



LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
VŨ THANH (Chủ biên) – BÙI MINH ĐỨC – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn

10

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
VŨ THANH (Chủ biên) – BÙI MINH ĐỨC – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn 10

TẬP MỘT

*(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông
tại Quyết định số 442/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022)*



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ



KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH



Văn bản



Câu hỏi

Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sách *Ngữ văn 10* (bộ sách giáo khoa Cánh Diều) vừa kế thừa mô hình sách *Ngữ văn* ở Trung học cơ sở vừa có những thay đổi cho phù hợp với đối tượng học sinh và yêu cầu của chương trình. Sách gồm *Bài Mở đầu* và tám bài học chính, chia làm hai tập; mỗi tập bốn bài, cuối mỗi tập có phần *Ôn tập và tự đánh giá*, *Bảng tra cứu từ ngữ*, *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Cuối tập hai có thêm *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp nội dung thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học gồm các phần: yêu cầu cần đạt, kiến thức ngữ văn, đọc hiểu văn bản theo một thể loại hoặc kiểu văn bản; thực hành rèn luyện tiếng Việt; viết, nói và nghe về văn bản hoặc các vấn đề đặt ra trong văn bản; tự đánh giá và hướng dẫn tự học.

Điểm khác biệt của *Ngữ văn 10* được thể hiện ở yêu cầu đọc hiểu một số thể loại và kiểu văn bản với những nội dung mới và yêu cầu cao hơn. Các em sẽ được hướng dẫn đọc các văn bản văn học gồm truyện, thơ, kịch bản văn học với những thể loại và nội dung cụ thể khác với sách *Ngữ văn* Trung học cơ sở. Văn bản nghị luận văn gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội nhưng với những nội dung mới. Văn bản thông tin có nội dung tập trung vào đề tài văn hoá, lễ hội và đời sống các vùng miền với yêu cầu của văn bản thông tin tổng hợp. Kết hợp với đọc hiểu, các em sẽ học và rèn luyện về tiếng Việt để hiểu thêm văn bản và thực hành nói, viết có hiệu quả.

Về kĩ năng viết, sách *Ngữ văn 10* chủ yếu rèn luyện cách viết bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Ngoài ra, sách còn rèn luyện cách

viết văn bản thông tin như cách làm báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, cách viết bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng,...

Các hoạt động nói và nghe bám sát những nội dung đã học ở phần đọc và viết để rèn luyện theo yêu cầu của các hoạt động này, vì thế, nội dung thực hành có nhiều điểm mới.

Khi học ở nhà, các em cần đọc kỹ tất cả những phần, mục trong mỗi bài học; đặc biệt, cần đọc trước văn bản và tìm hiểu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trong mỗi văn bản; ghi chép lại những gì chưa hiểu, chưa rõ để hỏi bạn bè, thầy, cô khi học trên lớp. Sau khi học xong một bài học lớn, các em hãy thực hiện những yêu cầu ở phần *Tự đánh giá*.

Chúc các em thành công trong học tập và rèn luyện với sách *Ngữ văn 10*.

CÁC TÁC GIẢ

BÀI MỞ ĐẦU

(NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài học này giúp các em hiểu được:

- ▶ Những nội dung chính và cách học *Ngữ văn 10*.
- ▶ Cấu trúc của sách và các bài học trong sách *Ngữ văn 10*.

NỘI DUNG VÀ CÁCH HỌC

I. HỌC ĐỌC

1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN

Sách tập trung hướng dẫn cách đọc văn bản truyện thông qua một số tác phẩm tiêu biểu về thần thoại, sử thi, tiểu thuyết chương hồi và truyện ngắn hiện đại.

Các văn bản^(*) trong bài *Thần thoại và sử thi* gồm truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* (trích thần thoại Hy Lạp), *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích sử thi *Đăm Săn* của dân tộc Ê-đê, Việt Nam), *Thần Trụ trời* (thần thoại Việt Nam), *Ra-ma buộc tội* (trích sử thi *Ra-ma-ya-na* (*Ramayana*) của Van-mi-ki (Valmiki), Ấn Độ) và *Nữ Oa* (trích thần thoại Trung Quốc).

Tiểu thuyết chương hồi gồm đoạn trích *Kiêu binh nổi loạn* (*Hoàng Lê nhất thống chí* – Ngô gia văn phái) và đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành* (*Tam quốc diễn nghĩa* – La Quán Trung).

Truyện ngắn hiện đại có các tác phẩm *Người ở bên sông Châu* (Sương Nguyệt Minh) và *Ngày cuối cùng của chiến tranh* (Vũ Cao Phan).

Khi học văn bản truyện, các em cần chú ý ngoài việc hiểu nội dung và hình thức của tác phẩm, cần biết cách đọc văn bản gắn với đặc điểm mỗi thể loại cụ thể. Có thể tự đặt các câu hỏi: Đọc truyện thần thoại khác gì đọc sử thi? Đọc tiểu thuyết chương hồi cần chú ý những gì và khác với cách đọc truyện ngắn hiện đại ở chỗ nào?

(*) Các văn bản ở đây xếp theo thứ tự học trong từng bài của sách giáo khoa.

2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ

Thơ Đường luật, ngoài bài *Cảm xúc mùa thu* (*Thu hứng*, bài 1) của Đỗ Phủ, một nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng thời Đường, là các bài thơ thuộc thơ trung đại Việt Nam, gồm *Tự tình* (bài 2 – Hồ Xuân Hương), *Câu cá mùa thu* (*Thu điếu* – Nguyễn Khuyến), *Tổ lòng* (*Thuật hoài* – Phạm Ngũ Lão).

Thơ tự do gồm các bài thơ Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 như: *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa), *Đi trong hương trầm* (Hoài Vũ), *Mùa hoa mận* (Chu Thuý Liên), *Khoảng trời, hố bom* (Lâm Thị Mỹ Dạ).

Ngoài những yêu cầu đọc hiểu thơ nói chung (như nhận biết và thấy được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức), các em cần chú ý những đặc điểm riêng của mỗi thể thơ. Từ đó, các em vừa hiểu các bài thơ cụ thể, vừa biết cách đọc bài thơ Đường luật khác với cách đọc bài thơ tự do như thế nào.

3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN CHÈO, TUỒNG

Kịch bản chèo gồm văn bản *Xuý Vân giả dại* (trích vở chèo cổ *Kim Nham*) và văn bản *Thị Mầu lên chùa* (trích vở chèo *Quan Âm Thị Kính*). **Kịch bản tuồng** gồm hai văn bản *Mắc mưu Thị Hến*, *Xử kiện* (trích từ vở tuồng hài nổi tiếng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*).

Đọc kịch bản chèo hoặc tuồng, ngoài việc hiểu nội dung cụ thể của mỗi văn bản, các em cần chú ý ngôn ngữ và hình thức trình bày. Khác với văn bản thơ, truyện,..., kịch bản thường nêu lên cấu trúc các hồi, cảnh; nhân vật kèm lời thoại; các chỉ dẫn sân khấu như bối cảnh, cử chỉ, điệu bộ, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mối liên hệ giữa sân khấu và công chúng;... Khi đọc, các em cần nhận biết và thấy được tác dụng của cách trình bày ấy.

4. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Nghị luận xã hội hiện đại gồm văn bản *Bản sắc là hành trang* của Nguyễn Sĩ Dũng và văn bản *Dùng gậy tôn thương* (trích tác phẩm *Khi ta thay đổi, thế giới sẽ đổi thay*) của Ca-ren Ca-xây (Karen Casey).

Nghị luận văn học có văn bản *Gió thanh lay động cảnh cô trúc* (Chu Văn Sơn) phân tích bài thơ *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến và văn bản “*Phép mầu*” kì diệu của văn học (Nguyễn Duy Bình).

Đọc văn bản nghị luận cần chú ý đến đề tài, ý nghĩa của vấn đề được bài viết nêu lên và cách tác giả nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ, bằng chứng cụ thể để thuyết phục người đọc.

5. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

Văn bản thông tin tổng hợp và **bản tin** tập trung vào đề tài văn hoá, lễ hội và đời sống. Đó là bài *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* (Trần Quốc Vượng), các bản tin về *Lễ hội Đền Hùng*, *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận*, *Lễ hội Ok Om Bok*⁽¹⁾,...

Khi đọc những văn bản này, ngoài việc biết thêm những nét đặc sắc văn hoá truyền thống của dân tộc ở nhiều vùng miền khác nhau, các em cần chú ý cách triển khai thông tin bằng nhiều hình thức, cách trình bày văn bản có sử dụng kết hợp kênh chữ với kênh hình (văn bản đa phương thức); nhận biết được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.

6. ĐỌC HIỂU THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

Tác giả Nguyễn Trãi được biên soạn thành một bài học riêng. Những hiểu biết về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi được cung cấp thông qua văn bản *Nguyễn Trãi – Cuộc đời và sự nghiệp*. Tiếp đó là đọc hiểu các tác phẩm nổi bật của Nguyễn Trãi, gồm: *Đại cáo bình Ngô* (*Bình Ngô đại cáo*), bài thơ *Nôm Giương bấu khuyên răn* (*Bảo kính cảnh giới*, bài 43) và *Thư dụ Vương Thông lần nữa* (*Tái dụ Vương Thông thư*).

Khi đọc thơ văn Nguyễn Trãi, ngoài việc chú ý các yêu cầu đọc hiểu văn bản nghị luận trung đại, thơ Nôm Đường luật, cần biết vận dụng những hiểu biết về Nguyễn Trãi để hiểu sâu hơn tác phẩm của ông.

II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Dạy học tiếng Việt theo yêu cầu phát triển năng lực không nghiêng về trang bị lí thuyết mà tập trung vào hướng dẫn thực hành bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe thông qua các bài tập ở phần *Thực hành tiếng Việt*. Ngữ liệu chủ yếu để thực hành là các văn bản đọc hiểu trong mỗi bài học. Qua việc làm bài tập, các em được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng Việt và cách sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động giao tiếp, trước hết là để hiểu văn bản trong sách giáo khoa và các văn bản thông dụng trong đời sống. Học phần *Thực hành tiếng Việt*, các em cần chú ý:

(1) *Ok Om Bok* (tiếng Khmer): lễ hội cúng thần Mặt Trăng của đồng bào dân tộc Khmer.

– Trước khi làm bài tập, cần tự nghiên cứu những kiến thức về tiếng Việt trong phần *Kiến thức ngữ văn* ở đầu mỗi bài học để có hướng làm bài và hệ thống lại những hiểu biết của mình sau khi làm bài tập.

– Vận dụng những kiến thức, kĩ năng sử dụng tiếng Việt đã học vào các hoạt động đọc hiểu, viết, nói, nghe ở môn Ngữ văn cũng như các môn học khác và vào hoạt động giao tiếp trong đời sống hằng ngày.

III. HỌC VIẾT

Tiếp tục hướng dẫn các em rèn luyện kĩ năng viết theo quy trình bốn bước đã học: a) Chuẩn bị, b) Tìm ý và lập dàn ý, c) Viết, d) Kiểm tra và chỉnh sửa (kể cả dàn ý) với yêu cầu cụ thể của từng kiểu văn bản sau:

Kiểu văn bản	Yêu cầu
Nghị luận	– Viết được văn bản bàn luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục. – Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng. – Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. – Viết được bài luận về bản thân.
Thuyết minh	Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, chú thích và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
Nhật dụng	Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.

IV. HỌC NÓI VÀ NGHE

Nội dung và yêu cầu rèn luyện kĩ năng nói và nghe gồm:

Kĩ năng	Yêu cầu
Nói	– Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. – Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. – Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).
Nghe	– Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. – Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.
Nói nghe tương tác	Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó, tôn trọng người đối thoại.

?

1. Sách *Ngữ văn 10* hướng dẫn đọc hiểu văn bản văn học thuộc những thể loại nào? Thể loại truyện nào mới so với sách *Ngữ văn* Trung học cơ sở? Cần chú ý điều gì khi đọc hiểu các văn bản văn học?

2. Mục *Đọc hiểu văn bản nghị luận* và *Đọc hiểu văn bản thông tin* nêu lên những nội dung nào?

3. Bài *Thơ văn Nguyễn Trãi* học những thể loại và tác phẩm nào? Nêu các điểm lưu ý khi học về tác giả Nguyễn Trãi.

4. Khi học phần *Thực hành tiếng Việt*, cần lưu ý những gì?

5. Nêu những nội dung và yêu cầu rèn luyện kĩ năng viết trong sách *Ngữ văn 10*.

6. Những nội dung, yêu cầu cần chú ý của việc rèn luyện kĩ năng nói và nghe là gì?

CẤU TRÚC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 10

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có tám bài học chính. Sau đây là cấu trúc mỗi bài học và nhiệm vụ của học sinh:

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	• Đọc trước khi học để có định hướng đúng. • Đọc sau khi học để tự đánh giá.
Kiến thức ngữ văn	Đọc ở nhà và vận dụng khi học trên lớp.
ĐỌC	• Tìm hiểu thông tin về thể loại, bối cảnh, tác giả, tác phẩm,...
ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	• Đọc trực tiếp văn bản và chú ý các hướng dẫn đọc bên phải, xem chú thích ở chân trang. • Trả lời câu hỏi đọc hiểu.
THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU	Đọc kiến thức tiếng Việt ở phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> và làm bài tập thực hành tiếng Việt.
THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT	• Đọc định hướng viết. • Làm bài tập thực hành viết.
VIẾT	• Đọc định hướng nói và nghe. • Làm bài tập thực hành nói và nghe.
NÓI VÀ NGHE	
TỰ ĐÁNH GIÁ	Tự đánh giá kết quả đọc hiểu và viết bằng việc trả lời các câu hỏi về một văn bản tương tự đã học.
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	• Đọc mở rộng theo gợi ý. • Thu thập tư liệu liên quan đến bài học.



1. Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 10* có những phần chính nào? Nhiệm vụ mà em cần làm ở lớp và ở nhà là gì?

2. Theo em, tại sao cần biết cấu trúc sách trước khi học?

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại, sử thi; thấy được một số điểm gắn gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.
- ▶ Nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.
- ▶ Viết được văn bản nghị luận xã hội về một hiện tượng trong cuộc sống hoặc một vấn đề đặt ra từ tác phẩm văn học.
- ▶ Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- ▶ Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu nền văn học, văn hoá Việt Nam và các nước trên thế giới.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Thần thoại và sử thi

- Thần thoại là thể loại ra đời sớm nhất trong lịch sử truyện kể dân gian của các dân tộc. Đó là những truyện có nội dung hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, những nhân vật sáng tạo ra thế giới,... phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời nguyên thủy về các hiện tượng tự nhiên và xã hội.
- Sử thi (còn gọi là anh hùng ca) là tác phẩm tự sự có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những người anh hùng, những sự kiện lớn có ý nghĩa trọng đại với dân tộc, diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

2. Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật

– Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên, ba cõi này không chia tách thành ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau. Ví dụ: Không gian trong truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* bao gồm thế giới của tiên nữ, thế giới của nữ thần Đất Gai-a (Gaia), thế giới của thần Biển Nê-rê (Nérée) và bước chân của người anh hùng Hê-ra-clét (Héraclès) đã in dấu ở mọi không gian đó. Thời gian trong thần thoại là thời gian quá khứ, không được xác định cụ thể. Ví dụ: Truyện *Thần Trụ trời* gắn với thuở trời đất mới hình thành, chưa có loài người, giữa thế giới hoang sơ ấy chỉ có một vị thần là thần Trụ trời.

– Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ. Ví dụ: Không gian và thời gian trong văn bản *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê) gắn liền với lịch sử cộng đồng của người tù trưởng giàu mạnh, uy danh lẫy lừng Đăm Săn và cộng đồng của tù trưởng Mtao Mxây,...

– Cốt truyện của thần thoại và sử thi là chuỗi sự kiện (biến cố) được sắp xếp theo một trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại. Ví dụ, truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* có cốt truyện gồm nhiều sự kiện và biến cố nối tiếp nhau: Trên đường đi tìm táo vàng, Hê-ra-clét phải giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét (Arès), đi qua vùng sa mạc và phải tiếp tục giao đấu với gã Ăng-tê (Antée)⁽¹⁾ độc ác, giải thoát cho vị thần ân nhân của loài người Prô-mê-tê (Prométhée)⁽²⁾,... và cuối cùng đã thành công khi lấy được những quả táo vàng.

– Nhân vật thần trong thần thoại có ngoại hình và hành động phi thường, có khả năng biến hoá khôn lường. Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.

– Trong thần thoại và sử thi, lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện. Ví dụ: “Chuyện xưa kể rằng, cây táo vàng có quả vàng này vốn là của nữ thần Đất Gai-a vĩ đại, mẹ của muôn loài.” (*Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*). Lời nhân vật là lời nói trực tiếp của nhân vật. Ví dụ:

“Đăm Săn – Sao ta lại đâm người khi người đang đi xuống nhỉ? Người xem, đến con lợn nái của nhà người dưới đất, ta cũng không thềm đâm nữa là!

Mtao Mxây – Ta sợ người đâm ta khi ta đang đi lằm.”

(*Chiến thắng Mtao Mxây*)

(1) *Ăng-tê*: vị thần khổng lồ có sức mạnh ghê gớm; là con của thần Biển Pô-đê-i-đông (Poséidon) và nữ thần Đất Gai-a.

(2) *Prô-mê-tê*: vị thần lấy trộm lửa của thần Mặt Trời Hê-li-ốt (Helios) trao cho loài người nên đã bị thần Dớt (Zeus) trừng phạt; là con của vị thần Da-pê (Japet) và tiên nữ Cli-mê-nê (Climéné).

3. Sửa lỗi dùng từ

Để giao tiếp có hiệu quả, người nói và người viết phải dùng từ đúng, dùng từ hay. Dùng từ đúng sẽ làm cho người nghe, người đọc hiểu đúng những điều ta muốn nói; dùng từ hay (phong phú, biểu cảm) sẽ tăng thêm tính truyền cảm, tính thuyết phục đối với người nghe, người đọc. Để dùng từ đúng, dùng từ hay, trước hết cần khắc phục các lỗi dùng từ như sau:

– Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả do người sử dụng không nắm chắc hình thức ngữ âm, chính tả của từ, lẫn lộn các âm gần nhau. Ví dụ: “Tôi vừa nghe **phong phanh** người ta sắp làm đường qua đây.” (Từ đúng phải là **phong thanh**).

– Dùng từ không đúng nghĩa do người sử dụng không nắm vững ý nghĩa của từ. Ví dụ: “Không chịu được gian khổ là **yếu điểm** duy nhất của anh ta.” (Từ đúng phải là **điểm yếu**).

Mỗi khi dùng một từ mà các em chưa hiểu thật rõ nghĩa thì nên tra từ điển, đọc kĩ các nghĩa và các ví dụ về cách dùng của từ đó.

ĐỌC

Đọc hiểu văn bản



HÊ-RA-CLÉT ĐI TÌM TÁO VÀNG^(*)

(Thần thoại Hy Lạp)

1 Chuẩn bị

- Đọc phần *Kiến thức ngữ văn* để hiểu và vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)
- Khi đọc thần thoại, các em cần chú ý:^(***)
 - + Tóm tắt được nội dung bao quát của văn bản (bối cảnh, nhân vật, các sự kiện chính, những chi tiết thần kì,...).
 - + Nhân vật chính là ai? Có điểm gì nổi bật?
 - + Câu chuyện gửi gắm thông điệp gì?
 - + Liên hệ, kết nối với kiến thức và kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**), (***) Khi đọc hiểu văn bản thần thoại khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

– Đọc trước đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*. Tìm hiểu thêm những chiến công khác của Hê-ra-clét và thông tin về thần thoại Hy Lạp từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến đoạn trích này.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Trong thần thoại Hy Lạp, Hê-ra-clét là hình tượng tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và tinh thần của người anh hùng cổ đại với những chiến công phi thường: tiêu diệt quái vật, trừng phạt bạo chúa và những kẻ gian ác. Hê-ra-clét thuộc kiểu nhân vật anh hùng, là người thường nhưng có sức mạnh “sánh tựa thần linh”.

Vốn là con riêng của thần Dớt⁽¹⁾, Hê-ra-clét bị nữ thần Hê-ra (Héra)⁽²⁾ – vợ thần Dớt – luôn thù ghét. Từ lúc Hê-ra-clét còn nằm trong nôi, nữ thần Hê-ra đã sai hai con rắn lớn trườn vào để quần chết cậu bé. Nhưng kì lạ thay, mới mười tháng tuổi mà Hê-ra-clét đã bóp chết cả hai con rắn. Lớn lên, cậu bé đi chăn gia súc, luyện tập võ nghệ, diệt trừ quái vật, lập công lớn, được vua thành Tê-bê (Thebes)⁽³⁾ gả công chúa cho. Cuộc sống lứa đôi của Hê-ra-clét rất hạnh phúc nhưng nữ thần Hê-ra đã dùng phép thuật làm cho chàng hoá điên giết hết vợ, con. Sau đó, nữ thần Hê-ra yêu cầu thần Dớt trừng phạt Hê-ra-clét vì tội giết người. Buộc lòng thần Dớt phải thi hành công lí, bắt Hê-ra-clét đi làm đầy tớ trong suốt mười hai năm cho nhà vua Ô-ri-xtê (Eurysthée) – một ông vua ốm yếu và hèn nhát. Lợi dụng sức khoẻ và võ nghệ của Hê-ra-clét, vua Ô-ri-xtê liên tiếp sai Hê-ra-clét đi làm những công việc khó khăn, vất vả và nguy hiểm đến tính mạng. Hê-ra-clét đã phải trải qua nhiều thử thách để tiếp tục lập nên mười hai chiến công chói lọi như: giết con sư tử ở Nê-mê (Némée), giết mãng xà Hi-đrô (Hydre) ở Léc-nơ (Lerne), bắt sông bò mộng ở đảo Crét (Crète),...

Đoạn trích dưới đây kể về hành trình đi tìm những quả táo vàng – chiến công thần kì cuối cùng của Hê-ra-clét.

2) Đọc hiểu

①^(*) Thử thách cuối cùng mà Ô-ri-xtê giao cho Hê-ra-clét là phải đoạt được những quả táo vàng của những tiên nữ E-xpê-rít (Hespérides)⁽⁴⁾ đem về. Chuyện xưa kể rằng, cây táo vàng có quả vàng này vốn là của nữ thần Đất Gai-a vĩ đại, mẹ của muôn loài. Gai-a đã đem cây táo vàng này tặng cho nữ thần Hê-ra làm quà mừng ngày nữ thần Hê-ra kết hôn với đấng phụ vương Dớt. Hê-ra vô cùng sung sướng trước tặng vật quý. Nàng đem cây táo về trồng ở một khu vườn của mình, một khu vườn rất thâm nghiêm cách không xa nơi thần Át-lát (Atlas)⁽⁵⁾ giơ vai chống đội

(*) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(1) *Dớt*: vị thần tối cao cai quản cả thế giới thần linh và thế giới loài người.

(2) *Hê-ra*: vợ thần Dớt, nữ thần Hôn nhân và gia đình.

(3) *Tê-bê*: thành phố của đất nước Ai Cập cổ đại.

(4) *E-xpê-rít*: tên gọi chung của các tiên nữ trông coi khu vườn có cây táo vàng.

(5) *Át-lát*: vị thần khổng lồ bị thần Dớt trừng phạt phải đỡ cả bầu trời; là anh em ruột với vị thần Prô-mê-tê.

bầu trời. Để ngăn ngừa những người lạ, nhất là những người con gái của Át-lát hay lui tới chơi ở khu vườn này, thấy chùm táo đẹp hái đi mất, nữ thần Hê-ra giao khu vườn cho một con rồng tên là La-đông (Ladon) canh giữ, một con rồng có tới một trăm cái đầu. Có người kể không phải là La-đông có một trăm đầu mà chỉ có một thôi, nhưng đặc biệt là nó không lúc nào ngủ cả. Mắt nó lúc nào cũng mở trừng trừng. Cẩn thận hơn, Hê-ra còn giao cho ba chị em tiên nữ Nanh-phơ (Nymphe) có một cái tên gọi chung là E-xpê-rít, hoặc những tiên nữ Chiều Hôm, trông coi.

Chú ý điểm đặc biệt của khu vườn có cây táo vàng.^(*)

Nhưng vườn táo này ở đâu? Ở biển Đông hay biển Mặt Trời lặn? Ở trong vùng sa mạc cát nóng hay dưới chân những ngọn núi tuyết phủ quanh năm? Người kể thì nhiều nhưng người đi thì xem ra chưa thấy có một ai. Hê-ra-clét lặn lội từ châu Âu sang châu Á để hỏi đường.

(Lược một đoạn: Trên đường đi tìm những quả táo vàng, Hê-ra-clét gặp nhiều thử thách như phải giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét, đi tìm thần Biển Nê-rê để hỏi đường, phải đi ngược lên tận miền cực Bắc, phải băng qua vùng sa mạc nóng như thiêu như đốt, phải chiến đấu với gã khổng lồ độc ác Ăng-tê.)

② Cuộc giao đấu giữa Hê-ra-clét với Ăng-tê diễn ra vô cùng quyết liệt. Ba lần Hê-ra-clét quật Ăng-tê ngã xuống đất, tưởng Ăng-tê chết hẳn thế mà chỉ thoáng một cái, Ăng-tê lại bật dậy, tiếp tục giao đấu với Hê-ra-clét. Thì ra Ăng-tê có một điều bí mật như một lá bùa hộ mệnh⁽¹⁾. Đó là nhờ thần Đất Mẹ Gai-a. [...] Chính vị nữ thần này đã luôn luôn tiếp sức cho đứa con trai của mình. Tìm ra được điểm mạnh đó của Ăng-tê, Hê-ra-clét quyết loại trừ nó. Lừa một miếng sơ hở, Hê-ra-clét gồng mình nhấc bổng Ăng-tê lên cho chân lìa khỏi mặt đất rồi chàng xoay ngược đầu Ăng-tê xuống. Lần này thì Ăng-tê chết thật, chết không cách gì cứu vãn được. Nữ thần Đất Mẹ Gai-a không tiếp sức được cho đứa con trai ghê gớm của mình, đành chịu để nó thiệt phận trong đôi tay rắn như sắt của Hê-ra-clét.

Cuộc giao đấu giữa Hê-ra-clét với Ăng-tê được miêu tả như thế nào?

(Lược một đoạn: Hê-ra-clét đặt chân đến đất nước Ai Cập. Suýt bị vua Ai Cập bắt làm vật hiến tế, người anh hùng đã chiến đấu để giải thoát cho mình và tiếp tục lên đường.)

③ Nhiều nỗi gian nguy, nhiều cuộc xung đột mà Hê-ra-clét đã phải đương đầu. Cuối cùng, chàng tới được vùng núi Cô-ca-dơ (Caucase). Tại đây, chàng lập được

(*) Các câu gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.

(1) Khi giao đấu, nếu chân chạm đất, Ăng-tê sẽ được thần Đất Mẹ Gai-a truyền cho sức mạnh bất khả chiến bại.

một chiến công hiển hách lưu danh hậu thế. Chúng ta chắc chưa ai quên chuyện Prô-mê-tê bị Dớt trừng phạt. Trên đỉnh cao chót vót của một ngọn núi trong dãy Cô-ca-dơ, thần Dớt đã cho lũ tay sai đao phủ đóng đinh xiềng Prô-mê-tê vào núi đá. Thần Dớt còn sai một con đại bàng mỏ quắc, móng nhọn, ngày ngày, tới mổ bụng ăn gan Prô-mê-tê. Nhưng buồng gan của Prô-mê-tê là bất tử. Nó bất tử như Ti-tăng (Titan)⁽¹⁾ Prô-mê-tê. Vì thế, ban ngày buồng gan bị con ác diệu ăn đi thì ban đêm nó lại mọc lại nguyên vẹn, tươi mới như chưa hề bị thương tổn. Prô-mê-tê đã dũng cảm chịu đựng cực hình như thế hàng bao thế kỉ. Hàng bao thế kỉ trôi qua nhưng Prô-mê-tê vẫn không hề khuất phục Dớt.

Chú ý hình ảnh mang tính biểu tượng “Prô-mê-tê bị xiềng”.

Hê-ra-clét đến. Chàng nhìn thấy vị thần ân nhân của loài người bị xiềng trên đỉnh núi cao chót vót và những cánh chim đang chấp chới, lượn lờ. Có lẽ giờ đây con đại bàng do Dớt phái đến đang moi khoét gan của vị thần ân nhân của loài người. Hê-ra-clét leo lên đỉnh núi. Kia rồi, cảnh tượng thương xót và tàn nhẫn ấy đang diễn ra như chọc vào mắt chàng. Không phải đắn đo suy nghĩ gì, Hê-ra-clét giương cung và buông dây. Tách một cái, con đại bàng ngã quay xuống đất. Chàng chạy lại chặt tung xiềng xích giải phóng cho Prô-mê-tê. Thế là hết, chấm hết vĩnh viễn từ đây cuộc đời khổ nhục bị xiềng xích vào ngọn núi đá cô quạnh này. Prô-mê-tê vươn vai sáng khoái, đón chào cuộc sống mới tự do. Đền ơn người anh hùng đã giải phóng cho mình, Prô-mê-tê nói cho Hê-ra-clét biết, chàng không thể tự tay hái lấy những quả táo vàng được. Việc này phải nhờ tay thần Át-lát mới xong.

④ Hê-ra-clét tới xứ sở của chị em E-xpê-rít. Chàng gặp vị thần Át-lát đang khom lưng, giong vai chống đỡ bầu trời, đầu cúi gục, nhọc nhằn, mệt mỏi. Đó là hình phạt của Dớt đối với Át-lát vì vị thần này xưa kia can tội đứng về phía những Ti-tăng, những vị thần già, chống lại thần Dớt. Hê-ra-clét cất tiếng nói:

– Hỡi thần Át-lát, một Ti-tăng con của U-ra-nôt (Ouranos) bao la và của Gai-a vĩ đại, đang phải chịu khổ hình! Ta là Hê-ra-clét, con của đấng phụ vương Dớt, đến đây để làm một việc không phải do trái tim ta muốn. Nhà vua Ô-ri-xê, người được nữ thần Hê-ra sủng ái, sai ta đi lấy những quả táo vàng ở khu vườn cấm do ba tiên nữ E-xpê-rít trông coi. Xin Ti-tăng Át-lát hãy giúp ta trong việc này vì ta chẳng thể trở về Mi-xen (Mycènes)⁽²⁾ khi trong tay không có những quả táo đó.

Thần Át-lát đáp lại:

– Hỡi Hê-ra-clét, người con trai danh tiếng của thần Dớt! Ta sẵn sàng giúp đỡ nhà ngươi. Nhưng ai sẽ thay thế ta chống đỡ bầu trời? Nhà ngươi liệu có thể thay ta làm

(1) *Ti-tăng*: các vị thần khổng lồ hùng mạnh và đáng sợ, con của thần Bầu trời U-ra-nôt và nữ thần Đất Gai-a. Ngoài ra, tên gọi Ti-tăng còn được dùng để chỉ các thế hệ thần con cháu của các vị thần này.

(2) *Mi-xen*: cung điện của nhà vua – đô thành giàu có.

việc đó khi ta đi lấy về cho nhà ngươi ba quả táo vàng do ba chị em nàng E-xpê-rít trông coi không? Nếu được, ngươi hãy ghé vai vào đây thay ta đảm đương công việc trong chốc lát.



Hê-ra-clét nhận lời, ghé vai vào giờ lưng ra chống đỡ bầu trời. Một sức nặng ghê gớm, chưa từng thấy, đè lên vai và lưng người con trai của thần Dớt vĩ đại. Gân cốt trong người chàng như căng ra. Khoẻ mạnh như chàng mà khi ghé vai vào chống đỡ cũng còn loạng choạng, mồ hôi đổ ra như tắm. Nhưng nữ thần A-tê-na (Athéna)⁽¹⁾ lúc nào cũng ở bên người con trai yêu quý của thần Dớt để truyền thêm sức lực cho chàng. Nhờ thế, Hê-ra-clét đứng vững cho đến khi Át-lát trở về. Át-lát đi đến bên chàng và bảo:

Chú ý chi tiết Hê-ra-clét giờ lưng chống đỡ bầu trời thay cho thần Át-lát.

– Hỡi Hê-ra-clét! Ta đã lấy được ba quả táo vàng đem về cho nhà ngươi đây! Thật là những quả táo quý vô ngần. Mà thôi, tiện đây ngươi hãy để ta mang luôn những quả táo này về Mi-xen cho Ô-ri-xtê. Ngươi chịu khó chờ ta một lát vì ta đi rất nhanh. Các vị thần bao giờ cũng vượt núi, băng rừng, qua sông nhanh chóng và dễ dàng hơn những người trần bầy yếu⁽²⁾.

Hê-ra-clét đoán ngay được ý đồ đen tối của thần Át-lát. Chàng tươi cười bảo Át-lát:

– Hỡi vị thần Át-lát! Thật là quý hoá! Ta không biết dùng những lời lẽ gì để bày tỏ lòng biết ơn vô hạn của ta

Cuộc đấu trí giữa Hê-ra-clét và thần Át-lát có ý nghĩa gì?

(1) A-tê-na: nữ thần Trí tuệ, Tri thức và Chiến trận.

(2) Bầy yếu: sức lực non yếu; ý nói thiếu sức mạnh, khó chịu đựng được khó khăn, thử thách.

đối với sự giúp đỡ tận tình của người. Nhưng trước khi người đi tới đó, thành Mi-xen đầy vàng bạc, xin người hãy ghé vai đỡ cho ta một lát để ta kiểm tấm áo, tấm da lót vào vai cho đỡ đau, đỡ rát.

Át-lát liền làm theo lời Hê-ra-clét. Hê-ra-clét chuôi nhanh ra khỏi gánh nặng bầu trời. Chàng nhặt ba quả táo vàng cho vào đầy rồi đeo ống tên và cây cung lên vai, thanh gươm vào bên sườn, đoạn cầm lấy cây chùy gỗ. Và chàng từ biệt Át-lát:

– Hỡi Át-lát! Xin kính chào người. Hê-ra-clét này chẳng thể nào mắc lừa người đâu. Xin người đừng giận! Có lẽ nào ta lại gờ vai ra chống đỡ bầu trời để chịu đựng cái cực hình mà thần Dớt dành riêng cho người?

Hê-ra-clét trở về Mi-xen. Chàng dâng những quả táo vàng mà chàng phải vượt núi băng rừng, trải qua bao gian nguy vất vả mới đem được về cho O-ri-xtê.

(Theo *Thần thoại Hy Lạp*, tập II, NGUYỄN VĂN KHOẢ sưu tầm và biên soạn, NXB(*) Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986)

Từ hình ảnh nào trong đoạn trích mà ở môn Địa lí, các tập bản đồ được gọi là át-lát?

?

1. Mỗi phần trong văn bản *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* kể về sự kiện gì? Các đoạn tóm tắt nội dung lược trích cho biết Hê-ra-clét đã phải trải qua những cuộc thử thách nào nữa?
2. Chỉ ra những chi tiết hoang đường, tưởng tượng trong đoạn trích. Ý nghĩa của mỗi chi tiết ấy?
3. Nhân vật Hê-ra-clét trong đoạn trích là người như thế nào? Hãy phân tích đặc điểm của nhân vật này qua một số biểu hiện cụ thể.
4. Đoạn trích phản ánh nhận thức và cách lí giải của con người thời cổ đại về điều gì? Theo em, ngày nay, câu chuyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* có còn sức hấp dẫn không? Tại sao?
5. Chi tiết, hình ảnh nào của văn bản *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* để lại ấn tượng đặc biệt đối với em? Hãy vẽ hoặc mô tả bằng lời về chi tiết, hình ảnh đó.
6. Từ đoạn trích trên, em hãy giải thích ý nghĩa của các điển tích: Ăng-tê và Đất Mẹ; Prô-mê-tê bị xiềng.

(*) NXB: viết tắt của từ Nhà xuất bản.



CHIẾN THẮNG MTAO MXY

(Trích *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê)

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*.^(*)

– Khi đọc sử thi, các em cần chú ý:^(**)

+ Tóm tắt được nội dung chính của văn bản.

+ Nhân vật chính là ai? Nhân vật được miêu tả ở phương diện nào?

+ Biện pháp nghệ thuật nổi bật của văn bản là gì? Lời người kể chuyện và lời nhân vật được thể hiện như thế nào?

+ Liên hệ, kết nối với kiến thức và kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Tác phẩm *Đăm Săn* là sử thi của dân tộc Ê-đê. Qua câu chuyện về người anh hùng Đăm Săn, ta thấy hình bóng lịch sử và văn hoá của đồng bào Ê-đê nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Đăm Săn là một tù trưởng anh hùng đã lập nên những kì tích như thuần phục voi dữ, làm rẫy, bắt cá,... và lừng lẫy hơn cả là chiến thắng hai tù trưởng thù địch là Mtao Grư và Mtao Mxây⁽¹⁾. Với khát vọng trở thành tù trưởng hùng mạnh, dù đã có hai người vợ xinh đẹp là Hơ Nhị và Hơ Bhi, Đăm Săn vẫn đi cầu hôn nữ thần Mặt Trời nhưng thất bại... Đoạn trích dưới đây kể chuyện tù trưởng Mtao Mxây lừa lúc Đăm Săn cùng dân làng đi vắng đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh Mtao Mxây để cứu vợ về.

2 Đọc hiểu

① Nhà Mtao Mxây đầu sàn hiên đeo hình Mặt Trăng, đầu cầu thang đeo hình chim ngói. Ngôi nhà của lão tù trưởng nhà giàu này trông quả thật là đẹp. Cầu thang rộng một lá chiếu, người nối đuôi nhau lên xuống mà không một *ché đưê*⁽²⁾ vẫn không sợ chật.

Màu sắc văn hoá Tây Nguyên thể hiện qua các yếu tố nào?

Đăm Săn – *Ơ diêng*⁽³⁾, *ơ diêng*, xuống đây! Ta thách nhà ngươi đọ dao với ta đây!

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản sử thi khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Mtao Mxây*: tù trưởng Sắt. Khi giao chiến, nhân vật này thường khoác lên người một lớp giáp sắt.

(2) *Ché đưê*: *ché* là đồ đựng (thường đựng rượu) bằng sành, sứ, thân tròn, giữa phình to, miệng loe, có nắp đậy. *Ché đưê* thuộc loại ché rất quý.

(3) *Diêng*: chỉ người bạn kết nghĩa; ở đây hàm ý giễu cợt.

Mtao Mxây – Ta không xuống đâu, *diêng* ơi. Tay ta còn đang bận ôm vợ hai chúng ta⁽¹⁾ ở trên nhà này cơ mà.

Đăm Săn – Xuống, *diêng*! Xuống, *diêng*! Ngươi không xuống ư? Ta sẽ lấy cái sàn hiên của nhà ngươi ta bỏ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang của nhà ngươi ta chẻ ra kéo lửa, ta hun cái nhà của nhà ngươi cho mà xem!

Mtao Mxây – Khoan, *diêng*, khoan! Để ta xuống. Ngươi không được đâm ta khi ta đang đi xuống đó, nghe!

Đăm Săn – Sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi xuống nhỉ⁽²⁾? Ngươi xem, đến con lợn nái của nhà ngươi dưới đất, ta cũng không thèm đâm nữa là⁽³⁾!

Mtao Mxây – Ta sợ ngươi đâm ta khi ta đang đi lên.

Đăm Săn – Sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi lên? Ngươi xem, đến con trâu của nhà ngươi trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là⁽⁴⁾!

Thế là Mtao Mxây phải đi ra. Bà con xem, khiên hăn tròn như đầu cú, gươm hăn óng ánh như cái cầu vồng. Trông hăn dữ tợn như một vị thần⁽⁵⁾. Hăn đóng một cái khổ sọc gấp bốn múi, mặc một cái áo dày nút, đi từ nhà trong ra nhà ngoài, đáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo, giữa một đám đông mật mù như trong sương sớm.

Chú ý chi tiết miêu tả ngoại hình Mtao Mxây.

Đăm Săn – Ngươi múa trước đi, ơ *diêng*!

Mtao Mxây – Ngươi mới là người múa trước, ơ *diêng*! Ta như gà rừng mới mọc cựa *kliê*⁽⁶⁾, như gà rừng mới mọc cựa *êchăm*⁽⁷⁾, chưa ai giẫm phải mà đã gãy mất cánh.

Đăm Săn – Ngươi cứ múa đi, ơ *diêng*!

Mtao Mxây rung khiên múa vậy. Khiên hăn kêu lạch xạch như quả mướp khô. Hăn múa một mình. Đăm Săn không nhúc nhích.

Đăm Săn – Ngươi múa một mình, múa kêu lạch xạch như quả mướp khô. Miếng múa ấy, ngươi học ai vậy? Ngươi múa chơi đấy phải không, *diêng*?

(1) Mtao Mxây bắt cóc Hơ Nhị – vợ Đăm Săn. Cách nói “vợ hai chúng ta” hàm ý chộc tức Đăm Săn.
(2) Không lừa đánh kẻ thù lúc chúng chưa sẵn sàng giao chiến, biểu hiện của tinh thần thượng võ của người anh hùng.

(3), (4) Cách nói khinh miệt, hàm ý coi Mtao Mxây không bằng con lợn, con trâu.

(5) Ở đây hiểu là trông như một vị ác thần.

(6), (7) *Kliê, êchăm*: hai loại cây rừng có gai nhọn, sắc. Mtao Mxây tự nhận mình như gà mới mọc cựa, còn non yếu.

Mtao Mxây – Ta học ai à? Có cậu, ta học cậu. Có bác, ta học bác. Có thần Rồng, ta học thần Rồng⁽¹⁾.

Đăm Săn – Thế ư? Ta thì đâu có cậu mà học cậu, đâu có bác mà học bác! Chỉ có hai ta đây, người múa đi ta xem nào!

Mtao Mxây – Thế người không biết ta đây là một tướng đã quen đi đánh thiên hạ, bắt tù binh, đã quen đi xéo nát đất đai thiên hạ hay sao?

Đăm Săn – Vậy thì người hãy xem ta đây!

Đăm Săn rung khiên múa. Một lần xốc tới, chàng vượt một đôi tranh. Một lần xốc tới nữa, chàng vượt một đôi *lổ ô*⁽²⁾. Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây. Còn Mtao Mxây thì bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông. Hấn vun dao chém phập một cái, nhưng chỉ vừa trúng một cái chảo cột trâu.

Chú ý biện pháp nghệ thuật được sử dụng để miêu tả hình ảnh múa khiên của Đăm Săn và Mtao Mxây.

Đăm Săn – Sao người lại chém cái chảo cột trâu? Còn khoeo chân ta, người dành làm gì?

Đến lúc này, Mtao Mxây bảo Hơ Nhị quăng cho hắn một miếng trâu. Nhưng Đăm Săn đã đón được miếng trâu. Chàng nhai trâu, sức chàng tăng lên gấp bội.

Đăm Săn – Bớ *diêng*, bây giờ người lại chạy, ta đuổi coi!

Thế là Đăm Săn lại múa. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc. Chòi *lâm*⁽³⁾ đổ lán lóc. Cây cối chết rụi. Khi chàng múa dưới thấp, vang lên tiếng đĩa khiên *đồng*. Khi chàng múa trên cao, vang lên tiếng đĩa khiên *kênh*. Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đôi tranh bật rẽ bay tung. Cây giáo thần, cây giáo dính đầy những oan hồn của chàng nhằm đuổi Mtao Mxây phóng tới, trúng nhưng không thủng. Chàng đâm vào người Mtao Mxây cũng không thủng⁽⁴⁾.

Đến lúc này, Đăm Săn đã thấm mệt. Chàng vừa chạy vừa ngủ, mộng thấy ông Trời.

Đăm Săn – Ôi chao, chết mất thôi, ông ơi! Cháu đâm mãi mà không thủng hắn!

Ông Trời – Thế ư, cháu? Vậy thì cháu lấy một cái chày *mòn*⁽⁵⁾ ném vào vành tai hắn là được.

Chú ý chi tiết ông Trời giúp đỡ Đăm Săn.

(1) *Thần Rồng*: tức thần Biển cả, một ác thần có võ nghệ cao cường.

(2) *Lổ ô*: một loại tre rừng có ống to, đốt dài, thành mỏng.

(3) *Chòi lâm*: nhà nhỏ, hình tròn, có mái che, sàn cách đất, dùng để chứa thóc.

(4) Có thể hiểu là do người Mtao Mxây được bảo vệ bởi một lớp giáp sắt.

(5) *Chày mòn*: chày bằng gỗ, dùng lâu bị mòn, đầu hoá nhọn, có thể gây sát thương.

Đăm Săn bưng tỉnh, chop ngay một cái chày mòn, ném trúng vành tai kẻ địch. Cái giáp của Mtao Mxây tức thì rơi loảng xoảng. Mtao Mxây tháo chạy. Hấn tránh quanh chuồng lợn, Đăm Săn phá tan chuồng lợn. Hấn tránh quanh chuồng trâu, Đăm Săn phá tan chuồng trâu. Cuối cùng, hấn ngã lăn quay ra đất.

Mtao Mxây – Ô *diêng*, ơ *diêng*, để ta làm lễ cầu phúc cho *diêng* một trâu! Ta cho thêm *diêng* một voi.

Đăm Săn – Sao người còn cúng trâu cầu phúc cho ta? Chẳng phải vợ ta người đã cướp, đui ta người đã đâm rồi sao?

Nói rồi Đăm Săn giết chết Mtao Mxây.

② **Đăm Săn** (nói với tôi tớ Mtao Mxây) – Ô nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói⁽¹⁾! Ô tất cả tôi tớ bằng này! Các người có đi với ta không?

Chàng gõ vào một nhà.

Dân trong nhà – Không đi sao được! Tù trưởng chúng tôi đã chết, lúa chúng tôi đã mục, chúng tôi còn ở với ai?

Đăm Săn gõ vào ngạch⁽²⁾, đập vào phen tất cả các nhà trong làng.

Dân làng – Không đi sao được! Nhưng bác ời, xin bác chờ chúng tôi cho lợn ăn cái đã.

Đăm Săn lại gõ vào ngạch, đập vào phen mỗi nhà trong làng.

Đăm Săn – Ô tất cả dân làng này, các người có đi với ta không? Tù trưởng các người đã chết, lúa các người đã mục. Ai chẵn ngựa hãy đi bắt ngựa! Ai giữ voi hãy đi bắt voi! Ai giữ trâu hãy đi lừa trâu về!

Dân làng – Không đi sao được! Làng chúng tôi phía bắc đã mọc cỏ gấu, phía nam đã mọc cà hoang, người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa!

Đăm Săn – Ô nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói! Ô tất cả tôi tớ bằng này! Chúng ta ra về nào!

Đoàn người đông như bầy *cà tong*⁽³⁾, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối. Bà con xem, thế là Đăm Săn nay càng thêm giàu có, chiêng lăm la nhiều. Tôi tớ

Lời nói và hành động của dân làng cho biết tình cảm của cộng đồng đối với tù trưởng Đăm Săn như thế nào?

(1) Lời nói ẩn dụ chỉ tôi tớ, dân làng của Mtao Mxây.

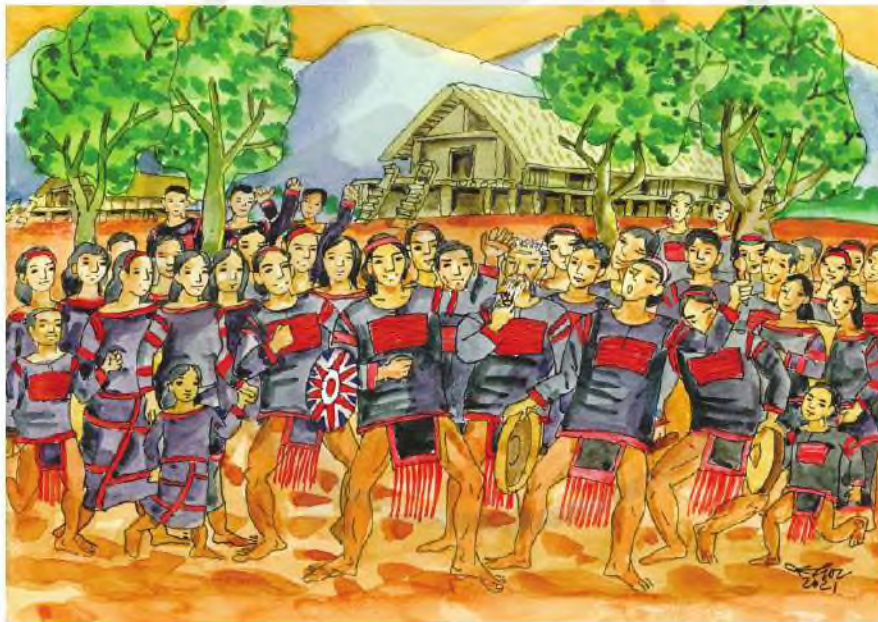
(2) *Ngạch*: phần bên dưới ngưỡng cửa nhà sàn Ê-đê; người ngồi trên ngựa (hoặc voi), dùng giáo, lao, có thể với đến để gõ.

(3) *Cà tong*: một loài hươu sao.

mang của cải về nhiều như ong đi chuyển nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, như bầy trai gái đi giếng làng công nước.

Họ đến bãi ngoài làng, rồi vào làng.

③ **Đăm Săn** – Ô các con, ơ các con, hãy đi lấy rượu, bắt trâu! Rượu năm ché, trâu dâng một con để cúng thần, cáo tổ tiên, cầu sức khoẻ cho ta mới đi đánh kẻ thù, bắt tù binh, xéo nát đất đai một tù trưởng nhà giàu về. Rượu bảy ché, trâu bảy con để dâng thần, rượu bảy ché, lợn thiến bảy con để dâng thần, cầu cho ta được bình yên vô sự, nạn khỏi tai qua, lớn lên như sông nước, cao lên như cây rừng, không còn ai bì kịp. Hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng, xin mời tất cả đến với ta! Chúng ta sẽ mở tiệc ăn mừng năm mới, chúng ta sẽ ăn lợn ăn trâu, đánh lên các chiêng cái trống to, đánh lên các công *hlong*⁽¹⁾ hoà nhịp cùng chũm chọe⁽²⁾ xoa sao cho kêu lên rộn rã, để voi đực voi cái ra vào sà hiên không ngớt, dây công dây chiêng không lúc nào vắng bớt trên giá treo chiêng, các chuỗi thịt trâu thịt bò treo đen nhà, chậu thau, âu⁽³⁾ đồng nhiều không còn chỗ để.



Tôi tớ – Đánh chiêng nào, thưa ông?

Đăm Săn – Hãy đánh lên các chiêng có tiếng âm vang, những chiêng có tiếng đồng tiếng bạc! Từ gùi⁽⁴⁾ quý, hãy lấy ra các vòng nhạc⁽⁵⁾ rung lên! Hãy đánh lên tất cả cho

(1) *Hlong*: một loại công trong dàn công Tây Nguyên, âm thanh phát ra thuộc âm vực cao.

(2) *Chũm chọe*: một loại nhạc khí gồm hai đĩa tròn bằng đồng, có núm ở giữa, có âm thanh rộn rã.

(3) *Âu*: đồ dùng để đựng (thường làm bằng đồng), dáng thấp, thành hơi phình, miệng rộng.

(4) *Gùi*: vật đựng đồ đạc, của cải đan bằng tre rừng, có hai quai tết bằng dây rừng để đeo sau lưng.

(5) *Vòng nhạc*: một loại nhạc cụ, gồm nhiều chuông nhỏ xâu vào một chiếc vòng đồng.

ở dưới võ toác các cây đòn ngách, cho ở trên gãy nát các cây xà ngang, cho tiếng chiêng vang vọng khắp đó đây, khiến voi, tê giác trong rừng quên không cho con bú, ếch nhái dưới gầm sàn, kì không ngoài bãi phải ngừng kêu, tất cả đều ngày đêm lặng thinh để nghe tiếng chiêng ăn đông uống vui như mừng mùa khô năm mới của ta vậy.

Tưởng tượng không khí ăn mừng của dân làng trước chiến thắng của Đăm Săn.

Thế là, bà con xem, nhà Đăm Săn đông nghịt khách, tới tấp chật ních cả nhà ngoài. Các khách tù trưởng đều từ phương xa đến. Còn Đăm Săn, bà con xem, chàng nằm trên võng, tóc thả trên sàn, hứng tóc chàng ở dưới đất là một cái nong hoa. Chàng mở tiệc ăn uống linh đình, thịt lợn, thịt trâu ăn không ngớt, thịt lợn ăn đến cháy đen hết ống le⁽¹⁾, thịt dê ăn đến cháy đen hết ống lồ ô, máu bò máu trâu đọng đen khắp sàn hiên, dây cồng dây chiêng giăng như mạng nhện, chỉ vàng chỉ đỏ như hoa *dam piết*⁽²⁾. Cảnh đó, đời ông bác ông cậu xưa kia làm gì có!

Chú ý về đẹp khác thường của người anh hùng Đăm Săn.

Bà con xem, chàng Đăm Săn uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán. Cả một vùng nhão ra như nước. Lượn trong hang, giun trong bùn, rắn hổ, rắn mai đều chui lên nằm trên cao sưởi nắng. Ếch nhái dưới gầm nhà, kì không ngoài bãi thì kêu lên inh ỏi suốt ngày đêm. Các chàng trai, các cô gái đi lại tấp nập, rộn ràng. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế! Rõ ràng là tù trưởng Đăm Săn đang giàu lên, chiêng lắm la nhiều. Rõ ràng là Đăm Săn có chiêng đồng voi bảy, có bè bạn như nôm như xếp. Làm sao mà có được một tù trưởng, đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa, đánh đâu đập tan đó, vây đâu phá nát đó như chàng?

Vì vậy, danh vang đến thần, tiếng lừng khắp núi, đông tây đâu đâu cũng nghe danh tiếng Đăm Săn. Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu khiêng lợn đến. Cả miền Ê-đê Ê-ga⁽³⁾ ca ngợi Đăm Săn là một dũng tướng chắc chết mười mươi cũng không lùi bước. Ngực quần chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ, sát bên mình nghênh ngang đủ giáo gươm,

Chú ý nghệ thuật miêu tả nhân vật Đăm Săn.

(1) *Le*: một loài cây rừng, hình dạng giống cây trúc, thân nhỏ và cứng.

(2) *Hoa dam piết*: một loài hoa rừng màu đỏ tươi.

(3) *Ê-đê Ê-ga*: người Ê-đê dùng từ này để gọi tất cả các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

đôi mắt long lanh như mắt chim *ghéch*⁽¹⁾ ăn hoa tre, chàng Đăm Săn hiện ra là một trang tù trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy. Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tựa sấm dậy, chàng nằm sấp thì gãy rầm rần, chàng nằm ngửa thì gãy xà dọc: Đăm Săn vốn đã ngang tàng⁽²⁾ từ trong bụng mẹ.

Tiệc tùng linh đình, ăn uống đông vui kéo dài suốt cả mùa khô. Đến đây, rượu đã nhạt, chén đã phai⁽³⁾, ai ở đâu về đây, khách lần lượt ra về.

(Theo *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê, NGUYỄN HỮU THÁU dịch,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)

?

1. Chỉ ra những sự kiện chính, lời người kể chuyện, lời nhân vật trong văn bản *Chiến thắng Mtao Mxây*.

2. Nhân vật người anh hùng Đăm Săn được miêu tả với những đặc điểm nổi bật nào? Chỉ ra những chi tiết cho thấy sự đối lập giữa Đăm Săn với Mtao Mxây.

3. Nêu và phân tích tác dụng của một biện pháp nghệ thuật tiêu biểu trong văn bản (ví dụ: so sánh, phóng đại, đối lập, tương phản,...).

4. Hãy làm sáng tỏ một đặc điểm nổi bật của thể loại sử thi được thể hiện trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*.

5. Phân tích một số câu nói và hành động của dân làng trước chiến thắng của Đăm Săn để làm rõ tình cảm của cộng đồng đối với người anh hùng.

6. Đoạn trích phản ánh và ca ngợi điều gì? Điều ấy còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không? Vì sao?

7. Hãy thể hiện cảm nhận của em về trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây bằng cách vẽ một bức tranh hoặc viết đoạn văn miêu tả (khoảng 8 – 10 dòng).

(1) *Chim ghéch*: một loài chim rừng.

(2) Có thể hiểu theo nghĩa: tính ngang tàng, không hề biết sợ gì, không hề biết sợ ai.

(3) *Chén đã phai*: cách nói của người Ê-đê mang hàm nghĩa chén đã cạn rượu.



THẦN TRỤ TRỜI

(Thần thoại Việt Nam)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện *Thần Trụ trời*. Tìm hiểu thêm những thông tin về truyện thần thoại Việt Nam từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng về truyện thần thoại Việt Nam.

– Em đã đọc truyện thần thoại nào của Việt Nam? Hãy nhớ lại để có thể kể trước lớp.

2 Đọc hiểu

Thuở ấy chưa có vũ trụ, chưa có muôn vật và loài người. Trời đất chỉ là một đám hỗn độn tối tăm và lạnh lẽo. Lúc đó, tự nhiên có một ông thần thân thể to lớn không biết bao nhiêu mà kể, chân thần bước một bước cứ như từ đỉnh núi này sang đỉnh núi kia.

Chú ý bối cảnh khi thần xuất hiện.

Thần ở trong đám mờ mịt, hỗn độn đó không biết đã từ bao giờ, rồi một lần bỗng đứng dậy, dùng đầu đội trời lên, tay đào đất, đá, đắp thành một cái cột vừa to, vừa cao để chống trời. Cột càng được đắp cao lên chừng nào thì trời tựa như một tấm màn lớn được nâng cao lên chừng nấy. Thần cứ một mình cày cục⁽¹⁾ đắp, cột đá càng cao chót vót, càng đẩy trời lên mãi.

Thần đã làm những gì?

Từ đó, trời đất phân ra làm hai. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời ở trên như cái bát úp, chỗ giáp ranh giữa trời và đất gọi là chân trời.

Khi trời đã cao vừa ý và đã khô cứng rồi, không hiểu sao thần lại phá cột đá đi. Thần ném vung đá và đất khắp nơi mọi chỗ. Mỗi hòn đá văng ra bấy giờ thành một hòn núi hay một hòn đảo. Đất tung toé mọi nơi thành cồn đồi, cao nguyên. Vì thế mà bây giờ mặt đất chỗ cao, chỗ thấp, không được bằng phẳng. Chỗ thần đào lên để lấy đất đá đắp cột bây giờ là biển cả.

Mục đích giải thích của người kể thể hiện ở những chi tiết nào?

Cột đó bây giờ không còn. Sau này, người hạ giới vẫn cho núi Thạch Môn bây giờ thuộc về Sơn Tây là di tích

(1) *Cày cục* (như *cày cục*): gắng sức làm công việc một cách vất vả.

của cột đó. Người ta gọi nó là Cột chống trời (Kính thiên trụ), cũng có người gọi là núi Không Lộ (đường lên trời) hay gọi là núi Không Lộ,...

Không hiểu sau đó vị thần ấy chết sống thế nào, hay là trở thành Ngọc Hoàng. Việc đó không thấy dân gian kể đến. Nhưng chắc rằng cũng cách khoảng thời gian ấy không lâu, có một vị thần tên là Ngọc Hoàng hay ông Trời quản lãnh tất cả mọi việc trên trời dưới đất.

Sau thần Trụ trời phân khai trời đất thì có một số thần khác được phân công hoặc lên trời hoặc xuống đất để tiếp tục công việc kiến thiết ra thế giới. Nào thần làm sao, nào thần đào sông, nào thần tát biển, thần nghiền cát, nghiền sỏi, thần trồng cây,...

Vì thế mà trong dân gian vẫn có câu hát:

*Nhất ông đếm cát
Nhì ông tát bể (biển)
Ba ông kẻ sao
Bốn ông đào sông
Năm ông trồng cây
Sáu ông xây rú⁽¹⁾
Bảy ông trụ trời...*

(Theo *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam, tập I – Thần thoại – Truyền thuyết*,
NGUYỄN THỊ HUỆ – TRẦN THỊ AN biên soạn và tuyển chọn,
NXB Giáo dục, 1999)

?

1. Nêu các sự kiện chính của truyện. Sự kiện nào liên quan đến ý nghĩa của nhan đề *Thần Trụ trời*?
2. Phân tích trí tưởng tượng phong phú của nhân dân thể hiện qua một số chi tiết hoang đường, kì ảo trong văn bản này.
3. Truyện *Thần Trụ trời* nhằm giải thích các hiện tượng gì? Cách giải thích ấy có điểm gì giống và khác với các truyền thuyết đã học ở lớp 6 như *Thánh Gióng*, *Sự tích Hồ Gươm*,...?
4. Vẽ hoặc miêu tả bằng lời về hình ảnh thần Trụ trời theo hình dung, tưởng tượng của em.
5. Trong phần kết, truyện nêu tên bảy vị thần gắn với việc giải thích nguồn gốc các sự vật, hiện tượng tự nhiên. Theo tưởng tượng của em còn có vị thần nào khác nữa? Tên vị thần ấy là gì?

(1) *Rú* (từ địa phương): núi có nhiều cây cối rậm rạp.



RA-MA BUỘC TỘI

(Trích sử thi *Ra-ma-ya-na*)

VAN-MI-KI^(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước đoạn trích *Ra-ma buộc tội*. Tìm hiểu thêm thông tin về sử thi *Ra-ma-ya-na* từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng về đoạn trích.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Ra-ma-ya-na được ghi chép lần đầu vào khoảng năm 350 trước Công nguyên. Tác phẩm được bổ sung, hoàn thiện bởi nhiều thế hệ tu sĩ – thi nhân và đạt đến hình thức hoàn chỉnh nhờ Van-mi-ki.

Tác phẩm là câu chuyện kể về những kì tích của Ra-ma (Rama), hoàng tử trưởng của nhà vua Đa-xa-ra-tha (Dasharatha). Vâng lệnh vua cha, Ra-ma phải chịu lưu đày mười bốn năm trong rừng. Tình nguyện đi lưu đày cùng chàng có người vợ xinh đẹp và đức hạnh – Xi-ta (Sita), người em trai thân thiết nhất của chàng là Lắc-ma-na (Lakshmana). Khi thời hạn lưu đày sắp kết thúc thì xảy ra một biến cố lớn. Quý Ra-va-na (Ravana) đã dùng mưu bắt cóc Xi-ta bay về đảo Lan-ka (Lanka). Mất Xi-ta, Ra-ma vô cùng đau buồn, tìm cách cứu nàng. Cuối cùng, Ra-ma đã chiến thắng quý Ra-va-na, giải cứu được Xi-ta. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ đức hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, tuyên bố từ bỏ nàng.

Đoạn trích dưới đây kể chuyện vợ chồng Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau.

2 Đọc hiểu

① Gia-na-ki (Janaki)⁽¹⁾ khiêm nhường đứng trước Ra-ma. Ra-ma nói: “Hỡi phu nhân cao quý! Ta đưa nàng tới đây sau khi đã đánh bại kẻ thù. Ta đã làm tất cả bằng khả năng của mình. Ta đã trả thù kẻ lăng nhục ta và cơn giận của ta đã hả. Ngày hôm nay, ai nấy đều đã được chứng kiến tài nghệ của ta. Ta đã làm tròn lời hứa, và giờ đây không còn gì vướng mắc với chính mình. Nàng bị gã Rắc-sa-xa (Rakshasas)⁽²⁾ tâm địa xảo trá bắt cóc khi vắng mặt ta, đó là

Hình dung về bối cảnh Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau.

(*) *Van-mi-ki*: tu sĩ, nhà thơ nổi tiếng của Ấn Độ.

(1) *Gia-na-ki*: một tên khác của Xi-ta, gọi theo tên nhà vua Gia-na-ka (Janaka), vì Xi-ta là con nuôi của nhà vua.

(2) *Rắc-sa-xa*: một loài yêu quỷ sống trên đảo Lan-ka; vua của chúng là Ra-va-na.

do số phận nàng xui nên, nhưng ta đã gỡ cho nàng khỏi điều vu khống. Kẻ nào bị quân thù lăng nhục mà không đem tài nghệ của mình ra để trả thù là kẻ tầm thường. Ngày hôm nay, việc chàng Ha-nu-man (Hanuman)⁽¹⁾ hảo hán vượt biển cả đã kết thúc thành công; việc đốt phá Lan-ka và những kì tích khác đã đem lại vinh quang. Ngày hôm nay, tài nghệ và những lời khuyên sáng suốt của Vi-phi-sa-na (Vibhishana)⁽²⁾ đã hoàn toàn được chứng tỏ; cả những cố gắng của chàng cũng thành công tốt đẹp, chàng đã từ bỏ người anh bất hảo của mình, ủng hộ đại nghĩa của ta và nương tựa vào ta.”.

Nghe những lời đó, Gia-na-ki mở tròn đôi mắt đắm lệ. Thấy người đẹp khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác: “Để trả thù sự lăng nhục, ta đã làm những gì mà một con người phải làm: ta đã tiêu diệt Ra-va-na. Cũng như đại đạo sĩ A-ga-xti-a (Agastya) nhờ công sám hối, khổ hạnh đã giải thoát cho các xứ phương Nam khỏi nỗi kinh khiếp đối với In-van (Ilvala) và Va-ta-pi (Vatapi)⁽³⁾, ta cũng giải thoát cho cõi thế gian này khỏi mối lo sợ Ra-va-na. Phải biết chắc điều này: chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xóa bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta. Ta làm điều đó chính là để chứng tỏ ta không thuộc về một gia đình bình thường. Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ. Giờ đây, nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng, ta không chịu nổi, chẳng khác nào ánh sáng đối với người bị đau mắt. Vậy ta nói cho nàng hay, nàng muốn đi đâu tùy nàng, ta không ưng có nàng nữa. Người đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mục ta là một vật để yêu đương? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra-va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã hau háu nhìn khắp người nàng, vậy làm sao ta có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta?

Lời nói và tình cảm của Ra-ma có gì mâu thuẫn?

Nay mục đích cứu nàng đã đạt được rồi, ta không cần đến nàng nữa. Nàng muốn đi đâu tùy ý. Hỡi phu nhân cao quý! Ta nói rõ cho nàng hay, chẳng chút quanh co, ngập ngừng:

(1) *Ha-nu-man*: một tướng tài ba, dũng cảm của loài khỉ Va-na-ra (Vanara).

(2) *Vi-phi-sa-na*: em trai của Ra-va-na, đã từ bỏ người anh tội lỗi của mình sang chiến đấu bên phe của Ra-ma.

(3) *In-van* và *Va-ta-pi*: hai anh em yêu quý đức ác thường ăn thịt các tu sĩ.

nàng có thể để tâm đến Lắc-ma-na, Bha-ra-ta (Bharata), Xa-tru-na (Shatrughna)⁽¹⁾, Xu-gri-va (Sugriva)⁽²⁾, hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na cũng được...

Thấy nàng yêu kiều xinh đẹp, lại có được nàng trong nhà hắt, Ra-va-na đâu có chịu đựng được lâu.”.

② Nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma, Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vôi vôi quật nát. Nghe những lời tố cáo chưa từng có, trước mặt đông đủ mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng. Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối. Lấy tà áo lau nước mắt, rồi bằng giọng nghẹn ngào, nức nở, nàng nói: “Cớ sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó tả như vậy đối với thiếp, giống như một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mụ thấp hèn? Thiếp đâu phải là người như chàng tưởng! Thiếp có thể lấy tư cách của mình ra mà thề, hãy tin vào danh dự của thiếp. Suy từ hành vi của loại phụ nữ thấp hèn, chàng đã ngờ vực tất cả giới phụ nữ, nhưng như thế đâu có phải. Nếu chàng có hiểu biết thiếp chút đỉnh thì xin hãy từ bỏ mọi ngờ vực không căn cứ đó đi.

Tâm trạng của Xi-ta như thế nào?

Chàng xem, Ra-va-na đã đụng tới thiếp khi mà thiếp đang chết ngất đi, làm thế nào tránh được? Về điều đó, chỉ có số mệnh của thiếp là đáng bị chê trách, nhưng những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về chàng. Thiếp có thể làm gì với cái thân thiếp đây, bởi nó có thể phụ thuộc vào kẻ khác, khi thiếp hoàn toàn ở dưới quyền lực của hắt. Thiếp còn gì là thanh danh, nếu như chàng vẫn chưa hiểu được thiếp qua tình yêu của thiếp và qua tiếp xúc với tâm hồn của thiếp. Hỡi chàng phái Ha-nu-man tới dò tin tức về thiếp, cớ sao chàng không gửi cho thiếp lời nhắn nhủ chàng từ bỏ thiếp? Nếu thế thì thiếp đã kết liễu đời mình ngay trước mặt chàng Va-na-ra⁽³⁾ đó rồi. Mà sự thế đã như vậy, thì chàng chẳng cần phải mạo hiểm để có thể nguy hại đến thân mình; và các bạn hữu của chàng đã khỏi phải chịu đựng những phiền muộn, đau khổ. Hỡi Đức vua! Như một người thấp hèn bị con giận giày vò, Người đang nghĩ về thiếp như một phụ nữ tầm thường. Tên thiếp là Gia-na-ki, bởi vì thiếp có liên quan đến lễ tế sinh của nhà vua Gia-na-ka chứ không phải vì thiếp sinh ra trong gia đình đó; chỉ có nữ thần Đất là mẹ của thiếp thôi. Vì không thể suy xét cho đúng đắn, chàng đã không hiểu được bản chất của thiếp.

(1) Xa-tru-na: em của Ra-ma.

(2) Xu-gri-va: vua của loài khỉ Va-na-ra sống ở núi rừng trên cao nguyên Đê-can (Deccan), miền Nam Ấn Độ.

(3) Chàng Va-na-ra: ở đây chỉ Ha-nu-man.

Chàng không nghĩ đến vì sao hồi còn thanh niên chàng đã cưới thiếp. Tình yêu của thiếp, lòng trung thành của thiếp nay xem ra hoàn toàn vô ích!”.

Nói dứt lời, Gia-na-ki oà khóc. Nàng nói với Lắc-ma-na lúc này đang buồn bã và suy nghĩ ủ ê: “Hồi Lắc-ma-na, em hãy chuẩn bị cho chị một giàn hoả thiêu. Với nông nỗi đáng buồn hiện nay, đó là phương thức duy nhất cho chị. Chị không muốn sống sau những lời tố cáo lầm lạc như vậy. Chồng chị không hài lòng về chị, chàng đã ruồng rẫy chị trước mặt mọi người. Giờ thì chị sẽ từ bỏ tấm thân này cho ngọn lửa.”.

Cố nén cơn giận, Lắc-ma-na nhìn Ra-ma, và qua nét mặt, cử chỉ của người anh, Lắc-ma-na đoán được động cơ của anh. Chàng chuẩn bị một giàn hoả thiêu cho Xi-ta.

Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng; lúc đó, nom chàng khủng khiếp như thần Chết vậy.

③ Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất. Xi-ta lượn quanh chàng rồi bước tới giàn lửa. Sau khi cúi lạy chư thần, dâng Bra-ma (Brahma)⁽¹⁾, nàng thưa với thần Lửa A-nhi (Agni)⁽²⁾: “Nếu con trước sau một lòng một dạ với Ra-ma thì cúi xin thần hãy tìm cách bảo vệ con. Ra-ma đã coi một phụ nữ trinh tiết như một kẻ gian dối, nhưng nếu con trong trắng, xin thần A-nhi phù hộ cho con.”.



(1) *Bra-ma*: thần Sáng tạo, một trong ba vị thần tối cao trong văn hoá Ấn Độ.

(2) *A-nhi*: thần Lửa, rất quan trọng trong văn hoá Ấn Độ. Thần Lửa có mặt ở khắp mọi nơi, biết tất cả mọi hành động tốt, xấu mà con người đã làm nên nghi lễ thờ lửa được tin là có thể kiểm chứng đức hạnh của con người.

Nói dứt lời, Gia-na-ki lượn quanh giàn thiêu rồi dứng cậm bước vào ngọn lửa. Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng dứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả. Trước mặt mọi người, trang tuyệt thế giai nhân đó nạp mình cho lửa. Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh.

Thái độ của Xi-ta khi bước lên giàn lửa có gì đặc biệt?

Thấy nàng như vậy, như một thiên thần bị đuổi khỏi trời do một thần chú nguyên rủa, các phụ nữ bật ra tiếng khóc thảm thương. Cả loài Rắc-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó.

(*Ra-ma-ya-na*, tập III, theo bản dịch ra văn xuôi của PHẠM THUYẾT BA, NXB Văn học, Hà Nội, 1989)

?

1. Văn bản *Ra-ma buộc tội* kể về sự kiện gì? Bối cảnh diễn ra sự kiện ấy như thế nào?

2. Nhân vật người anh hùng trong sử thi được miêu tả như là đại diện cho cộng đồng, luôn đặt danh dự cộng đồng lên trên danh dự cá nhân. Điều đó được thể hiện trong đoạn trích *Ra-ma buộc tội* như thế nào?

3. Qua hai nhân vật Ra-ma, Xi-ta, em hiểu như thế nào về quan niệm của người Ấn Độ cổ đại đối với mẫu người anh hùng lí tưởng và mẫu người phụ nữ lí tưởng? Theo em, quan niệm đó còn phù hợp với ngày nay không? Tại sao?

4. Từ đoạn trích *Ra-ma buộc tội*, hãy liên hệ với đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* để chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt của nhân vật anh hùng trong sử thi và thần thoại (các phương diện: ngoại hình, diện mạo, nội tâm,...).

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định từ có hình thức ngữ âm, chính tả đúng trong các trường hợp sau đây:

a) xử dụng / sử dụng

b) xán lạn / sáng lạng

c) buồn ba / bồn ba

d) oan khóc / oan khóc

2. Những từ in nghiêng trong các câu sau mắc lỗi gì? Hãy tìm từ đúng để thay thế cho các từ đó.

- a) Hê-ra-clét và Ăng-tê đã giao đấu với nhau vô cùng *quyết đoán*.
- b) Sau những chiến công lừng lẫy, khắp nơi đều nghe *đanh giá* Đăm Săn.
- c) Dù phải “luyện đá vá trời” hết sức vất vả nhưng Nữ Oa đã thực hiện một cách công phu, hoàn thành *mỹ miều*.
- d) Thực phẩm nhiễm khuẩn đã làm nhiều người bị *ngộ sát*, may mà được cứu chữa kịp thời.

3. Phát hiện, phân tích lỗi và sửa lỗi dùng từ trong các câu sau:

- a) Lượng mưa năm nay kéo dài đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng.
- b) Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được khoa Dược tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt.
- c) Những chứng minh về một nền văn hoá cổ ở vùng này còn rất nhiều.
- d) Trước lối chơi lực lượng của hàng phòng thủ đối phương, đội bóng của chúng tôi không thể ghi bàn được.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) phân tích một đặc điểm của nhân vật thần thoại mà em yêu thích, trong đoạn văn có sử dụng một trong các biện pháp tu từ đã học ở Trung học cơ sở.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1 Định hướng

a) Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí,... nhưng cũng có thể phát biểu, trao đổi về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc,...) hoặc một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, cũng có thể là hiện tượng tiêu cực hoặc cả hai. Như thế đòi hỏi người viết cần thể hiện được quan điểm của mình, từ đó, phân tích, biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác,...; nêu lên hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực,...

Đọc văn bản sau đây để nhận biết đặc điểm của bài nghị luận về một vấn đề xã hội (chú ý các câu hướng dẫn đọc bên cột phải):

Đến tận bây giờ, tôi vẫn còn nhớ rất rõ điệp khúc tuổi thơ của mình: “Nó bắt con làm vậy đấy.”. Bất cứ khi nào làm điều gì sai trái, nhưng lại muốn tránh đòn roi của cha mẹ, tôi đều gán tội cho em trai mình. Tuy nhiên, thật may mắn cho em tôi vì chẳng mấy khi cách đó có hiệu quả. Tôi phải mất rất nhiều thời gian mới hiểu ra rằng, đổ lỗi cho người khác còn tồi tệ hơn là làm điều sai trái. Đó là sự dối trá, thiếu tự trọng và vô nhân đạo. Nhưng trên hết, nó cản trở tôi gạt hái sự tiến bộ – vốn chỉ có được khi ta dám chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Có lẽ đến giờ phút này, tôi đã thôi không đổ lỗi cho người khác vì những bất hạnh của mình. Tuy nhiên, nhiều người vẫn chưa thoát khỏi cách xử sự này. Nếu bạn nằm trong số ấy, bài học quan trọng cần nhớ là không có ai từng là nguyên nhân gây ra những hành vi của bạn, và bạn cũng chưa bao giờ là lí do của người khác. Cho dù chúng ta sẵn sàng bảo vệ điều ngược lại đến mấy thì đây vẫn là sự thật.

Chúng ta sống trong một nền văn hoá mà việc quy tội cho người khác vì hành động của mình dường như đã ăn sâu vào nếp nghĩ. Chính vì không sẵn lòng gánh trách nhiệm về bản chất con người, về cách suy nghĩ và hành động của mình mà chúng ta sa lầy trong bất hoà, và cái vòng luẩn quẩn cứ thế tiếp diễn. Mọi thứ vẫn như cũ nếu không có sự thay đổi.

Đó là lí do vì sao bạn cần phải nhớ rằng mình luôn có quyền lựa chọn, có cơ hội để thay đổi bản thân. Khi dám thay đổi, bạn sẽ khuyến khích những người khác đổi mới theo. Hãy cân nhắc điều này mỗi khi giao tiếp với bất kì ai. Mỗi cuộc tiếp xúc đều đem đến cho chúng ta cơ hội để thể hiện hoặc chống lại quyết tâm “tự chịu trách nhiệm”. Nếu lựa chọn chịu trách nhiệm, bạn sẽ nhận ra cảm giác được giải thoát khỏi lo lắng về tương lai hoặc lối cư xử cũ kĩ. Hơn nữa, bạn sẽ nhận thức được sức mạnh của bản thân đối với hoàn cảnh hiện tại và trong những tình huống sắp tới.

Phát huy sức mạnh này sẽ giúp bạn từ bỏ thói quen đổ lỗi lên ai đó vì hành động của mình. Điều này sẽ biến đổi cuộc đời bạn! Không lặp lại sai lầm là một thử thách khó khăn, vì tật cũ khó bỏ. Nhưng bạn còn rất nhiều khoảng thời gian

Đoạn trích nêu lên hiện tượng gì của đời sống?

Nhận biết luận điểm và cách triển khai luận điểm.

Nhận biết các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ,... trong văn bản.

Quan điểm và thái độ của người viết về vấn đề nêu lên là gì?

phía trước để nỗ lực trở thành con người đúng như mình mong muốn. Tôi biết bạn rất nóng lòng, nhưng đừng mất kiên nhẫn với bản thân hay bất kì ai khác.

(Ca-ren Ca-xây, *Khi ta thay đổi, thế giới sẽ đổi thay*,
NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016)

b) Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, các em cần chú ý:

– Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài, xác định các thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng của bài viết); xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài;...

– Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu.

– Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục – chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

– Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân.

2) Thực hành

Bài tập^(*): *Chọn một trong hai đề văn sau:*

(1) *Suy nghĩ về những tấm gương vượt lên số phận của chính mình.*

(2) *Từ các đoạn trích được học “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng” và “Chiến thắng Mtao Mxây”, viết bài văn nghị luận bàn về sức mạnh ý chí của con người trong cuộc sống.*

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 1)

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

– Về nội dung: nêu lên suy nghĩ về hiện tượng những con người vượt lên số phận cần ca ngợi, biểu dương.

– Về thao tác nghị luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.

– Về phạm vi dẫn chứng: có thể lấy dẫn chứng từ những con người và sự việc trong đời sống, từ các tác phẩm văn học hay những tấm gương từ sách, báo và phương tiện thông tin đại chúng,...

(*) Trong mục 2. Thực hành của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần bàn luận (vẻ đẹp của những con người vượt lên số phận của chính mình).

Thân bài

Lần lượt triển khai vấn đề nêu ở mở bài theo một trình tự nhất định. Tham khảo gợi ý sau đây:

+ Giới thiệu khái quát một số tấm gương vượt lên số phận tiêu biểu; từ đó, rút ra vẻ đẹp chung: họ đều vượt qua khó khăn, thử thách của cuộc sống bằng sức mạnh của ý chí, nghị lực.

+ Giải thích thế nào là vượt lên số phận và khái niệm ý chí, nghị lực. Ví dụ:

- Ý chí, nghị lực là phẩm chất tinh thần của một con người, một cộng đồng, dân tộc, thể hiện quyết tâm rất cao, không lùi bước trước khó khăn, gian khổ nhằm đạt bằng được mục đích đã đề ra.

- Nêu lên những biểu hiện cụ thể của ý chí, nghị lực: Ý chí, nghị lực của con người được thể hiện qua suy nghĩ, tình cảm và đặc biệt qua các hành động, việc làm.

+ Lí giải vì sao ý chí, nghị lực có thể trở thành sức mạnh giúp con người vượt qua những khó khăn, thử thách tưởng như không thể vượt qua.

+ Chứng minh: Nêu lên và phân tích các ví dụ trong cuộc sống và trong văn học về những con người đã vượt lên số phận, đã chiến thắng nhờ có ý chí, nghị lực mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực của cuộc sống xưa và nay (lịch sử dựng nước, giữ nước; cuộc sống lao động, chiến đấu; hoạt động văn hoá, thể thao; nghiên cứu, học tập;...).

+ Bình luận:

- Đề cao vai trò của ý chí, nghị lực trong cuộc sống và phê phán những biểu hiện thiếu ý chí, nghị lực (nản chí, ngại khó, yếu đuối,...).
- Liên hệ và nêu lên phương hướng rèn luyện bản thân để có sức mạnh ý chí, nghị lực trong cuộc sống.

Kết bài

Khẳng định và đánh giá khái quát lại vấn đề đã bàn luận: Những tấm gương vượt lên số phận có tác dụng truyền cảm hứng tích cực trong cuộc sống.

c) Viết

– Dựa vào dàn ý đã lập để viết bài văn.

– Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài (về đẹp của những con người vượt lên số phận); các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú; lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với vấn đề nghị luận.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý ở trên để phát hiện và sửa lỗi theo yêu cầu sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận chưa? – Thân bài: + Có giới thiệu khái quát được một số tấm gương vượt lên số phận tiêu biểu hay không? + Có giải thích được khái niệm ý chí, nghị lực và lí giải vì sao ý chí, nghị lực tạo nên sức mạnh không? + Đã phân tích, chứng minh được sức mạnh ý chí, nghị lực thể hiện qua các nhân vật đã nêu ở phần khái quát để làm sáng tỏ hệ thống luận điểm chưa? + Có nêu được ý kiến bình luận vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không? – Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?
Các lỗi còn mắc	– Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý,... – Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.
Đánh giá chung	– Bài viết đáp ứng yêu cầu ở mức độ nào? – Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?

THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1 Định hướng

a) Trong phần *Viết*, các em đã rèn luyện viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. Phần này tiếp tục rèn luyện thuyết trình về một vấn đề xã hội. Yêu cầu chính là trình bày trước người nghe những ý kiến (nhận xét, đánh giá, bàn luận,...) của em về vấn đề đó.

b) Để thuyết trình về một vấn đề xã hội, các em cần chú ý:

- Lựa chọn vấn đề thuyết trình.
- Xác định thời lượng thuyết trình và đối tượng người nghe để lựa chọn nội dung, cách trình bày phù hợp.
- Chuẩn bị dàn ý bài thuyết trình và các tư liệu, tranh, ảnh, thiết bị hỗ trợ (nếu có).
- Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với nét mặt, ánh mắt, giọng điệu,... phù hợp với nội dung bài thuyết trình.

2 Thực hành

Bài tập: *Chọn một trong hai vấn đề sau đây để thuyết trình trước lớp:*

(1) *Suy nghĩ của em về việc nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.*

(2) *Làm thế nào để con người vượt lên số phận của chính mình trong cuộc sống?*

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu và lựa chọn vấn đề thuyết trình.
- Lựa chọn hình thức thuyết trình (có thể thuyết trình kết hợp với các trang trình chiếu của máy tính, hình ảnh, sơ đồ,...).
- Tập thuyết trình.

b) Tìm ý và lập dàn ý

Lập dàn ý cho bài thuyết trình về một vấn đề xã hội đã xác định (Dựa vào nội dung phần *Viết*, có thể bổ sung, thêm bớt cho phù hợp với yêu cầu của bài thuyết trình).

Mở đầu

Giới thiệu vấn đề thuyết trình.

Nội dung chính

Thuyết trình nội dung một cách hợp lí.

Kết thúc

Khẳng định, đánh giá khái quát lại vấn đề đã bàn luận.

c) Nói và nghe

– Người chủ trì: Nêu vấn đề, thống nhất cách thức trình bày, thảo luận (ví dụ: mục đích, nội dung chính, yêu cầu,...), mời người nói trình bày ý kiến.

Người nói	Người nghe
– Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. – Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... – Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ; sử dụng hình ảnh, sơ đồ minh họa (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. – Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).	– Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình, những nội dung cần hỏi lại. – Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói. – Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.

– Thảo luận: Sau khi người nói trình bày xong, người chủ trì mời người nghe phát biểu ý kiến hoặc nêu câu hỏi, tranh luận,...

– Kết thúc thảo luận: Người chủ trì tổng hợp ý kiến của cả nhóm về vấn đề thảo luận, những điểm đã thống nhất và những điểm còn tranh luận (nếu có).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói	Người nghe
– Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong cách, thái độ, giọng điệu, ngôn ngữ,... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? – Đánh giá chung: + Điều em hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Em mong muốn thay đổi điều gì trong bài thuyết trình đó?	– Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe được ghi chép lại có chính xác không? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? – Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu (từ câu 1 đến câu 10) bên dưới:

Nữ Oa

(Thần thoại Trung Quốc)

Nữ Oa tạo ra loài người

Khi ấy, trời đất mới sinh, đã có cỏ cây, muông thú mà chưa có loài người. Thế giới giống như một bức tranh buồn tẻ. Đi giữa thế giới hoang sơ, buồn tẻ ấy là một vị đại thiên thần, chính là Nữ Oa. Lúc ấy, bà cảm thấy buồn chán, cô độc, bèn nghĩ rằng cần phải tạo ra một cái gì đó cho thế giới này thêm vui tươi, giàu sức sống. Bà nghĩ ngợi hồi lâu, rồi đến bên một đầm nước, lấy đất bùn màu vàng bên bờ đầm, trộn nhuyễn với nước, mô phỏng theo hình dáng của mình in bóng trên mặt nước mà nặn thành một đồ vật xinh xắn, đáng yêu.

Lạ thay, vừa đặt xuống đất, đồ vật xinh xắn ấy bỗng dưng có sức sống, cất tiếng nói trong trẻo, nhảy múa, vui đùa. Đồ vật xinh xắn ấy được gọi là “người”. “Người” được bàn tay vị nữ thiên thần tạo ra, không giống các loài muông thú bởi được mô phỏng từ hình dáng của vị nữ thần. Nữ Oa vô cùng thích thú, hài lòng về sản phẩm do mình vừa tạo ra, bèn tiếp tục dùng đất bùn màu vàng hoà nhuyễn với nước nhào nặn ra rất nhiều người, trai có, gái có. Nhìn những con người vui đùa, cười nói xung quanh mình, Nữ Oa cảm thấy vui hẳn lên, không còn cô độc, buồn bã nữa.

Nhưng mặt đất hoang sơ vô cùng rộng lớn, bà làm việc liên tục không nghỉ trong một thời gian rất lâu mà mặt đất vẫn trống trải. Bà cứ miệt mài làm việc, làm tới lúc mỗi mệt lắm rồi mà mặt đất vẫn còn trống trải quá. Bà bèn nghĩ ra một cách, lấy một sợi dây, nhúng vào trong nước bùn, vung lên khắp phía. Người thì bảo bà dùng một sợi dây thừng, nhưng hỏi đó làm gì có dây thừng, có lẽ bà đã dùng một sợi dây lấy từ một loài cây dây leo. Khi bà vung sợi dây dánh đầy thứ bùn từ đất vàng đó lên, các giọt bùn đất màu vàng bắn đi khắp nơi, rơi xuống đất liền biến thành người, cười nói, chạy nhảy. Thế là mặt đất trở nên đông đúc bao nhiêu là người.

Nữ Oa luyện đá vá trời

Loài người đang sống rất vui vẻ bỗng gặp phải hoạ lớn. Đó là chẳng hiểu duyên do từ đâu, thần Lửa là Chúc Dung và thần Nước là Cộng Công đánh nhau. Hai thần đều có lực lượng hùng hậu, pháp thuật cao cường nên trận chiến khiến trời long đất lở. Trận chiến diễn ra dai dẳng, quyết liệt rồi cũng đến lúc có kẻ thắng người bại. Phe của Cộng Công không địch nổi sức mạnh ghê gớm của thần Lửa Chúc Dung bèn rút chạy. Cộng Công thua đau, chạy về phía tây bắc, chạy tới núi Bát Chu, cảm thấy đau khổ, nhục nhã, bèn lao đầu vào núi tự vẫn.

Nguyên núi Bất Chu chính là một cây cột chống trời. Cộng Công lao đầu vào cây cột chẳng những không chết mà còn làm cây cột gãy, bầu trời phía tây bắc nghiêng đổ. Bầu trời tây bắc sụp đổ khiến mặt đất rung chuyển, nứt vỡ, những ngọn lửa mãnh liệt không ngừng phụt ra từ những khe nứt ấy, lửa cháy khắp nơi cùng với nước dâng trào cuộn sóng. Con người đứng trước nguy cơ diệt vong.

Nhìn những sinh linh do mình tạo ra đang hoảng loạn vì tai họa, vị nữ thần đầu người mình rần vô cùng thương xót. Bà chẳng có thời gian trừng phạt kẻ gây họa nữa, mà vội vã tìm cách tu sửa lại phần bầu trời đã bị phá huỷ. Bà chọn lấy trong các sông suối những hòn đá ngũ sắc, dùng lửa luyện thành một chất lỏng sánh như keo. Sau đó, bà dùng loại keo mới luyện được ấy đem bít vào lỗ thủng trên bầu trời.

Công việc luyện đá vá trời vô cùng kì vĩ, công phu, vất vả, nhưng đã được Nữ Oa dành hết tình yêu thương con người và tâm trí để thực hiện nên đã hoàn thành mỹ mãn. Bầu trời đã được vá xong, nhưng nếu nhìn kĩ, vẫn thấy có chút khác biệt so với lúc ban đầu. Do bị sụt lún, bầu trời phía tây bắc thấp hơn những nơi khác. Cẩn thận hơn, bà còn bắt một con rùa đen to lớn, chặt bốn chân của nó đem chống ở bốn góc trời. Tai họa đã không còn nữa. [...]

Sau khi đã vá xong chỗ bầu trời bị sụp vỡ, để cuộc sống con người được yên ổn, bà còn giúp con người diệt một con rồng đen hung ác, đánh đuổi nhiều loài ác quỷ, mãnh thú. Bà còn dạy người dân cách dùng cỏ lác đốt cháy thành than, sau đó, đắp thành gò để tránh được nạn lũ lụt. Con người thoát được kiếp nạn, trở lại được cuộc sống thường ngày là nhờ công ơn to lớn của Nữ Oa.

(Theo *Thần thoại Trung Hoa*, DƯƠNG TUẤN ANH sưu tầm, tuyển chọn,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2009)

1. Phương án nào sau đây nêu đúng và đủ các sự kiện chính trong đoạn trích *Nữ Oa*?

- A. Nữ Oa tạo ra loài người, Nữ Oa luyện đá vá trời
- B. Nữ Oa bênh vực con người, Nữ Oa trừng phạt thần Lửa và thần Nước
- C. Nữ Oa yêu thương con người, Nữ Oa tạo ra loài người
- D. Nữ Oa luyện đá vá trời, Nữ Oa giúp đỡ loài người

2. Theo đoạn trích, nhân vật Nữ Oa xuất hiện trong bối cảnh (thời gian, không gian) như thế nào?

- A. Trời đất mới sinh, đã có loài người nhưng chưa có cỏ cây, muông thú
- B. Trời đất mới sinh, đã có cỏ cây, muông thú mà chưa có loài người
- C. Trời đất mới sinh, chỉ có Nữ Oa cùng một số vị thần như thần Lửa, thần Nước
- D. Trời đất mới sinh, có cỏ cây, muông thú và các vị thần Lửa, thần Nước

3. Đoạn trích *Nữ Oa* thể hiện nội dung nào dưới đây?
- A. Khát vọng giải thích tự nhiên, biết ơn người có công với cộng đồng
 - B. Khát vọng giải thích lịch sử, tôn vinh người anh hùng
 - C. Khát vọng giải thích vũ trụ, thương xót con người bé nhỏ
 - D. Khát vọng chinh phục vũ trụ, biết ơn thần linh và con người
4. Nhân vật *Nữ Oa* hội tụ những vẻ đẹp gì?
- A. Vẻ đẹp sức mạnh và cảm xúc
 - B. Vẻ đẹp thể chất và ước mơ
 - C. Vẻ đẹp trí tuệ và tình cảm
 - D. Vẻ đẹp sức mạnh và trí tuệ
5. Dòng nào dưới đây **không** đúng với truyện *Nữ Oa*?
- A. Mang yếu tố hoang đường, kì ảo
 - B. Kết thúc truyện có hậu
 - C. Nhân vật có khả năng phi thường
 - D. Truyện được kể theo lời nhân vật
6. Đặc điểm của nhân vật thần thoại được thể hiện qua hình tượng *Nữ Oa* như thế nào?
7. Truyện *Nữ Oa* mang đậm yếu tố hoang đường, kì ảo nhưng cũng gửi gắm một thông điệp có ý nghĩa với con người hôm nay. Theo em, thông điệp đó là gì?
8. Về phương diện thể loại, văn bản *Nữ Oa* giống văn bản nào đã học trong Bài 1? Hãy chỉ ra những điểm giống nhau đó.
9. Hãy viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) phân tích một chi tiết mà em thấy ấn tượng nhất trong truyện *Nữ Oa*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc các truyện thần thoại, sử thi trong sách, báo hoặc Internet. Khi đọc, cần lưu ý: tóm tắt nội dung truyện, ghi lại những cảm xúc, điều tâm đắc, thích thú hoặc băn khoăn, chưa hiểu,... của bản thân về những truyện đó.

2. Hoàn thành bài nghị luận về một vấn đề xã hội được gợi ra từ các tác phẩm văn học.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ trữ tình trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình,...
- ▶ Phân tích được sự khác nhau về nghĩa của một số cách sắp xếp trật tự từ trong câu; từ đó, nhận diện và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói.
- ▶ Biết viết văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề từ các nội dung đã học hoặc từ cuộc sống.
- ▶ Biết trình bày một báo cáo kết quả nghiên cứu.
- ▶ Trân trọng tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, tâm sự và sự sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ trung đại; yêu thích việc nghiên cứu.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Thơ Đường luật và một số yếu tố trong thơ Đường luật

Thơ Đường luật là thể loại thơ phổ biến trong văn học các nước khu vực văn hoá Đông Á thời trung đại (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam). Thể loại này đã được học ở Trung học cơ sở, ở đây lưu ý thêm mấy điểm sau:

- Hình ảnh trong thơ Đường luật thường có tính ước lệ, tượng trưng cao, chứa đựng tâm sự, cảm xúc của tác giả về thiên nhiên, thời cuộc và con người.
- Trong bài thơ Đường luật, thông thường chỉ gieo một vần và là vần bằng ở cuối các câu 1, 2, 4 (với thơ tứ tuyệt hay còn gọi là tuyệt cú), câu 1, 2, 4, 6, 8 (với thơ bát cú).
- Thơ Đường luật rất chú trọng đối và nghệ thuật đối khá đa dạng. Trong bài thơ bát cú, đối thường ở hai câu *thực* và hai câu *luận*. Các chữ đối nhau phải cùng từ loại (cùng danh từ, động từ,...). Có khi đối giữa hai vế trong một câu; phổ biến là đối vế từ, ngữ, các vế của câu trên với câu dưới; có khi đối giữa hai câu *thực* và hai câu *luận*. Nếu đối ý thì có hai dạng: đối tương đồng và đối tương phản.

Các nhà thơ tài năng trong quá trình sáng tạo ít khi phụ thuộc hoàn toàn vào các quy phạm của thể loại này.

2. Thơ Nôm Đường luật: Ở Việt Nam, trên cơ sở của thơ Đường luật và thơ ca dân tộc, cha ông ta đã sáng tạo ra thơ Đường luật viết bằng chữ Nôm. Chữ Nôm là chữ của người Việt sáng tạo trên cơ sở chữ Hán để ghi âm và biểu đạt nghĩa tiếng Việt. Thơ Nôm Đường luật dù vẫn còn mang tính quy phạm của thể thơ Đường luật về niêm, luật, vần, đối,... nhưng cũng đã có những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, tận dụng các phép đối, sử dụng nhiều từ ngữ và hình ảnh từ đời sống mang bản sắc dân tộc.

3. Chủ thể trữ tình là chủ thể phát ngôn, thường là tác giả hoặc là người đại diện cho quan niệm thẩm mỹ và tư tưởng thời đại về một vấn đề nào đó trong cuộc sống; đây là con người cảm xúc, suy tư trong tác phẩm nhưng không nên đồng nhất đơn giản giữa chủ thể trữ tình và tác giả. Trong thơ trữ tình, chủ thể trữ tình có thể xuất hiện qua các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều như: “tôi”, “anh”, “em”, “chúng ta”, “chúng tôi”,... nhưng cũng có khi chủ thể trữ tình phát ngôn dưới hình thức chủ ngữ ẩn, không có ngôi. Với thơ trung đại, chủ thể trữ tình thường xuất hiện ở dạng thứ hai, nhân danh cái chung, đại diện cho một bộ phận xã hội. Tuy nhiên trong thơ của một số nhà thơ, nhất là các nhà thơ lớn thì dấu ấn cá nhân vẫn đậm nét.

4. Sửa lỗi về trật tự từ

– Trật tự từ:

Trật tự từ được hiểu là thứ tự sắp xếp của từ ngữ trong câu. Việc sắp xếp các từ ngữ trong câu phải tuân theo quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu. Bên cạnh đó, việc sắp xếp trật tự từ còn có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau như: thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hoạt động, đặc điểm; nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng; liên kết câu với những câu khác trong văn bản.

– Các lỗi thường gặp về trật tự từ:

+ Sắp xếp từ ngữ không phù hợp với quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu. Ví dụ: “Lớp em rất có nhiều bạn không những học giỏi mà còn chơi thể thao giỏi.”. Câu này mắc lỗi sắp xếp các yếu tố trong cụm từ không phù hợp khi từ “rất” được đặt ngay trước động từ “có”. “Rất” là phó từ, dùng trước tính từ, biểu thị ý nghĩa mức độ cao trên hẳn mức bình thường. Nên sửa lại bằng cách để “rất” trước tính từ “nhiều”: “Lớp em có rất nhiều bạn không những học giỏi mà còn chơi thể thao giỏi.”.

+ Sắp xếp từ ngữ không phù hợp với yêu cầu diễn đạt. Ví dụ: “Liên hoan phim quốc tế Bu-san 2021 ở Việt Nam không được giới thiệu một cách rộng rãi.”. Câu này sắp xếp vị trí trạng ngữ không phù hợp, gây hiểu lầm là Liên hoan phim quốc tế Bu-san 2021 diễn ra ở Việt Nam. Nên sửa lại bằng cách đưa trạng ngữ “ở Việt Nam” lên đầu câu: “Ở Việt Nam, Liên hoan phim quốc tế Bu-san 2021 không được giới thiệu một cách rộng rãi.”.



CẢM XÚC MÙA THU

(*Thu hứng* – bài 1)

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc hiểu thơ Đường luật nói chung, cần chú ý đặc điểm thể loại, văn tự, đề tài, chủ đề, không gian, thời gian và sự liên hệ giữa các câu trong bài thơ. Nếu là thơ làm bằng chữ Hán, trước khi đọc phần *Dịch thơ* cần đọc kĩ phần *Dịch nghĩa* để hiểu rõ ý của các câu thơ.^(**)

– Đọc trước văn bản *Cảm xúc mùa thu*, tìm hiểu và ghi chép lại những thông tin về đại thi hào Đỗ Phủ giúp cho việc đọc hiểu bài thơ.

– *Cảm xúc mùa thu* là tác phẩm mở đầu trong chùm thơ *Thu hứng* gồm tám bài thất ngôn bát cú Đường luật được Đỗ Phủ sáng tác trong thời gian cùng gia đình chạy loạn, phải sống xa quê nhà. Chùm thơ thể hiện một cách sâu sắc sự quan tâm đến vận mệnh đất nước và lòng thương nhớ quê hương của nhà thơ ở giai đoạn cuối đời, trong cảnh thời cuộc loạn li.

ĐỖ PHỦ



Đỗ Phủ (712 – 770),
quê ở Hà Nam,
Trung Quốc^(***)

2 Đọc hiểu

Phiên âm:

Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm,
Vu sơn, Vu giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản thơ Đường luật trong Bài 2, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(***) Tranh của họa sĩ Trung Quốc Tưởng Triệu Hoà.

Dịch nghĩa:

Sương móc trắng xóa làm tiêu điều cả rừng
cây phong⁽¹⁾,
Núi Vu, kếm Vu⁽²⁾ hơi thu hiu hắt.
Giữa lòng sông, sóng vọt lên tận lưng trời,
Trên cửa ải, mây sa sầm giáp mặt đất.
Khóm cúc nở hoa đã hai lần (làm) tuôn rơi nước mắt
ngày trước⁽³⁾,
Con thuyền lẻ loi buộc mãi tấm lòng nhớ nơi vườn cũ.
Chỗ nào cũng rộn ràng dao thước để may áo rét,
Về chiều, thành Bạch Đế⁽⁴⁾ cao, tiếng chày đập áo⁽⁵⁾
nghe càng dồn dập.

Chú ý các chi tiết miêu tả mùa thu.

Hình ảnh và hoạt động gì được nhắc tới ở bốn câu thơ cuối?

Dịch thơ:

*Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hiu hắt, khí thu loà.
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà⁽⁶⁾.*

Đối chiếu các câu trong phần dịch thơ với phần dịch nghĩa để có nhận xét bước đầu về bài thơ dịch.

(NGUYỄN CÔNG TRỨ dịch,

Thơ Đường, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

(1) *Phong*: một loại cây có nhiều ở vùng ôn đới, về mùa thu lá chuyển sang màu đỏ ủa. Trong thơ ca trung đại, hình ảnh “rừng phong nhuộm đỏ” thường được dùng để tả cảnh sắc mùa thu hoặc diễn tả nỗi sầu li biệt.

(2) *Núi Vu, kếm Vu*: hai địa danh ở vùng thượng lưu sông Trường Giang (thuộc tỉnh Tứ Xuyên), là nơi vách núi dựng đứng, hiểm trở, nước sông chảy xiết, cảnh vật hùng vĩ. Về mùa thu, khí trời nơi đây âm u, mù mịt.

(3) Câu này có thể hiểu: *Khóm cúc nở hoa đã hai lần*: vì loạn li không thể trở về quê nhà ở phía Bắc được, Đỗ Phủ và gia đình phải lưu lại hai năm ở vùng Quý Châu (nay thuộc huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên). Khóm cúc ông trồng khi mới đến đã hai lần ra hoa. *Nước mắt ngày trước*: ý nói nhà thơ nhìn hoa nở mà nước mắt tuôn rơi vì thương nhớ quê nhà, tưởng như đó là những giọt lệ từ năm trước trở lại. Đây là cách nói thể hiện nỗi thương cảm không dứt. Có một cách hiểu khác về câu thơ này: Cúc nở hoa mà con người cảm thấy như chính nó rơi lệ.

(4) *Thành Bạch Đế*: thành cổ xây trên núi Bạch Đế, nay thuộc huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên.

(5) *Tiếng chày đập áo*: người Trung Quốc xưa giặt vải may áo rét (thường dày và cứng) và áo khoác ấm bằng cách đặt lên một tảng đá lớn rồi dùng chày đập. Khi trời trở lạnh, nơi nơi giặt giũ, sửa chữa may áo để chuẩn bị đón mùa đông và gửi tới người thân nơi biên ải. Bởi vậy, trong thơ cổ, *tiếng chày đập áo* trong bóng chiều tà trở thành âm thanh đặc trưng của mùa thu, gợi nỗi buồn thương nhớ cho kẻ tha hương.

(6) *Ác tà*: lúc Mặt Trời sắp lặn, xế chiều. *Bóng ác tà*: bóng chiều tàn.



1. Từ những thông tin mà em tìm hiểu được, hãy trình bày hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Cảm xúc mùa thu*.
2. Xác định đề tài, thể loại, bố cục của bài thơ.
3. Cảnh thu trong hai câu *đề* và hai câu *thực* của bài thơ có gì đặc biệt so với cảnh thu thông thường mà em được biết? Để có thể miêu tả được quang cảnh đó, nhà thơ phải quan sát từ những vị trí nào?
4. Nỗi lòng của chủ thể trữ tình được thể hiện qua những hình ảnh nào trong bốn câu thơ cuối? Hình ảnh nào là ấn tượng nhất? Vì sao?
5. Theo em, viết về mùa thu nhưng Đỗ Phủ đã gửi gắm trong bài thơ tâm sự gì?
6. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) để làm rõ tình cảm của Đỗ Phủ với quê hương được thể hiện trong bài thơ *Cảm xúc mùa thu*.



TỰ TÌNH (bài 2)

HỒ XUÂN HƯƠNG

1 Chuẩn bị

– *Tự tình* (bài 2) nằm trong chùm thơ *Nôm Tự tình* gồm ba bài của nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Thơ *Nôm* Hồ Xuân Hương có khoảng trên 50 bài, là tiếng nói quyết liệt đấu tranh cho quyền được hưởng hạnh phúc của người phụ nữ, thể hiện nỗi thương cảm với thân phận và khẳng định, đề cao vẻ đẹp, khát vọng của người phụ nữ nói chung, Hồ Xuân Hương nói riêng. Nữ sĩ đã đưa vào thơ *Nôm* Đường luật những hình ảnh sống động từ cuộc sống, tận dụng các phép đối, sử dụng từ ngữ, hình ảnh hết sức độc đáo, táo bạo, làm thay đổi kết cấu nghệ thuật của thể thơ và phá vỡ nhiều quy phạm trong thơ trung đại. Hồ Xuân Hương được tôn xưng là “Bà chúa thơ *Nôm*”. Thơ của bà đã được dịch ra



Hồ Xuân Hương
quê ở Nghệ An^(*)

(*) Đây là tượng đài Nữ sĩ Hồ Xuân Hương được đặt tại khu đền thờ của dòng họ Hồ, tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

hiệu ngôn ngữ trên thế giới. Năm 2022, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) vinh danh và tổ chức kỉ niệm 250 năm ngày sinh, 200 năm ngày mất của Nữ sĩ – Danh nhân văn hoá Hồ Xuân Hương.

– Đọc trước văn bản *Tự tình* (bài 2) và lưu ý cách dùng từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ. Tìm hiểu và ghi chép lại những thông tin về Hồ Xuân Hương giúp cho việc đọc hiểu văn bản này.

2) Đọc hiểu

Đêm khuya văng vẳng trống canh⁽¹⁾ dồn,
Trơ cái hồng nhan⁽²⁾ với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vàng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con!

(*Thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

Chú ý cách gieo vần; dùng từ ngữ, đặc biệt là động từ; tính từ chỉ màu sắc, mức độ; thời gian và không gian.



?

1. Hãy xác định bố cục của bài thơ. Tác phẩm là lời tâm sự của ai, về điều gì? Điều ấy có liên quan như thế nào đến nhan đề *Tự tình*?

2. Những hình ảnh trong bốn câu thơ đầu của bài thơ cho thấy hoàn cảnh và tâm trạng của chủ thể trữ tình như thế nào?

(1) *Canh*: một khoảng thời gian trong đêm (một đêm chia ra năm canh).

(2) *Hồng nhan*: má hồng, chỉ người phụ nữ.

3. Hình ảnh thiên nhiên và nghệ thuật sử dụng từ ngữ, nghệ thuật đối trong hai câu *luận* có gì độc đáo? Qua đó, thái độ của nhà thơ đã được thể hiện như thế nào?

4. Phân tích hai câu *kết* của bài thơ để thấy được nỗi niềm tâm sự của chủ thể trữ tình.

5. Theo em, bài thơ *Tự tình* nói lên những suy nghĩ và tình cảm gì của nhà thơ Hồ Xuân Hương? Điều đó còn có ý nghĩa như thế nào với ngày nay?

6. Bài thơ để lại trong em cảm xúc hoặc ấn tượng gì? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) ghi lại điều đó.

Thực hành đọc hiểu



CÂU CÁ MÙA THU

(Thu điếu)

NGUYỄN KHUYẾN

1 Chuẩn bị

– *Câu cá mùa thu* (Thu điếu) cùng với *Vịnh mùa thu* (Thu vịnh) và *Uống rượu mùa thu* (Thu ẩm) là chùm thơ thu chữ Nôm rất nổi tiếng của Nguyễn Khuyến; trong đó, tiêu biểu hơn cả là bài *Câu cá mùa thu*. Chùm thơ này được ông viết khi từ quan về ở ẩn tại quê nhà. Nguyễn Khuyến viết nhiều về nông thôn, ông là “nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). *Câu cá mùa thu* cũng như cả chùm thơ thu đã miêu tả được những nét đặc trưng của mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ, thể hiện nỗi niềm về đất nước, về thời cuộc của Nguyễn Khuyến.

– Đọc trước văn bản *Câu cá mùa thu*, tìm hiểu và ghi chép lại những thông tin về nhà thơ Nguyễn Khuyến giúp cho việc đọc hiểu bài thơ này.



Nguyễn Khuyến
(1835 – 1909), quê ở Hà Nam

2 Đọc hiểu

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

Chú ý cách gieo vần và sử dụng từ láy, từ chỉ màu sắc và âm thanh.

Tầng mây lơ lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co, khách vắng teo.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Những câu thơ nào diễn tả trạng thái tĩnh và động của cảnh vật?

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*, NXB Văn học, Hà Nội, 1971)



?

1. Từ những thông tin mà em tìm hiểu được, hãy trình bày hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Câu cá mùa thu*. Xác định bố cục của bài thơ.
2. Chủ thể trữ tình đã quan sát cảnh vật từ những góc độ nào? Phân tích các hình ảnh và từ ngữ trong bài thơ để thấy được nét đặc trưng của mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.
3. Em có nhận xét gì về không gian được khắc họa trong bài thơ? Không gian ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống, tâm trạng của nhà nho ẩn dật Nguyễn Khuyến?
4. Qua bài thơ *Câu cá mùa thu*, em hiểu gì về tình cảm, nỗi lòng của nhà thơ với thiên nhiên, đất nước?
5. Tìm đọc hai bài thơ *Vịnh mùa thu* và *Uống rượu mùa thu* của Nguyễn Khuyến, từ đó, chỉ ra một số nét chung của chùm thơ và nét riêng của mỗi bài.
6. Em hãy chuyển các câu thơ tả cảnh mùa thu trong bài thơ *Câu cá mùa thu* thành một đoạn văn miêu tả (khoảng 8 – 10 dòng).

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Trật tự từ trong mỗi cặp câu dưới đây thể hiện những khác biệt về nghĩa như thế nào?

- a₁) Mồng 8 tháng Ba là ngày phụ nữ Quốc tế.
- a₂) Mồng 8 tháng Ba là ngày Quốc tế phụ nữ.
- b₁) Đỗ Phủ là nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng.
- b₂) Đỗ Phủ là nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc.
- c₁) Bài thơ đã nói lên sự cảm thông sâu sắc với những người lính của ông.
- c₂) Bài thơ đã nói lên sự cảm thông sâu sắc của ông với những người lính.

2. Phân tích và sửa lỗi về trật tự từ trong các trường hợp sau:

a) *Tự tình* (bài 2) là một trong những bài thơ cất lên tiếng nói quyết liệt đấu tranh cho nữ quyền của Hồ Xuân Hương.

b) *Câu cá mùa thu*, *Vịnh mùa thu*, *Uống rượu mùa thu* là chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến nổi tiếng.

c) Đến năm 2000, phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết cho các trạm y tế xã như răng, mắt.

d) Họ úp cái nón lên mặt, nằm xuống ngủ một giấc cho đến chiều.

3. Trật tự từ trong các câu thơ Đường luật sau có gì khác trật tự từ thông thường? Phân tích tác dụng tu từ của hiện tượng đảo trật tự từ mà tác giả đã lựa chọn.

- a) *Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.*

(Hồ Xuân Hương)

- b) *Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.*

(Bà Huyện Thanh Quan)

- c) *Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.*

(Nguyễn Trãi)

- d) *Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.*

(Trần Tế Xương)

4. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) với câu chủ đề: *Mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến luôn mang một nỗi buồn man mác như chính nỗi niềm của tác giả về đất nước, về thời cuộc*. Giải thích cách sắp xếp trật tự từ ở một câu trong đoạn văn mà em đã viết.

VIẾT BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ

1 Định hướng

a) Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là viết thu hoạch sau khi nghiên cứu về một đề tài đã được thực hiện. Vấn đề nghiên cứu rất đa dạng, phong phú, có thể đó là một vấn đề đặt ra trong học tập gắn với môn học như:

– Đặc điểm các nhân vật trong hai đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* (sử thi Việt Nam) và *Ra-ma buộc tội* (sử thi Ấn Độ).

– Thân phận người phụ nữ trong các bài thơ của Hồ Xuân Hương.

Nhưng vấn đề nghiên cứu cũng có thể xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, đã và đang đặt ra trong cuộc sống. Hãy tìm hiểu dần ý và cách trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về văn hoá đọc sau đây:

Thực trạng và giải pháp phát triển văn hoá đọc của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội⁽¹⁾

TÓM TẮT

[...] Bài báo cáo trình bày nghiên cứu về văn hoá đọc của sinh viên tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Áp dụng phương pháp nghiên cứu khảo sát, kết quả nghiên cứu cho thấy văn hoá đọc của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội còn nhiều bất cập. Từ đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị để phát triển văn hoá đọc cho sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nói riêng, sinh viên các trường đại học nói chung.

1. GIỚI THIỆU

[...] Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đang thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, triển khai các loại hình đào tạo mới, tiến hành sâu rộng hoạt động nghiên cứu khoa học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy và học tập, rèn luyện tư duy sáng tạo

Nhan đề cho biết thông tin gì?

Đoạn tóm tắt này có nhiệm vụ như thế nào?

Nội dung chính nêu trong đoạn giới thiệu ở đây là gì?

(1) Theo Nguyễn Thị Thanh Thủy, Vũ Thị Thu Hiền, Trung tâm Thông tin Thư viện, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và Vũ Hồng Vân, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội. Ở đây, người biên soạn sách chỉ lược trích.

và tạo lập phong cách tự học, tự nghiên cứu. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, phát triển văn hoá đọc là một nhiệm vụ quan trọng. [...] Tuy nhiên, liệu sinh viên đã có văn hoá đọc chưa và kết quả của nó như thế nào là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu. [...]

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

[...] Ở phương diện rộng, văn hoá đọc là ứng xử đọc, giá trị đọc và chuẩn mực đọc của mỗi cá nhân, của cộng đồng xã hội và của các nhà quản lý, cơ quan quản lý nhà nước. Còn theo phương diện hẹp, văn hoá đọc là ứng xử, giá trị và chuẩn mực đọc của mỗi cá nhân. Ứng xử, giá trị và chuẩn mực này gồm ba thành phần: thói quen đọc, sở thích đọc và kỹ năng đọc (Nguyễn Hữu Viêm, 2009). Từ phương diện rộng, Bùi Văn Vượng coi thuật ngữ văn hoá đọc là “đọc sách có văn hoá, hay xây dựng một xã hội đọc sách” (trích bởi Đan Sơn, 2006); theo nhà ngôn ngữ học Phạm Văn Tình: “Văn hoá đọc là đọc sao cho hợp với quy luật tiếp cận tri thức.” (trích bởi Phan Hùng Sơn, 2012). [...]

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính⁽¹⁾, tác giả tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến vấn đề đang được tìm hiểu, thu thập dữ liệu; đồng thời, sử dụng kết hợp phương pháp điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp. [...]

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nhu cầu đọc

[...] Kết quả phân tích ở nhóm sinh viên trả lời khảo sát là có đọc sách cho thấy, sinh viên học các chuyên ngành khoa học xã hội có nhu cầu đọc sách nhiều hơn (chiếm 52%) so với sinh viên học các chuyên ngành công nghệ, kỹ thuật (chiếm 48%).

Thói quen đọc: Tỷ lệ sinh viên trả lời có đọc sách hằng ngày chiếm 30%, 2 – 3 ngày đọc sách một lần là 33,5%, số sinh viên trả lời một tuần đọc sách một lần là 10%, một tháng

Đoạn này trích dẫn những gì và cách trích dẫn như thế nào?

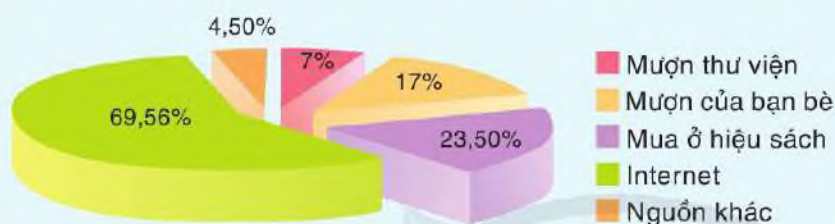
Phương pháp nghiên cứu ở đây là gì?

Chú ý các tiêu đề nhỏ để biết kết quả chính của báo cáo.

(1) *Định tính*: xác định về mặt tính chất hoặc biến đổi tính chất (phân biệt với định lượng là xác định về mặt số lượng hoặc biến đổi số lượng) của đối tượng nghiên cứu.

đọc một lần là 4% và vài tháng mới đọc sách một lần chiếm tỉ lệ rất ít là 2,5%. Như vậy, số sinh viên thường xuyên chủ động đọc để tìm kiếm thông tin là tương đối cao. [...]

Nguồn tài liệu: Tỉ lệ sinh viên có nhu cầu đọc sách thường mượn trên thư viện là rất ít, chỉ chiếm 7%; mượn sách của bạn bè chiếm 17%; tự mua sách chiếm 23,5%; chủ yếu sử dụng Internet để thoả mãn nhu cầu đọc của mình chiếm 69,5%; còn lại 4,5% là đọc sách từ các nguồn khác; xem biểu đồ sau:



Nguồn tài liệu sinh viên thường sử dụng cho việc đọc

[...]

Nhu cầu và hứng thú đọc:

[...]

Nhu cầu và hứng thú đọc	Tỉ lệ %	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Thể loại tài liệu		
Khoa học kĩ thuật	38,5	18,3
Văn học	12,5	16,3
Tin tức thời sự	29,2	43,3
Tài liệu nghiên cứu	13,5	17,3
Khác	5,3	3,8
Dạng tài liệu		
Tài liệu in trên giấy	31,3	38,5
Tài liệu nghe nhìn	23,9	23,0
Tài liệu điện tử	44,8	38,5

Bảng 1. Kết quả phân tích nhu cầu và hứng thú đọc của sinh viên

[...]

3.2. Kỹ năng đọc

[...]

Phương tiện hỗ trợ ở đây có phù hợp không?

4. KHUYẾN NGHỊ

Quan tâm, đầu tư hơn nữa về vấn đề đọc sách phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giải trí của sinh viên. Thường xuyên triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức về văn hoá đọc. [...]

5. KẾT LUẬN

[...] Văn hoá đọc là tập hợp của các yếu tố: nhu cầu đọc, kĩ năng đọc và thái độ ứng xử với tài liệu, giúp cho hoạt động đọc của sinh viên đúng đắn, khoa học, tiết kiệm được thời gian, công sức cũng như đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập và nghiên cứu. [...]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Văn hoá thông tin và Thể thao (1992), *Thập kỉ thế giới phát triển văn hoá*, Hà Nội.
- [2]. Đào Thị Ngọc (2011), *Nghiên cứu phát triển văn hoá đọc cho học viên tại Học viện Chính trị – Hành chính khu vực I*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Văn hoá Hà Nội.
- [3]. Trần Thị Minh Nguyệt (2006), *Giáo dục văn hoá đọc cho lứa tuổi thiếu nhi*, Tạp chí *Văn hoá nghệ thuật*, tr. 116 – 120.
- [4]. Nguyễn Công Phúc (2010), *Liệu pháp đọc sách trong hoạt động thư viện*, Tạp chí *Thư viện Việt Nam*, tr. 21 – 25.
- [5]. Đan Sơn (2006), *Vấn đề chưa khép lại*, <https://www.khatvong-tuoitre.com/2012/04/van-de-chua-khep-lai.html>.
- [6]. Phan Hùng Sơn (2012), *Văn hoá đọc sách của giới trẻ – những điều trông thấy và suy ngẫm*, <https://sukienhay.com/Blogs/van-hoa-doc-sach-cua-gioi-tre-nhung-dieu-trong-thay-va-suy-ngam.html>.
- [7]. Hoàng Thị Thục (2011), *Thư viện đại học: Thực trạng và phát triển*, <https://lib.hau.edu.vn.html>.
- [8]. Nguyễn Hữu Viêm (2009), *Văn hoá đọc và phát triển văn hoá đọc ở Việt Nam*, Tạp chí *Thư viện Việt Nam*, tr.19 – 26.

(Tạp chí *Khoa học công nghệ*, số 38, 2-2017,
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên các tài liệu tham khảo được xếp theo thứ tự nào?

Những tài liệu tham khảo này có liên quan đến nội dung báo cáo như thế nào?

b) Để viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, các em cần chú ý:

– Lựa chọn một vấn đề cần phải viết báo cáo nghiên cứu tổng kết (có thể chọn vấn đề liên quan đến các bài đã học hoặc một vấn đề có ý nghĩa đặt ra từ cuộc sống).

– Tiến hành nghiên cứu theo một quy trình: Xác định mục đích và cách thức nghiên cứu; thu thập và lựa chọn tài liệu; ghi chép, sử dụng các công cụ tra cứu như từ điển, sách, báo, Internet,...; tổng hợp kết quả nghiên cứu.

– Xây dựng dàn ý (đề cương) của báo cáo kết quả nghiên cứu. Đề cương của báo cáo kết quả nghiên cứu thường có các nội dung lớn sau đây:

Phần mở đầu

- + Nêu vấn đề (đề tài) được lựa chọn để nghiên cứu.
- + Lí do, mục đích và phương pháp nghiên cứu.

Phần nội dung

+ Nội dung: Lần lượt trình bày các kết quả nghiên cứu về đề tài đã chọn. Triển khai các lí lẽ, dẫn chứng, lập luận chứng minh cho các luận điểm được nêu ra.

+ Cách trình bày: Có thể trích dẫn ý kiến người khác, chú thích và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp (bảng biểu, sơ đồ, thống kê về đối tượng nghiên cứu,...) để báo cáo sinh động hơn.

+ Nên có sự so sánh giữa các vấn đề được tìm hiểu, các vấn đề trong và ngoài phạm vi đề tài để tạo thêm sức thuyết phục cho báo cáo.

Phần kết luận

- + Khái quát ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề đã được trình bày.
- + Nêu các đề xuất, khuyến nghị của người nghiên cứu (nếu có).

– Kết quả nghiên cứu tuy mới chỉ dừng ở mức rèn luyện, tập dượt nhưng các em cần mạnh dạn tìm hiểu, cố gắng để có được những phát hiện của riêng mình; trích dẫn đầy đủ, đúng quy cách; tránh việc đạo văn hoặc vay mượn từ công trình, bài viết của người khác mà không dẫn nguồn tài liệu. Phần cuối báo cáo nêu rõ các tài liệu tham khảo (nếu có).

2) Thực hành

Bài tập: *Em hãy viết báo cáo kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thức thơ Đường luật qua một số bài thơ trung đại đã học.*

a) Chuẩn bị

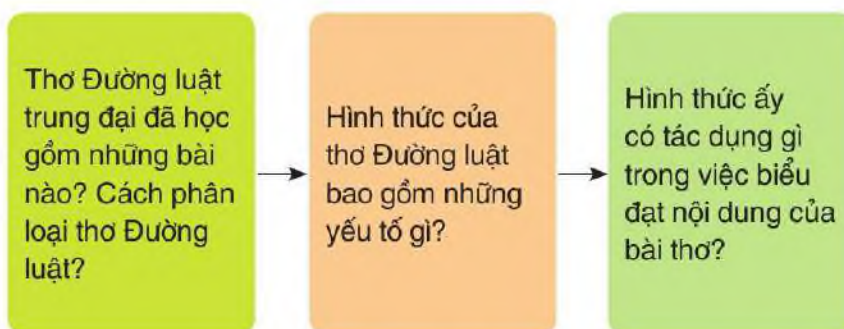
– Xác định yêu cầu cần thực hiện của bài tập.

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn*, đọc lại các bài thơ trung đại đã học, chú ý đến các yếu tố như: thể loại, thể thơ, bố cục các bài thơ, số câu trong một bài, số từ trong một câu, niêm, luật của bài thơ, cách gieo vần, các phép đối, phân biệt giữa thơ chữ Nôm và thơ chữ Hán,...

– Sưu tầm một số ý kiến của các nhà nghiên cứu viết về thơ Đường luật.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Phần mở đầu

- + Giới thiệu chung về thơ Đường luật trung đại và ý nghĩa của việc tìm hiểu hình thức thơ Đường luật.
- + Nêu cách thức tiến hành nghiên cứu.

Phần nội dung

- + Giới thiệu các bài thơ Đường luật trung đại đã học và cách phân loại chúng.
- + Phân tích bố cục chung của một bài Đường luật thất ngôn bát cú, các câu *đế, thực, luận, kết* và vai trò của chúng trong bài thơ. Từ đó, giới thiệu thêm về thơ tứ tuyệt. Ví dụ: Bài thơ *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương).
- + Giới thiệu vần, đối, niêm, luật trong thơ Đường luật (có thể lập bảng niêm, luật của thơ Đường luật); nêu tác dụng của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung.
- + Phân tích sự sáng tạo về hình thức của thơ Nôm Đường luật.

Phần kết luận

Khái quát, tổng hợp lại vấn đề đã được trình bày.

c) Viết

- Viết báo cáo kết quả nghiên cứu theo dàn ý đã lập.
- Chú ý nêu rõ các kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thức của thơ Đường luật và ý kiến của bản thân về vai trò, tác dụng của việc nghiên cứu vấn đề này.
- Nêu các tài liệu tham khảo mà em đã trích dẫn và sử dụng (nếu có).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản báo cáo đã viết. Đối chiếu với mục *Định hướng* và dàn ý ở trên để phát hiện và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Phần mở đầu: Đã giới thiệu chung về thơ Đường luật trung đại, cách thức tiến hành nghiên cứu và nêu được vấn đề chưa? – Phần nội dung: + Có nêu được đầy đủ các kết quả nghiên cứu hay không (các bài thơ Đường luật trung đại đã được học và cách phân loại chúng; bố cục chung và vai trò, tác dụng của chúng trong bài thơ Đường luật; sự sáng tạo về hình thức thơ Nôm Đường luật của ông cha ta;...)? + Đã trích dẫn được ý kiến người khác về thơ Đường luật trong báo cáo chưa? + Có vận dụng được các phương tiện hỗ trợ phù hợp và hiệu quả hay không? – Phần kết luận: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề và nêu lên suy nghĩ của người viết không?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ

1 Định hướng

- a) Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là giới thiệu, thuyết trình trước người nghe về vấn đề đã được nghiên cứu, tìm hiểu.
- b) Để trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, các em cần chú ý:
- Xác định rõ người nghe là ai để có cách trình bày phù hợp.
 - Hiểu rõ nội dung vấn đề để có thể trình bày một cách rõ ràng, tự tin, chính xác,...
 - Xác định thời lượng trình bày bài thuyết trình. Chuẩn bị dàn ý bài thuyết trình và các thiết bị hỗ trợ (hiện vật, tranh, ảnh, máy chiếu,...).
 - Biết trình bày vấn đề theo trình tự ba phần: mở đầu, nội dung và kết thúc; nói rõ ràng, có cảm xúc; biết kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ và các thiết bị hỗ trợ.
 - Tiến hành việc chuẩn bị (có thể chuẩn bị theo nhóm; tìm hiểu tài liệu trên sách, báo, Internet,...) và dự kiến các câu hỏi mà người nghe có thể đặt ra khi thảo luận.

2 Thực hành

Bài tập: Em hãy trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về vấn đề đặc điểm hình thức thơ Đường luật qua một số bài thơ trung đại đã học.

a) Chuẩn bị

– Xem lại dàn ý và bài báo cáo đã hoàn thành ở phần *Viết*.

– Văn bản bài trình bày được chuẩn bị trên giấy hoặc trên trang trình chiếu của máy tính với hình ảnh, sơ đồ (nếu cần). Tập đọc diễn cảm các bài thơ được sử dụng làm dẫn chứng.

– Thảo luận với các bạn trong nhóm, nêu nội dung định trình bày.

b) Tìm ý và lập dàn ý

Xem lại và bổ sung, chỉnh sửa dàn ý ở phần *Viết* cho phù hợp với bài thuyết trình.

c) Nói và nghe

– Dựa vào nội dung dàn ý đã chuẩn bị để thuyết trình.

– Cách thuyết trình và thảo luận: tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 39).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 39).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu (từ câu 1 đến câu 10) bên dưới:

Tỏ lòng

(Thuật hoài)

Phiên âm:

Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Dịch nghĩa:

Cầm ngang ngọn giáo trấn giữ non sông vừa chẵn mấy thu,
Ba quân dũng mãnh như hổ báo⁽¹⁾ khí thế nuốt trâu⁽²⁾.

(1) *Ba quân*: chỉ quân đội (gồm *tiền quân* – quân tiên phong, *trung quân* – quân chủ lực ở giữa và *hậu quân* – quân chốt chặn phía sau). *Hổ báo*: dịch chữ *tì hổ*, loài mãnh thú, thường dùng để chỉ sức mạnh quân đội.

(2) *Khí thế nuốt trâu*: sách xưa có ghi: “Giống hổ báo, con non tuy chưa có vằn mà đã có khí thế nuốt trâu.”. Về sau, *khí thế nuốt trâu* trở thành biểu tượng chỉ người trẻ tuổi mà khí phách anh hùng. Còn có cách hiểu khác: *khí thôn ngưu* là khí thế át sao Ngưu (chỉ chung khí thế át cả sao trời).

Thân nam nhi mà chưa trả xong nợ công danh,
Thì luống thẹn thùng khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu⁽¹⁾.

Dịch thơ:

Múa giáo non sông trả mấy thu,
Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

PHẠM NGŨ LÃO

(BÙI VĂN NGUYỄN dịch, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II,
NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

1. Cụm từ nào dưới đây thể hiện rõ nghĩa của hai chữ *thuật hoài*?

- A. Bày tỏ nỗi lòng
- B. Nỗi mong chờ
- C. Niềm ước muốn
- D. Nói về hoài bão

2. Từ ngữ nào trong câu “Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu” đã **không** được thể hiện thành công ở bản dịch thơ?

- A. Hoành sóc
- B. Giang sơn
- C. Kháp kỉ thu
- D. Cả A, B, C

3. Biện pháp nghệ thuật nào dưới đây được sử dụng trong câu “Tam quân tì hổ khí thôn ngưu” (Ba quân dũng mãnh như hổ báo khí thế nuốt trâu)?

- A. Nhân hoá
- B. Tương phản
- C. So sánh
- D. Nói giảm – nói tránh

4. Câu nào dưới đây xác định đúng thể loại của bài thơ *Tổ lòng*?

- A. Đây là bài thơ Nôm Đường luật tứ tuyệt.
- B. Đây là bài thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn.
- C. Đây là bài thơ Đường luật tứ tuyệt viết bằng chữ Hán.
- D. Đây là bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú viết bằng chữ Hán.

(1) *Vũ hầu*: tức Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh, người nổi tiếng về tài dùng binh, có nhiều công trạng giúp Lưu Bị lập nên nhà Thục Hán. Khi còn sống, ông được phong tước hiệu Vũ Hương hầu, sau khi mất có thụy hiệu là Trung Vũ hầu, do đó người đời sau gọi ông là Vũ hầu hay Gia Cát Vũ hầu để tỏ lòng tôn kính.

5. Câu nào sau đây nêu đúng nội dung chính của bài thơ?

A. Bài thơ phản ánh lịch sử oanh liệt chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam thời Trần.

B. Bài thơ ca ngợi những phẩm chất cao đẹp của người Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

C. Bài thơ ca ngợi hào khí và sức mạnh của quân đội thời Trần.

D. Bài thơ thể hiện khí thế làm chủ non sông và khát vọng lập công danh của “tràng nam nhi” thời Trần.

6. Phân tích vẻ đẹp của “tràng nam nhi” và hình ảnh quân đội nhà Trần được thể hiện qua hai câu thơ đầu bài thơ *Tổ lòng*.

7. “Nợ công danh” là gì? Em hãy nêu ý nghĩa tích cực của quan niệm này trong thời Trần và đối với tuổi trẻ ngày nay.

8. Em hiểu thế nào về câu “Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu”?

9. Lí tưởng và khát vọng của chủ thể trữ tình đã được thể hiện như thế nào trong hai câu cuối của bài thơ?

10. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) miêu tả hình ảnh “tràng nam nhi” với “hào khí Đông A” (hào khí thời Trần) trong bài thơ *Tổ lòng*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Truy cập Internet hoặc tìm trong sách, báo thông tin về các tác giả, tác phẩm đã học.

– Chọn lọc và thu thập các tư liệu gồm: bài viết, hình ảnh, video,... liên quan đến bài học.

– Đánh giá tư liệu (Các thông tin này đã đầy đủ, chính xác và phù hợp chưa? Thông tin có liên quan đến bài học không?).

2. Tìm đọc thêm một số bài thơ của Đỗ Phủ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Phạm Ngũ Lão,... có cùng đề tài với các bài thơ đã học.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích được một số yếu tố hình thức và nội dung của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,... Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá thể hiện trong kịch bản chèo hoặc tuồng.
- ▶ Nhận biết và sửa được các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.
- ▶ Viết được bài văn nghị luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.
- ▶ Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau.
- ▶ Trân trọng phẩm chất tốt đẹp, đồng cảm với số phận bi kịch và khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ; phê phán những thói hư tật xấu của con người. Trân trọng, giữ gìn giá trị nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Kiến thức ngữ văn

1. Chèo cổ

Chèo cổ (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa, phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo cổ phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến; ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người; phê phán các thói hư tật xấu; thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Những vở chèo cổ đặc sắc gồm: *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình – Dương Lễ*, *Kim Nham*, *Trương Viên*, *Từ Thức*,...

Chèo cổ là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Kịch bản chèo (tích chèo) là phần nội dung chính của vở diễn, thường lấy từ các truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười, được các nghệ nhân hoặc nhà sưu tầm, nghiên cứu,... ghi chép lại thành văn bản, trong đó có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

2. Tuồng

Tuồng là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc. Tuồng được chia làm hai loại: tuồng cung đình (còn gọi là tuồng thầy, tuồng pho) và tuồng hài (còn gọi là tuồng đồ).

Tuồng cung đình viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ vương triều; có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe trung – nịnh, tốt – xấu,... Có thể kể đến các vở tuồng cung đình tiêu biểu như: *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Đào Tam Xuân*,...

Tuồng hài viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa. Các vở tuồng hài tiêu biểu: *Nghêu*, *Sò*, *Ốc*, *Hến*; *Trương Ngáo*; *Trương Đồ Nhục*; *Trần Bỏ*;...

Nghệ thuật tuồng là sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội họa và các trò diễn dân gian. Cũng như chèo, kịch bản tuồng là văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

3. Sửa lỗi dùng từ (tiếp theo)

Ngoài các lỗi dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả; không đúng ý nghĩa (như đã học ở Bài 1), người viết, người nói còn phải chú ý khắc phục những lỗi sau:

– Dùng từ sai quy tắc ngữ pháp: Biểu hiện thường gặp của lỗi này là người nói, người viết sắp xếp trật tự từ không đúng; nói, viết thiếu hư từ hoặc dùng hư từ không đúng. Ví dụ: “Số người mắc bệnh và **chết** các bệnh truyền nhiễm đã giảm.”. Cách sửa: “Số người mắc bệnh và chết **vì** các bệnh truyền nhiễm đã giảm.” (Bổ sung kết từ **vì**).

– Dùng từ không hợp với phong cách ngôn ngữ: Lỗi này do người viết, người nói chọn từ không phù hợp với văn cảnh, hoàn cảnh giao tiếp hoặc thể loại văn bản. Ví dụ: “Bố đã **trình bày** hết ý kiến của mình, các con đã **quán triệt** đầy đủ chưa?”. Các từ in đậm đều không phù hợp với tính chất thân mật của cuộc trò chuyện trong gia đình. Cách sửa: Thay thế từ “trình bày” bằng từ “nói”, từ “quán triệt” bằng từ “hiểu” trong câu trên.

– Dùng lặp từ, lặp nghĩa. Lặp từ là dùng nhiều lần một từ trong câu hoặc trong những câu liên kế nhau khiến cho câu văn, đoạn văn trở nên nặng nề. Ví dụ: “**Có thể** nói, **Chí Phèo có thể** trở thành người lương thiện nếu xã hội **Chí Phèo** sống là một xã hội khác.”. Cách sửa: “**Chí Phèo có thể** trở thành người lương thiện nếu xã hội **anh ta** sống là một xã hội khác.”. Lặp nghĩa là lặp lại một thuộc tính đã có sẵn trong từ ngữ đứng trước đó. Ví dụ: “Trong các giải pháp để chọn, đây là giải pháp **tối ưu nhất**.”. Cách sửa: “Trong các giải pháp để chọn, đây là giải pháp **tốt nhất**.”.



XUÝ VÂN GIẢ DẠI

(Trích chèo *Kim Nham*)

1 Chuẩn bị

- Đọc phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc văn bản chèo hoặc tuồng, các em cần chú ý:^(**)
 - + Văn bản kể lại sự việc gì và diễn biến của sự việc đó như thế nào?
 - + Nhân vật chính trong văn bản là ai? Nhân vật được thể hiện qua các chi tiết ngôn ngữ, hành động, tâm trạng,... như thế nào?
 - + Văn bản có các chỉ dẫn sân khấu, các hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,... nào được sử dụng? Các chỉ dẫn, biện pháp,... đó giúp em hình dung ra bối cảnh, hành động, tâm trạng,... của nhân vật ra sao?
- Tóm tắt vở chèo:

Xuý Vân, con gái của viên huyện Tề, là người đảm đang, khéo léo, được gả cho Kim Nham, một học trò nghèo tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ, Kim Nham lại lên Tràng An trọ học để dùi mài kinh sử. Xuý Vân buồn bã trong cảnh chờ đợi. Giữa lúc đó, Trần Phương, một gã nhà giàu phong tình ở Đông Ngàn (Bắc Ninh) tìm cách tán tỉnh nàng, xui nàng giả điên dại để thoát khỏi Kim Nham. Xuý Vân nghe theo. Được tin, Kim Nham vội trở về để chạy chữa cho vợ song không có kết quả. Chàng đành phải làm giấy cho Xuý Vân được tự do. Lúc này, Trần Phương lộ rõ bộ mặt “Sở Khanh”. Lỡ làng, đau khổ, Xuý Vân không dám về nhà, từ chỗ giả điên, nàng trở nên điên thật.



Vai Xuý Vân trong vở chèo *Kim Nham*
(Nghệ sĩ Vũ Thuý Ngân thể hiện)

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản chèo hoặc tuồng trong Bài 3, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

Kim Nham quyết chí học hành, đỗ đạt cao, được bổ làm quan. Gặp lại vợ cũ, giờ là kẻ ăn xin, chàng sai người mang cho nắm cơm, trong đó có một nén bạc. Bể nắm cơm, thấy có nén bạc, hỏi ra mới biết sự tình, Xúy Vân xấu hổ, đau đớn, nhảy xuống sông tự vẫn.

Đoạn trích dưới đây kể sự việc Xúy Vân giả dại theo lời Trần Phương để buộc Kim Nham trả nàng về nhà.

– Đọc trước văn bản *Xúy Vân giả dại*.

– Nhan đề đoạn trích và hình ảnh vai diễn trên gợi cho em ấn tượng ban đầu như thế nào về nhân vật Xúy Vân?

2) Đọc hiểu

XUÝ VÂN (nói lệch⁽¹⁾):

Đau thiết thiết van,
Than cùng bà Nguyệt⁽²⁾.
Đánh cho lê liệt,
Chết một con đồng⁽³⁾.
Bắt đồ sang sông,
Bớ đồ, bớ đồ.

(Vĩa): Tôi kêu đồ, đồ nọ không thừa,
Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyển đồ.

(Hát quá giang⁽⁴⁾):

Nên tôi phải luy đồ,
Cách con sông nên tôi phải luy đồ,
Bởi ông trời tôi, phải luy cô bán hàng.
Chả nên gia thất⁽⁵⁾ thì về,
Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười.
Tôi chấp tay lạy bạn đừng cười,
Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng.
Gió trăng thời mặc gió trăng,

Chú ý các chỉ dẫn sân khấu (in nghiêng trong ngoặc đơn) và ngôn ngữ của nhân vật để hình dung hành động, cảm xúc, tâm trạng của Xúy Vân.

Cách dùng từ ngữ trong lời hát của Xúy Vân ở đoạn này có gì độc đáo?

(1) Nói lệch, vĩa, nói điệu sử râu, nói: tên những lối nói theo giọng điệu riêng trong chèo.

(2) Bà Nguyệt: cùng với ông Tơ là hai vị thần theo quan niệm dân gian, chuyên giúp việc xe duyên cho người đời.

(3) Đồng: người mà theo tín ngưỡng dân gian được cho là do thần linh hoặc hồn người chết nhập vào để nói ra những điều bí ẩn.

(4) Quá giang, con gà rừng, sấp, sa lệch, hát ngược: tên các làn điệu hát chèo.

(5) Gia thất: gia đình, thường nói về gia đình mới hợp thành; chả nên gia thất: không hạnh phúc.

Ai ơi giữ lấy đạo hằng⁽¹⁾ chớ quên.

Chị em ơi!

Ra đây có phải xưng danh không nhỉ?

(Đế⁽²⁾): Không xưng danh, ai biết là ai?

XUÝ VÂN:

Bước chân vào tôi thưa rằng vậy,

Chẳng giấu gì Xuý Vân là tôi.

Tuy đại đột, tài cao vô giá,

Thiên hạ đồn rằng tôi hát hay đã lạ,

Ai cũng gọi là cô ả Xuý Vân.

Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương,

Nên đến nổi điên cuồng rồ dại.

Trong lời xưng danh, Xuý Vân kể điều gì về bản thân?

(Hát điệu con gà rừng):

Con gà rừng, con gà rừng ăn lẫn với công,

Đắng cay chẳng có chịu được, ức!

Mà để lán giềng ai hay?

Bông bông dất, bông bông dúi,

Xa xa lác, xa xa lú,

Lán giềng ai hay, ức bởi xuân huyên⁽³⁾.

Chờ cho bông lúa chín vàng,

Để anh đi gặt, để nàng mang cơm.

Bông bông dất, bông bông dúi,

Xa xa lác, xa xa lú,

Lán giềng ai hay, ức bởi xuân huyên.

Chú ý các hình ảnh thể hiện tình cảnh, mơ ước và tâm trạng của Xuý Vân.

(Tiếng trống nhịp nổi lên, Xuý Vân múa điệu bắt nhện, xe tơ, dệt cửi. Múa xong, Xuý Vân hát lên rồi cười và hát điệu sa lệch...)

Rủ nhau lên núi Thiên Thai⁽⁴⁾,

Thấy hai con quạ đang ăn xoài trên cây.

Ba cô bán mắm trong làng,

Hình dung điệu múa, lời hát của Xuý Vân trên sân khấu.

(1) Đạo hằng: nguyên tắc đạo đức bền lâu, không thay đổi mà con người có bổn phận phải giữ gìn và tuân theo.

(2) Đế: nói chêm vào lời của diễn viên trên sân khấu chèo (người nói là khán giả hoặc các diễn viên khác đứng sau sân khấu đối đáp với diễn viên trên sân khấu).

(3) Xuân huyên: cha mẹ (xuân: một loại cây to, sống lâu, được dùng để chỉ người cha; huyên: một loài cây lá nhỏ, dài, thường ví với mẹ).

(4) Núi Thiên Thai: thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Mắm không bán hết còn quang với thùng...
Chị em ơi, tôi than thân tôi vài câu nhé.

(Đế): Ờ.

XUÝ VÂN (nói điệu sử râu):

Than ôi!

Tôi thương nhân ngãi, tôi nhớ nhân tình⁽¹⁾,
Đêm năm canh tôi thức cả vừa năm.

(Hát sắp):

Than rằng nhân ngãi, cừu tình⁽²⁾ tôi đâu,
Con cá rô nằm vững chân trâu,
Để cho năm bảy cần câu châu⁽³⁾ vào!

(Nói):

Chị em ơi, tôi hát xuôi cũng được,
Mà tôi hát ngược cũng hay,
Tôi hát câu này cho chị em nghe nhé!

(Hát ngược):

Chiếc trống com, ai khéo vỗ nên bông,
Một đàn các cô con gái lội sông té bèo.
Chuột đậu cành rào, muỗi ấp cánh dơi.
Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,
Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây.
Ở trong đình có cái khua, cái nhôi⁽⁴⁾,
Ở trong cái nón có cái kèo, cái cột,
Ở dưới sông có cái phở bán bát,
Lên trên biển ta đón gổ làm nhà,
Con vâm⁽⁵⁾ kia áp trứng ba ba,
Cười con gà mà đi đánh giặc!

(Xuý Vân vào, vừa đi vừa cười diên đại)

Xuý Vân than về điều gì? Chú ý biện pháp ẩn dụ trong đoạn hát sắp.

Chú ý những điều ngược đời, phi thực tế trong câu hát của Xuý Vân.

(Theo Tư liệu tham khảo văn học Việt Nam, tập một – Văn học dân gian,
BUI VĂN NGUYỄN – ĐỖ BÌNH TRỊ chọn lọc, chú thích, giới thiệu,
NXB Giáo dục, 1975)

(1) Nhân ngãi, nhân tình: người tình.

(2) Cừu tình: người tình cũ, mối tình xưa. Trong bài có thể hiểu theo nghĩa thứ nhất.

(3) Châu: xúm vào.

(4) Cái khua, cái nhôi: từ ngữ dùng trong nghề làm nón. Khua: vành tròn như hình cái đấu, đan bằng đay hoặc tre gắn vào lòng nón để đội cho chắc; nhôi: những sợi dây lỏng vào hai bên nón để lấy chỗ buộc quai.

(5) Con vâm: con voi.



1. Tác giả dân gian đã sử dụng các lối nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu nào để kể lại sự việc “Xuý Vân giả dại”?
2. Chỉ ra những lời nói, câu hát, chỉ dẫn sân khấu chủ yếu thể hiện:
 - a) Sự “nhập vai” là người bị điên dại của Xuý Vân.
 - b) Ước mơ về cuộc sống gia đình của nàng.
 - c) Thực tế cuộc sống của nàng trong gia đình chồng.
3. Tâm trạng của Xuý Vân được thể hiện như thế nào qua tiếng gọi chờ chờ, trong lời hát điệu *con gà rừng*, trong lời than, lời *hát ngược*?
4. Phân tích tác dụng của một yếu tố nghệ thuật trong văn bản mà em thấy thể hiện rõ đặc trưng của sân khấu chèo.
5. Theo em, nhân vật Xuý Vân đáng thương hay đáng trách? Vì sao?
6. Nếu nhân vật Xuý Vân trong vở chèo *Kim Nham* sống ở thời hiện đại, theo em, nàng có thể chọn cách giải thoát bi kịch của bản thân như thế nào?



MẮC MÙU THỊ HẸN^(*)

(Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)

1 Chuẩn bị

– Tuồng hài thường sử dụng một số thủ pháp gây cười như: “gậy ông đập lưng ông”; kết cục bất ngờ trái ngược hoàn toàn với điều chờ đợi; lối chơi chữ, sử dụng câu đố, nói lái, nói liều để gỡ thế bí; đem cái cao quý, thiêng liêng đặt bên cạnh cái dung tục, tầm thường,... *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* là một vở tuồng hài xuất hiện vào cuối thế kỉ XIX.

– Tóm tắt vở tuồng:

Ốc và Ngao rủ nhau ăn trộm nhà phú hộ Trùm Sò, bị đuổi bắt nhưng sau trốn thoát được. Chúng đem bán đồ ăn trộm cho Thị Hến. Lý Hà phát hiện của gian, bắt trói Thị Hến giải lên huyện. Gặp Thị Hến, cả viên Đề Hầu và Huyện Trìa đều mê thị. Huyện Trìa xử cho Thị Hến trắng

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

kiện. Nghêu – một thầy tu phá giới⁽¹⁾, sa đoạ, đến tán tỉnh Thị Hên. Thị Hên hẹn Nghêu tối đến nhà, nhưng lại cho mời cả Huyện Tri và Đề Hâu cùng đến. Ở nhà Thị Hên, khi Nghêu đang tán tỉnh thì Đề Hâu gõ cửa. Nghêu phải chui vào gầm phản. Huyện Tri tới, Đề Hâu vội tìm chỗ trốn. Thị Hên dùng mưu để cả ba cùng xuất đầu lộ diện và bị một phen bẽ mặt.



Một cảnh trong vở tuồng
(Phim sân khấu *Nghêu, Sò, Ốc, Hên* –
Đoàn tuồng Liên khu V, 1967)

– Đọc trước văn bản *Mắc mưu Thị Hên*.

– Dựa vào tóm tắt vở tuồng và bức ảnh minh hoạ trên đây, em đoán xem mưu kế của Thị Hên là gì.

2) Đọc hiểu

LỚP 19

[...]

NGHÊU: Trời tằm tối đi hầu bỏ⁽²⁾ ngửa,
Cây bụi bờ rờ⁽³⁾ chẳng ra đường.
(Này! Này! Thím ơi! Mỗ⁽⁴⁾ đã sang. Mở cửa
mình vào với!)⁽⁵⁾

THỊ HÊN: Chào thầy mới tới,
Trà nước vội vàng.
Đành lòng đây đó giao duyên,
(Nhưng) Sợ nổi thế gian đàm tiếu (thôi).

NGHÊU: Vốn đà trước liệu,
Lựa phải sau lo.
Kệ kinh chuông mõ trả cho chùa,
Cày, cấy, đâm, xay đành phận mỗ.
(Này này!) Khuyên cùng với đó,

Chú ý các chỉ dẫn sân khấu để xác định ngôn ngữ và hành động của mỗi nhân vật.

(1) *Phá giới*: người tu hành bỏ, không tuân theo giới luật.

(2) *Bỏ*: ngã.

(3) *Rờ*: sờ.

(4) *Mỗ*: ta, tôi.

(5) Các từ ngữ trong ngoặc đơn là lời đưa đẩy, tiếng để thêm của nhân vật, dùng để lưu ý diễn viên lên giọng hoặc xuống giọng khi diễn.

Chớ khá phụ đây.
Tuy làm vậy⁽¹⁾ cũng tiếng ông thầy,
Ở như vậy uổng tài bà goá.

(Tiếng Đê Hâu kêu cửa)

THỊ HẸN: (Ừa!) Tiếng ai kêu chi lạ?
Hay thầy Lại tới đây?
(Này! Này! Mô Phật!)
Đi ra kéo tôi với thầy,
Ở đó ắt tai⁽²⁾ trước mắt! (Chớ chẳng chơi đâu.)

NGHÊU: (Trời trời!)
Lão Đê lại làm chi quá ngất?
Khiến thầy tu chạy đã hầu diên.
(Thím ơi! Thím!)
Trốn chỗ nào khác chỉ cho mìn⁽³⁾!
(Chớ) Ra cửa có thầy Đê đứng đó!

Hình dung cử chỉ, điệu bộ, thái độ và hành động của Nghêu khi biết Đê Hâu đang gõ cửa nhà Thị Hến.

THỊ HẸN: Dưới phản ngựa thầy mau xuống đó.
(Đê tôi) Ra ngõ mời người đặt vào đây.
Dầu chuyện chi chịu khó một giây.
(Đê) Người về đã, sẽ vậy⁽⁴⁾ hai mặt.

(Nghêu chui xuống gầm phản, Đê Hâu vào)

Lại nói: (Thưa thầy!)
Nghe kêu lật đật,
Mở cửa vội vàng,
Thỉnh lại gia trang⁽⁵⁾
Sẽ bày tình tự.

Đoán xem Thị Hến sẽ làm gì với Đê Hâu.

ĐÊ HẬU: Ôn mỗ cứu cho bữa trước,
Nay nường còn nhớ chưa quên?
Sao đã cùng ông Huyện kết duyên,
Mà vội phụ thầy Đê tình ngãi (hử)?

THỊ HẸN: Xin thầy hãy nghĩ lại,

(1) *Làm vậy*: làm như vậy.

(2) *Tai*: điều rủi ro bất ngờ xảy tới.

(3) *Mìn*: ta, tôi (xưng với người dưới).

(4) *Vậy*: sum họp, đoàn tụ.

(5) *Thỉnh lại gia trang*: mời vào trong nhà.

Quan Huyện dạy, (tôi) phải vâng.
Đành đôi ta là cái duyên hăng⁽¹⁾
(Thế mà) Không nghe đó, sao cho yên việc (a thừa thầy?)

ĐỀ HẦU: (Phải lắm! Thế mới biết)
Đèn không kêu không tỏ,
Chuông không đánh không kêu.
(Ta nói thiệt)
Đó không thương đây cũng quyết liều,
(Chừ) Duyên đã khấn⁽²⁾ nường tua⁽³⁾ giữ dạ.

THỊ HÈN: Ân ái việc còn thông thả,
Rượu trà xin hãy vui chơi!
Chẳng mấy khi đặng hiệp một nơi,
Bây giờ đã gặp nhau hai mặt.
(Chừ có việc này)
Tôi xin hỏi thiệt, thầy khá tỏ bày!
Thầy hăng xem luật lệ xưa nay,
Tu (mà) phá giới, tội chi khinh trọng⁽⁴⁾ (thừa thầy?)

ĐỀ HẦU: Lỗi tai nghe quá chường,
Trong luật lệ rất to,
Hễ phá giới tức hành trăm quyết⁽⁵⁾!
(Huyện Trìa tới)

Đoán xem Nghêu cảm thấy như thế nào khi nghe lời phán của Đề Hầu.

HUYỆN TRÌA: (Nói ngoài cửa)
Viên ngoại diêu văn tế thuyết,
Môn tiên hữu ngã quan nhơn⁽⁶⁾
Mở cửa ra! Mau tiếp đại tân!
Ố mụ! Kíp kíp ra mời quan Huyện (nào!)

ĐỀ HẦU: (Chui chao!)
Văn ngôn sắc biến! Sắc biến!
Thính thuyết hồn kinh! Hồn kinh⁽⁷⁾!
Nếu mà ông Huyện tri tình,
Chắc hẳn thầy Đề mang khổ!

Hình dung gương mặt, cử chỉ, thái độ của Đề Hầu khi nghe tiếng quan huyện.

(1) *Duyên hăng*: tình cảm gắn bó lâu dài, không thay đổi.

(2) *Duyên đã khấn*: duyên đã hứa.

(3) *Tua*: hãy, nên.

(4) *Khinh trọng*: nặng nhẹ (*khinh*: nhẹ; *trọng*: nặng).

(5) *Trăm quyết*: chém đầu.

(6) Ngôn từ trong tuồng dân gian chủ yếu là ngôn từ thuần Việt nhưng vẫn xen kẽ một số câu chữ Hán. Câu văn chữ Hán trong tuồng đồ thường có ý vị hài hước. *Viên ngoại diêu văn tế thuyết*, / *Môn tiên hữu ngã quan nhơn*: Ngoài vườn nghe tiếng nhỏ, to / Trước cửa có ta, một vị quan nhân.

(7) *Văn ngôn sắc biến! Sắc biến!* / *Thính thuyết hồn kinh! Hồn kinh!*: Nghe nói biến sắc! Nghe nói kinh hồn!

(Đề Hầu trốn, ông Huyện vào)

HUYỆN TRÌA: Việc thuê má án từ quá gấp,
Đêm tối tắm đàng xá (lại) khó đi.
Trông mụ đà tới lúc ngủ khi,
Làm mỗ chạy ướn hầu bỏ sắp.
Khi sớm, tôi đợi mình lâu lắm,
Từ rày xin tới mụ cho liên,
Gẫm đà phải nợ phải duyên,
Thôi chớ làm hờn, làm giận (nữa mà!)

THỊ HÈN: Nghĩ mà tủi phận,
Đâu dám trách ai,
(Nhưng tôi nghĩ lại như ông)
Vợ còn, con sẵn, thiếu chi,
(Mà buộc tôi không đặng?)
Trai quá gái không thương lẽ,
(Tôi cũng) Cam phận thiệp muối trường cơm tẻ,
(Nhưng mà tôi)
E chánh thể cả tiếng nhiều lời (đó thôi!)
(Cho nên tôi)
Lánh một xó, lợ một nơi,
Khó trời thấy, giàu ai chẳng lụy!

HUYỆN TRÌA: (Ui chao! Chừ!)
Ta nghỉ ngơi kéo mệt,
Nói dài lắm cũng buồn.
Khuyên khuyên xin chớ làm tuồng,
Bớt bớt xin đừng nói bợm!

THỊ HÈN: Sợ gan ruột đàn ông nhiều lớp,
Việc nợ duyên dễ thiệp mấy nơi?
Rượu trà hãy xin mời,
Ái ân rồi có đó.
(Bây giờ tôi xin nhờ quan)
Vốn tôi chưa rõ,
Xin hỏi một lời:
Người từng xem luật lệ nơi nơi,
(Là) Có một việc ở đời lạ lạ.
Rầy có chú thầy tu rất chạ⁽¹⁾,
Hay tới nhà mà ve bà goá;

(1) Chạ: lẫn lộn, bừa bãi. Nghĩa trong bài: không tuân theo các quy định của việc tu hành.

Đã xuất gia, phá giới làm vợ⁽¹⁾,
Thời luật pháp xử chi cho rõ?

HUYỆN TRÌA: (Uầy!)

Nói làm chi việc rồi,
Ai có tiếc làm chi.
Phạm tu hành mà đã xuất gia,
Có phá giới đánh đòn phát lạc⁽²⁾!

NGHÊU: (Từ gấm giường bò ra)

Tâm khoái lạc! Tâm khoái lạc!
Thiện xử phân! Thiện xử phân!⁽³⁾

Chú ý hành động của
Nghêu.

(Bầm quan lớn, lời quan dạy rất minh, chớ thầy Đề ngồi trong thùng mớ nói mới
ức chớ! Bầm quan lớn!)

Chơn vi phụ mẫu chi dân⁽⁴⁾!
(Chứ thầy Đề)
Chỉ thị dân ô chi loại⁽⁵⁾!
Như thầy tu phá giới,
Thời bất quá đánh đòn.
Còn thầy Lại phạm gian,
Thật ắt là tội chết!

ĐỀ HẦU: (Lồm cồm bò ra)

Đầu đuôi tại mụ Hén,
Mưu mẹo bởi lão thầy tu
Rày quan Huyện trở trêu
Mắc đàn bà quá tội.
Tôi cam chịu lỗi,
Ai biết mà chê!
Trong nha môn cả Huyện đến Đề,
Còn tạo lệ⁽⁶⁾ không mời luôn thể!

Chú ý hành động của
Đề Hầu.

HUYỆN TRÌA: Thầy Lại làm nên quá tệ,
Như nhà sư bắt chước cổ trêu.
Mắc cỡ lêu lêu!
Lêu lêu mắc cỡ!

(1) *Làm vợ*: làm việc không đúng.

(2) *Phát lạc*: chiếu lệ cho có.

(3) *Tâm khoái lạc! Tâm khoái lạc! / Thiện xử phân! Thiện xử phân!*: Lòng vui sướng! Lòng vui sướng! /
Phân xử đúng! Phân xử đúng!

(4) *Chơn vi phụ mẫu chi dân*: Thật đúng là cha mẹ của dân.

(5) *Chỉ thị dân ô chi loại*: Đích thị là loại dân ô.

(6) *Tạo lệ*: người phục dịch, hầu hạ trong nha môn như tuần phu, lính lệ.

Rất nên quái gỡ,
Làm việc lảng nhãng!
Hễ miếng to bay quyết kiếm ăn,
Còn đồ vật bay làm sạch trụi.
Thầy tu khá lui về cho khỏi,
Đề lại mau cõng mỗ về nhà.
Dần lòng thôi chớ ngửa nghề,
Giữ dạ đừng tham của lạ.

Cả ba nhân vật đã ra khỏi nhà Thị Hến trong tâm trạng như thế nào?

(Hạ)

THỊ HẾN: Tâm khoái dã! Tâm khoái dã!
Kể hoan nhiên! Kể hoan nhiên⁽¹⁾!
Thế thầy tu hết tới ngõ nói điên,
Rày quan Huyện hết đến nhà làm bậy.
Giữ tiết hạnh một niềm cho toại,
Nổi nhon duyên đôi chữ không màng.

(Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 12,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000)

?

1. Xác định bối cảnh (không gian, thời gian) và các nhân vật tham gia câu chuyện trong đoạn trích *Mắc mưu Thị Hến*. Hãy tóm tắt nội dung đoạn trích.
2. Phân tích một số yếu tố tạo ra tiếng cười trong đoạn trích: tình huống, ngôn ngữ và hành động của các nhân vật,...
3. Chỉ ra và phân tích tác dụng của một số chỉ dẫn sân khấu có trong văn bản *Mắc mưu Thị Hến*.
4. Trong văn bản, tác giả dân gian đã thể hiện thái độ như thế nào đối với các nhân vật?
5. Em ấn tượng nhất với chi tiết, hình ảnh nào trong đoạn trích? Vì sao?
6. Tiếng cười ở đoạn trích *Mắc mưu Thị Hến* còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không? Vì sao?

(1) *Tâm khoái dã! Tâm khoái dã! / Kể hoan nhiên! Kể hoan nhiên!*: Vui lòng quá! Vui lòng quá! / Mưu kế đã thành! Mưu kế đã thành!



THỊ MÀU LÊN CHÙA

(Trích chèo *Quan Âm Thị Kính*)

1) Chuẩn bị

– Tóm tắt vở chèo:

Thiện Sĩ, con của Sùng Ông, Sùng Bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái của Mãng Ông. Một đêm, Thị Kính ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh, Thị Kính thấy chồng có sợi râu mọc ngược nên cầm dao toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, vội hô hoán lên, cha mẹ chồng chạy vào, đổ cho nàng có ý định giết chồng và đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Thị Kính giả trai, vào tu ở chùa Vân Tự, được thầy đặt pháp danh là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông vốn lẳng lơ, ve vãn Kính Tâm nhưng không được. Thị Mầu có thai với Nô – người ở nhà phú ông. Bị làng bắt vạ, Thị đổ cho Tiểu Kính.

Kính Tâm bị đuổi ra tam quan. Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm. Tiểu Kính hằng ngày đi xin sữa để nuôi con của Thị Mầu. Sau ba năm, Tiểu Kính để lại thư kể rõ sự tình rồi mất. Sư cụ cùng mọi người lập đàn giải oan cho Kính Tâm để nàng được siêu thoát.



Vai Thị Mầu trong đoạn trích chèo
Thị Mầu lên chùa
(Nghệ sĩ Nguyễn Thị Thu Huyền thể hiện)

Đoạn trích dưới đây kể việc Thị Mầu lên chùa ve vãn tiểu Kính Tâm.

– Đọc trước văn bản *Thị Mầu lên chùa*.

– Hình ảnh Thị Mầu lên chùa trong bức ảnh trên gợi cho em ấn tượng như thế nào?

2) Đọc hiểu

THỊ MÀU (ra nói):

Mồng một, mồng hai, mai là rằm
Mồng bốn, mồng năm, rằm là mai

Chú ý ngôn ngữ, hành động của các nhân vật và chỉ dẫn sân khấu.

Ai hay ăn oản thì năng lên chùa
Chị em lên chùa mười mấy?

(Đế): Mười tư! Răm!

THỊ MẪU: Thế mà Mầu tôi lên chùa từ mười ba

(Hát) Mười ba
Tôi lên chùa thấy tiểu mười ba
Thấy sư mười bốn, vĩ già mười lăm
Tôi muốn cho một tháng đôi răm.

– Thị Mầu lên chùa có gì khác với lệ thường?

– Chú ý các con số trong lời nói và câu hát của Thị Mầu.

(Xưng danh) Tôi Thị Mầu con gái phú ông
Thầy mẹ tôi tôn kính một lòng
Tiền cùng gạo lên chùa tiến cúng
Bạch nhà sư trong ấy
Cho chú tiểu ra nhận lễ cho tôi còn về nào.

TIỂU KÍNH: A Di Đà Phật⁽¹⁾! Chào cô lên chùa!

THỊ MẪU: A Di Đà Phật!

TIỂU KÍNH: A Di Đà Phật!
Tam Bảo⁽²⁾ Như Lai
Của ai phúc nấy
A Di Đà Phật!
Cô cho biết tên để tôi vào lòng sớ⁽³⁾!

THỊ MẪU: Tên em ấy à?
Là Thị Mầu, con gái phú ông
Tuổi vừa đôi tám, chưa chồng đây thầy tiểu ơi!
Chưa chồng đây nhá!

Trong lời giới thiệu với chú tiểu, Thị Mầu đặc biệt nhấn mạnh thông tin gì?

TIỂU KÍNH: A Di Đà Phật!
Khẩn nguyện thập phương
Kính trình Tam Bảo
Lòng người có đạo
Đem của cúng dàng⁽⁴⁾

(1) *A Di Đà Phật* (Nam mô A Di Đà Phật): câu mà người theo đạo Phật dùng niệm Phật hoặc để chào khi gặp nhau, hàm ý nhắc nhở cùng hướng về sự giác ngộ, sống theo giáo lý Phật dạy.

(2) *Tam Bảo*: ba thứ của báu. Nhà Phật coi Phật, Pháp và Tăng là Tam Bảo. Phật là bậc đại giác, Pháp là giáo lý mà Phật đề ra, Tăng là người dựa vào giáo lý mà tu hành.

(3) *Sớ*: bài văn cầu xin thánh thần phù hộ, đọc trong khi cúng lễ.

(4) *Cúng dàng* (cúng dường): ba thứ dâng lên của Phật (hương hoa, đèn nến và đồ ăn chay).

Một nén cũng biên
Một đồng cũng kẻ
Tuy vân bạc lễ⁽¹⁾
Đã kiến thành tâm⁽²⁾
Phật tổ giám lâm⁽³⁾
Quý thân soi xét
A Di Đà Phật! Tôi đã đèn nhang xong mời cô vào lễ Phật.

THỊ MẪU: Người đâu mà đẹp như sao băng thế nhỉ?

(Đế): Ai lại đi khen chú tiểu thế, cô Mầu ơi!

THỊ MẪU: Đẹp thì người ta khen chứ sao!

Này chị em ơi,
Người đâu đến ở chùa này
Cổ cao ba ngón, lông mày nét ngang
Ấy mấy thầy tiểu ơi!

– Thị Mầu có quan tâm đến việc vào lễ Phật không?

– Chú ý hành động, ngôn ngữ bày tỏ tình cảm của Thị Mầu.

TIÊU KÍNH (*tụng kinh*): Niệm Nam mô A Di Đà Phật!

THỊ MẪU: Ấy mấy này thầy tiểu ơi!

(Đế): Mầu ơi mất bò rồi!

THỊ MẪU: Nhà tao còn ổi trâu! Này thầy tiểu ơi!

Thầy như táo rụng sân đình
Em như gái rở, đi rình cửa chùa
Ấy mấy thầy tiểu ơi!

Phép so sánh trong lời của Thị Mầu có gì độc đáo?

TIÊU KÍNH: Niệm Nam mô A Di Đà Phật!

(Đế): Mầu ơi, nhà mày có mấy chị em?
Có ai như mày không?

THỊ MẪU: Nhà tao có chín chị em, chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.

(Đế): Dơ lắm! Mầu ơi!

THỊ MẪU: Kệ tao. Này thầy tiểu ơi, ăn với em miếng giò đã nào, rồi để mỡ đấy, em đánh cho.

TIÊU KÍNH: Niệm Nam mô A Di Đà Phật!

THỊ MẪU: Ấy mấy thầy tiểu ơi!

(*hát ghẹo tiểu*): Song đứng trước cửa chùa

(1) *Tuy vân bạc lễ*: Tuy rằng lễ mọn (*vân*: rằng; *bạc*: nhỏ mọn).

(2) *Đã kiến thành tâm*: Chỉ có lòng thành (*đãn*: chỉ; *kiến*: thấy; *thành tâm*: lòng thành).

(3) *Giám lâm*: nghĩa trong bài là chứng giám.

Tôi vào tôi gọi, thầy tiểu chẳng thừa tôi buồn
 Ấy mấy thầy tiểu ơi
 Một cành tre, năm bảy cành tre
 Phải duyên thời lấy, chớ nghe họ hàng
 Ấy mấy thầy tiểu ơi!
 Mẫu đơn giồng cảnh nhà thờ
 Đôi ta chỉ quyết đợi chờ lấy nhau.
 Ấy mấy thầy tiểu ơi!
 Muốn cho có thiệp, có chàng
 Ba sáu mười tám, cơm hàng có canh.
 Ấy mấy thầy tiểu ơi!
 Trúc xinh trúc mọc sân đình
 Em xinh em đứng một mình chẳng xinh!
 (nói) Bỏ mõ em đánh cho nào. Người đâu mà thấy gái mà lại chạy thế!
 Chẳng trăm năm cũng một ngày
 Gương kia còn đó, tấm áo này còn hơi.
 Chị em ơi, tôi ngồi lấy hơi thầy tiểu xem, chị em nhá!
 (Tiểu Kính bỏ chạy)
 À, kinh mõ của chú tiểu còn bỏ đó, thế nào cũng phải ra đây.
 Tôi tìm chỗ tôi nấp, thế nào tôi cũng nắm tận tay chú tiểu thì tôi mới nghe!
 (nấp)
 TIỂU KÍNH: (ra, nói)
 Ngẫm oan trái nhiều phen muốn khóc
 Thấy nhân duyên nghĩ lại nực cười
 Hẳn vô tình thế mới trên người
 Vì hữu ý nên rằng hoảng mất
 Chứ có biết đâu mình cũng chỉ là...
 THỊ MÀU: (xông ra, nắm tay Tiểu Kính)
 Đây rồi nhá!
 TIỂU KÍNH: Mô Phật!
 THỊ MÀU: Bỏ mô Phật đi!
 TIỂU KÍNH: Có buông ra để tôi quét chùa, kéo sư cụ người quả chết!
 THỊ MÀU: Đưa chổi đây em quét rồi em nói chuyện này cho mà nghe!
 TIỂU KÍNH: Mô Phật!
 THỊ MÀU: Này chú tiểu ơi!
 Mong cho chú tiểu quét sân
 Xích lại cho gần, cầm chổi quét thay
 Lá tình không gió mà bay!
 Nào, ăn với em một miếng giầu đã nào!

– Những câu hát trong phần này đều tập trung thể hiện điều gì?

– Câu “Trúc xinh [...] chẳng xinh!” có gì khác với ca dao?

(*Tiểu Kính bỏ chạy*)

Phải gió ở đâu! Chạy từ bao giờ rồi!
Mô với chả Phậ!
Ồi, này thầy tiểu ơi!
Muôn rằng cây cải cho xanh
Thài lải, rau dệu, tám thành bờ tre
Lẳng tai tôi nói cho mà nghe:
Tri âm chẳng tỏ tri âm
Đề tôi thương vụng nhớ thâm sâu riêng!

(*Đế*): Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!

THỊ MẦU (*hát*):

Lẳng lơ đây cũng chẳng mòn
Chính chuyên cũng chẳng son son để thờ!

(*Hạ*)

(Theo *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 17,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003)

Đoạn trích có những chỉ dẫn sân khấu nào? Tác dụng của các chỉ dẫn đó với người đọc là gì?

?

1. Thị Mầu đã sử dụng ngôn ngữ, hành động như thế nào để bày tỏ tình cảm với chú tiểu? Tiếng gọi “thầy tiểu ơi!” lặp lại nhiều lần có tác dụng gì trong việc biểu lộ nỗi lòng Thị Mầu? Em thấy ấn tượng nhất với lời bày tỏ tình cảm nào của Thị Mầu? Vì sao?

2. Qua ngôn ngữ và hành động của nhân vật Tiểu Kính trong đoạn trích, em có nhận xét gì về nhân vật này?

3. Dưới đây là một số trích dẫn ngôn ngữ của tác giả dân gian (được thể hiện qua tiếng đế) và nhân vật Thị Mầu:

Tiếng đế	Lời đáp của Thị Mầu
– Ai lại đi khen chú tiểu thế, cô Mầu ơi!	– Đẹp thì người ta khen chứ sao!
– Có ai như mày không?	– [...] chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.
– Dơ lắm! Mầu ơi!	– Kệ tao.
– Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!	– Lẳng lơ đây cũng chẳng mòn / Chính chuyên cũng chẳng son son để thờ!

Em có đồng tình với cách đánh giá trên đây của tác giả dân gian (qua tiếng đế) về Thị Mầu và thái độ, suy nghĩ của Thị Mầu không? Vì sao?

4. Theo em, nhân vật Thị Mầu là người như thế nào? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu lên nhận xét của mình về nhân vật này.

5. Em biết những tác phẩm văn học nào lấy cảm hứng từ hình tượng nhân vật Thị Mầu trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phát hiện lỗi và sửa lỗi dùng từ sai quy tắc ngữ pháp trong các câu sau:

- a) Ở lớp tôi, bạn ấy là người hoạt động rất là năng lực.
- b) Trong truyện ngắn, nhà văn đã xây dựng nên nhiều hình tượng đặc sắc với những phẩm chất cao quý và tốt đẹp của nhân văn.
- c) Lớp trẻ của chúng ta là niềm hi vọng đất nước Việt Nam hàng ngàn năm văn hiến.
- d) Qua các vở tuồng, chèo trong bài học này, chúng ta thấy các người phụ nữ trong mỗi câu chuyện đều có những số phận riêng.

2. Phân tích các lỗi lặp từ, lặp nghĩa, lỗi dùng từ không hợp với phong cách ngôn ngữ trong các câu sau và sửa lại cho đúng:

- a) Vở tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hén* là một trong những tác phẩm tuyệt tác.
- b) Mắc mưu Thị Hén, con đường hoạn lộ làm quan của Huyện Trìa thế là liệu có chấm hết?
- c) Bạn ấy đại diện thay mặt cho những người có thành tích học tập xuất sắc nhất.
- d) Đó là bức tối hậu thư cuối cùng mà cảnh sát đưa ra cho nhóm tội phạm đang lẩn trốn.

3. Kết hợp nào sau đây bị xem là sai hoặc dư thừa?

- còn nhiều tồn tại / còn nhiều vấn đề tồn tại
- cảnh đẹp / thắng cảnh / thắng cảnh đẹp
- đề cập đến vấn đề / đề cập vấn đề
- công bố / công bố công khai

4. Tìm các từ Hán Việt chỉ người trong văn bản *Thị Mầu lên chùa* và từ thuần Việt đồng nghĩa với mỗi từ Hán Việt ấy. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) nhận xét về cách sử dụng từ Hán Việt trong các trường hợp đó.

VIẾT BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

1 Định hướng

a) Trong cuộc sống, mỗi người thường có những cử chỉ, hành động lặp đi lặp lại lâu ngày thành thói quen; có những quan niệm (cách hiểu, nhận thức,...) đã thành nếp nghĩ, khó thay đổi. Có nhiều thói quen tốt, quan niệm đúng đắn cần giữ gìn, phát huy. Tuy vậy, cũng có những thói quen xấu, quan niệm lạc hậu cần phải thay đổi, từ bỏ vì chúng tạo ra tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến cá nhân hoặc cộng đồng. Ví dụ: thói quen vứt rác bừa bãi, lãng phí thời gian, ỷ lại người khác, lạm dụng thuốc kháng sinh,... hoặc các quan niệm không chơi với những bạn học kém hơn mình, có tiền là có tất cả,... Trong các trường hợp đó, chúng ta cần thuyết phục người có thói quen chưa tốt, quan niệm chưa đúng từ bỏ những thói quen và quan niệm ấy.

Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm là nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người có thói quen, quan niệm chưa đúng, tiêu cực thay đổi theo chiều hướng đúng đắn, tích cực. Tham khảo văn bản sau đây:

Bố nghiện thuốc lá. Đối với con, đây là điều rất lo lắng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của bố cũng như của nhiều người xung quanh. Bởi vậy, thói quen này nhất định phải được thay đổi, bố ạ.

Nếu tìm hiểu số liệu thống kê của các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước về tác hại khủng khiếp của việc hút thuốc lá, con tin bố sẽ có quyết định đúng đắn, đó là thay đổi thói quen của mình. Mỗi năm, thế giới có 890 000 người chết vì thuốc lá, nhiều hơn số tử vong do tai nạn, bị lao và AIDS cộng lại. 2/3 trong số đó thuộc các nước đang phát triển. Trong khói thuốc lá có 7 000 hoá chất, trong đó có hơn 200 loại có hại cho sức khỏe, bao gồm chất gây nghiện, các chất gây độc và 69 chất được biết là nguyên nhân gây ung thư. Hút thuốc làm tăng tỉ lệ tử vong từ 30% đến 80%, chủ yếu là do các bệnh ung thư (ung thư phổi), bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính,... [...]

Người viết thuyết phục ai và thuyết phục người đó từ bỏ điều gì?

Nhận biết các lí do và bằng chứng mà người viết đưa ra để thuyết phục.

Không chỉ gây bệnh, thuốc lá còn gây thiệt hại kinh tế rất lớn cho xã hội. Mỗi năm, một người có hút thuốc ở Việt Nam chi gần 700 000 đồng cho thuốc lá. Với 12 triệu người hút, một năm, chúng ta tốn hơn 8 200 tỉ đồng cho mặt hàng này. Trong khi số tiền đó đủ để mua lương thực nuôi sống 10,6 triệu người. Thêm nữa, một khảo sát gần đây cho thấy, chi tiêu cho thuốc lá ở nước ta cao gấp 3,6 lần phí tổn học hành, gấp 2,5 lần mức chi cho quần áo và gần gấp đôi mức chi cho khám chữa bệnh.

Như vậy, hút thuốc lá, sớm hay muộn rồi cũng dẫn con người đến bệnh tật. Bố có thể bị ung thư, bị các bệnh tim mạch,... Khói thuốc lá cũng ảnh hưởng đến sức khỏe những người thân của bố trong gia đình. Đó là điều, con nghĩ, chắc chắn bố không muốn. Con biết, với một người hút thuốc lá lâu năm, thật khó để từ bỏ. Nhưng dù thế nào, bố cũng nên can đảm giành lấy cho mình một cơ hội từ bỏ thuốc lá. Con và gia đình luôn ở bên bố, bố nhé!

(Theo báo Văn nghệ, số 43, năm 2017)

Ở phần kết, người viết thể hiện tình cảm và thái độ như thế nào?

b) Để viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, các em cần chú ý:

– Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài; xác định đối tượng của bài viết, mục đích của bài viết thuyết phục từ bỏ thói quen hoặc quan niệm nào).

– Nêu lí do và phân tích các ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm cần phải thay đổi, từ bỏ.

– Có các dẫn chứng cụ thể, sinh động về những ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm đó. Một số loại dẫn chứng có thể lựa chọn sử dụng là: số liệu thống kê, ví dụ cụ thể, sự kiện hoặc tình huống mà bản thân em đã trải qua, các câu chuyện truyền tải thông điệp phù hợp với quan điểm của em, các trích dẫn phát biểu của những người có liên quan,...

– Dự đoán phản ứng và lập luận của người có thói quen, quan niệm mà em muốn thuyết phục để nêu ý kiến phản biện của em. Chẳng hạn, ý kiến phản biện của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện sau đây:

“Có người bảo: Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi! Xin đáp lại: Hút thuốc là quyền của anh, nhưng anh không có quyền đầu độc những người ở gần anh. Anh uống rượu say mèm, anh làm anh chịu. Nhưng hút thuốc thì người gần anh cũng hít phải khói độc. Điều này hàng nghìn công trình nghiên cứu đã chứng minh rất rõ.”

(Theo Nguyễn Khắc Viện, *Từ thuốc lá đến ma túy – Bệnh nghiện*)

2) Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai đề sau:

(1) *Lạm dụng thuốc kháng sinh là một thói quen phổ biến của nhiều người hiện nay. Em hãy viết bài văn nghị luận thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen này.*

(2) *Một người bạn của em luôn luôn tin tưởng và hành động theo phương châm “Im lặng là vàng”. Hãy viết bài văn nghị luận để thuyết phục người bạn đó cần nhìn nhận vấn đề toàn diện hơn.*

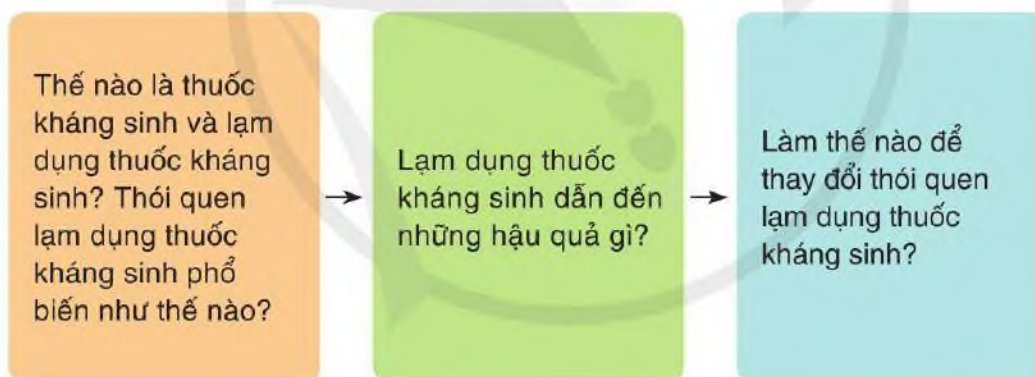
a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 1)

Đọc kĩ bài tập, lựa chọn và xác định các yêu cầu sau:

- Đối tượng cần thuyết phục: những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh.
- Mục đích: giúp những người này từ bỏ một thói quen không tốt.
- Nội dung: vấn đề thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh.
- Hình thức: viết bài văn nghị luận.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mọi người cần từ bỏ việc lạm dụng thuốc kháng sinh bởi thói quen này dẫn đến nhiều nguy cơ mà con người phải đối mặt trong điều trị bệnh tật.

Thân bài

Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau, kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh. Ví dụ, có thể sắp xếp theo trật tự sau:

- + Giải thích thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh và trình bày hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay trong cộng đồng.
- + Những lí do để từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh:
 - Lạm dụng thuốc kháng sinh gây lãng phí tiền bạc.
 - Lạm dụng thuốc kháng sinh gây khó khăn cho việc chẩn đoán, điều trị bệnh.
 - Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến tình trạng kháng thuốc kháng sinh, gây nguy hiểm cho tính mạng,...
- + Dự đoán lập luận của những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh (ví dụ: dựa vào hướng dẫn của người bán thuốc, tham khảo thông tin trên Internet, không có thời gian để đi khám bác sĩ,...). Từ đó, người viết có thể phản biện lại. Chẳng hạn: Người bán thuốc không phải là bác sĩ khám bệnh, họ không đủ kiến thức chẩn đoán và kê đơn điều trị cho người bệnh,...
- + Làm thế nào để từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh (ví dụ: hiểu tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh, khi có bệnh cần đi khám bác sĩ, mua và sử dụng thuốc theo đúng chỉ định của bác sĩ,...)?

Kết bài

Khẳng định lại: Mọi người cần từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh vì một cuộc sống khoẻ mạnh, an toàn cho bản thân và cộng đồng.

c) Viết

- Viết bài văn theo dàn ý đã lập.
- Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp để thuyết phục người khác.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý trên đây để tự phát hiện và sửa lỗi, cụ thể:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề cần thuyết phục chưa? – Thân bài: + Có giải thích được khái niệm thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh không? Đã chứng minh được hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay chưa? + Có nêu được những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh không?

	+ Có nêu được ý kiến phản biện vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không? + Đã đề xuất được cách khắc phục tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? – Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU

1) Định hướng

a) Trước một vấn đề trong cuộc sống, mỗi người có thể có những ý kiến khác nhau do vấn đề phức tạp hoặc do góc nhìn, cách suy nghĩ,... không giống nhau. Thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau là cùng chia sẻ, trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề được nêu ra; đồng thời, lắng nghe, trao đổi lại với ý kiến của người khác để đi đến hiểu biết đầy đủ, toàn diện hơn về vấn đề đó.

b) Để tham gia thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, các em cần chú ý:

- Xác định vấn đề thảo luận, người tham gia, thời gian thảo luận.
- Xem xét vấn đề từ nhiều góc nhìn và mối quan hệ khác nhau để tìm ý, lập dàn ý cho bài trình bày.
- Lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác về vấn đề thảo luận.
- Trao đổi và bổ sung, làm rõ thêm ý kiến của bản thân.
- Có thái độ phù hợp, hoà nhã và lịch sự trong khi thảo luận, trao đổi.

2) Thực hành

Bài tập: *Lựa chọn một trong hai vấn đề sau (hoặc tự đề xuất vấn đề) và tiến hành cuộc thảo luận:*

(1) *Có ý kiến cho rằng nhân vật Thị Mầu trong đoạn trích “Thị Mầu lên chùa” (“Quan Âm Thị Kính”) là người lẳng lơ, xấu tính. Ý kiến khác lại khẳng định Thị Mầu*

là người dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách. Trình bày ý kiến của em về vấn đề này.

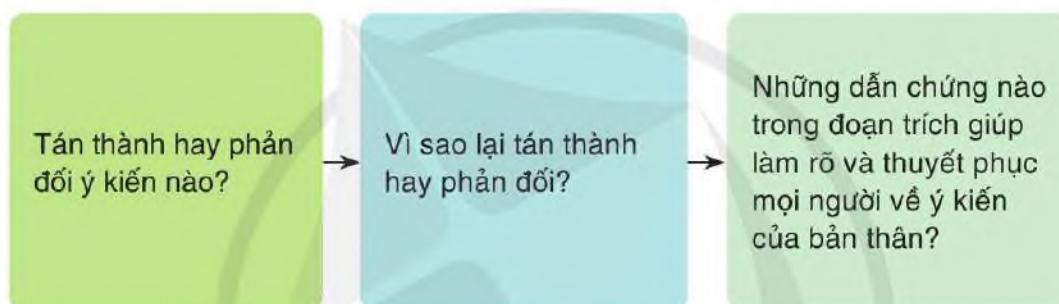
(2) Có người quan niệm không nên lạm dụng kháng sinh, nhưng nhiều người lại cho rằng: khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Em hãy trình bày ý kiến của mình về hai quan niệm đó.

a) Chuẩn bị (ví dụ với vấn đề 1)

- Xác định đối tượng, nội dung và yêu cầu của cuộc thảo luận.
- Đọc lại văn bản *Thị Mầu lên chùa* và tìm hiểu thêm các tài liệu có liên quan đến vấn đề thảo luận.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho vấn đề cần thảo luận bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài thảo luận bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu	Nêu vấn đề cần thảo luận: Nên đánh giá nhân vật Thị Mầu như thế nào?
Nội dung chính	+ Nêu ý kiến của em về vấn đề thảo luận (ví dụ: không đồng tình với ý kiến thứ nhất, ủng hộ ý kiến thứ hai hoặc có điểm đồng tình, có điểm không đồng tình với cả hai ý kiến,...). + Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người về ý kiến của mình.
Kết thúc	Khẳng định lại ý kiến của em và đề nghị mọi người trao đổi, thảo luận.

c) Nói và nghe

- Dựa vào nội dung dàn ý đã chuẩn bị để thuyết trình.
- Cách thuyết trình và thảo luận: tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 39).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 39).

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu (từ câu 1 đến câu 9) bên dưới:

Xử kiện^(*)

ĐỀ HẦU:

(Dạ, thưa quan bọn này)
Trộm của Trùm Sò đêm trước,
Vu cho Thị Hến hôm qua,
Bắt tới chốn huyện nha,
Xin ngài ra xử đoán.
Vả chúng nó thiệt đoàn du đảng,
Nhà Trùm Sò nên đáng phú gia;
Tội vu tang luật nợ khó tha,
Nghiệm tình trạng lẽ không nên thú.

HUYỆN TRÌA:

Đã biết mặt lão Đề hay nói bậy,
Còn giờ hàm chú Lại nói cò cửa,
Lưng cù chảy hình khéo bơ sờ,
Mồm xà cang vinh râu ngoe ngoét.
Thôi, đây đã biết,
Lựa đó phải thưa.
Đòi cả lũ vào đây,
Đặng cho ta lược vấn⁽¹⁾
Lại nói: Nhìn đơn trương lẩn thẩn
Xem tình trạng lằng nhằng.
Việc lão Trùm khá nói, khá rằng,
Nổi Thị Hến bày ngay bày thiệt (nào)!

THỊ HẾN:

Nổi ức oan khôn xiết,
Lời ngay thẳng thưa qua,
Việc làm ăn ngày tháng vào ra,
Phận goá bụa hôm mai cui cút.
Gấm gia đình khó thốt,
Nhờ quan lớn tỏ lòng.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) *Lược vấn*: hỏi qua.

Mua của chiêm⁽¹⁾ việc ấy vốn không
Vì ai giận nên khai rằng có.

TRÙM SÒ:

(Dạ dạ!)
Mỏng một mắt đồ hôm nọ,
Mỏng hai nhìn của đặng đây.
Đồ đạc nhìn đã không sai,
Mua chắc đó xin ngài tra hỏi.

HUYỆN TRÌA:

Ngồi lâu thời mỗi,
Nó nói kéo dài,
Lão Để lấy tờ khai,
Đặng ta toan làm án.
Cứ mực thẳng, cung cho ngay, bày cho thiệt,
Kéo hai đàn cú nói có, vớ nói không.
Để Thị Hến khai trước mới xong,
Rồi lão Trùm cung sau thì rõ.
Này Thị Hến!
Việc phải, không, vốn ta chưa tỏ,
Thấy đơn cô chút chạnh lòng thương.
(Em) Phải năng lên hầu gần quan,
(Thời) Ai dám nói vu oan gieo hoạ?
Đầu thời đương lạ,
Lâu ắt phải quen.
Hãy xuống lên hầu hạ cho liên,
Phương lợi hại rồi ta sẽ tính.

THỊ HẾN:

(Dạ) Trông ơn quan lớn,
Đoái xét phận hèn.
Phụ mẫu dân quyền quý ấy bề trên,
Ti tiện nữ đơn cô là phận dưới.
Như việc ấy nhờ ơn trên phân giải,
Thời duyên kia đành phận thiệp vương mang.
Xin ngài hãy thương,
Vốn tôi ung dạ.

(1) *Của chiêm*: của không chủ.

HUYỆN TRÌA:

Gẫm đó đây duyên nợ,
Thật trời đất đẩy đưa;
Căn duyên khéo khéo tình cờ,
(Mà) Nhơn ngãi khăng khăng vương vấn.
Khuyên mụ đừng trách phận,
Đây ta đã đành lòng.
Cứ đây mà khai báo cho xong,
Rồi ta sẽ xử phân thuận lí.

ĐỂ HẦU:

(*riêng*) Mụ đà nên tệ,
Ông Huyện cũng xằng,
Phen này ông bày mặt thú lang,
Huếch⁽¹⁾ với mụ ắt râu trụi lụi
Lại nói: Đòi Thị Hến vào đây ta hỏi,
Nào tờ khai đem nộp tại đây.
Lão Trùm Sò ăn nói trâm trây.
Thị Hến oan, tình hình tỏ rõ.
Tờ khai đó, đây đành có đó.
Lúc ra đây, rồi lại xử đây.

(*Hạ*)

HUYỆN TRÌA:

Thế lão Lại đã bày,
Làm tờ khai cho nó,
Nguyên tang không phải đó,
Tình trạng nghiệm là phi.
Ủy phú gia hống hách,
Hiếp quả phụ thân cô,
Cứ lấy đúng pháp công,
Tội cả vợ lẫn chồng.
(*Thôi*) Ta thú liễn ông, liễn mụ.

VỢ CHỒNG TRÙM SÒ:

Trời cao kêu chẳng thấu,
Quan lớn dạy phải vâng.
Cúi đầu tạ trước sân,
Xin lui về bốn quán.

(*Hạ*)

(1) *Huếch*: mách lại.

THỊ HẾN:

Trông ơn quan lớn,
Cúi xét phận hèn
Ôn huyện đang biết lấy chi đền?
Hồi gia nội sẽ toan báo đáp.

(Hạ)

(Trích *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*. Sách đã dẫn)

1. Sự việc trong đoạn trích diễn ra ở đâu?
A. Chốn huyện nha
B. Nhà Thị Hến
C. Nhà Trùm Sò
D. Nhà Để Hầu
2. Thành ngữ *cú nói có, vọ nói không* trong lời của Huyện Trìa có nghĩa là gì?
A. Lời khai của Trùm Sò mâu thuẫn, không trung thực
B. Lời trình của Để Hầu mâu thuẫn với lời khai của Trùm Sò và Thị Hến
C. Lời khai của Trùm Sò và Thị Hến mâu thuẫn, không biết đúng sai, phân định thế nào cho thoả đáng
D. Lời khai của Thị Hến với Để Hầu và Huyện Trìa không thống nhất
3. Phương án nào phát biểu đúng về nhân vật Thị Hến trong văn bản?
A. Bị Trùm Sò vu oan tội tàng trữ đồ ăn trộm, bắt giải quan
B. Chăm chỉ lao động, không làm việc gì bất chính
C. Khai báo trung thực, đầy đủ
D. Lợi dụng thói háo sắc của quan lại để tìm cách thoát tội
4. Dòng nào thể hiện nhận xét đúng về việc xử kiện của Huyện Trìa và Để Hầu trong văn bản?
A. *Đổi trắng thay đen*
B. *Con kiến mà kiện củ khoai*
C. *Nén bạc đâm toạc tờ giấy*
D. *Có tiền mua tiên cũng được*
5. Văn bản *Xử kiện* có gì giống với các văn bản khác trong Bài 3?
A. Đều là kịch bản sân khấu dân gian
B. Đều thể hiện số phận bất hạnh của người phụ nữ
C. Đều thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ
D. Đều thể hiện tiếng cười phê phán các thói hư tật xấu trong xã hội
6. Tình huống tạo ra tiếng cười trong đoạn trích trên là gì?

7. Phân tích ý nghĩa của tiếng cười trong đoạn trích *Xử kiện*.
8. Đặc điểm của kịch bản tuồng được thể hiện như thế nào ở văn bản *Xử kiện*?
9. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) bày tỏ suy nghĩ của em về bản án mà Huyện Trìa đưa ra.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc sách, báo, truy cập Internet, tìm hiểu và sưu tầm các đoạn trích hay trong một số vở chèo và tuồng truyền thống. Ghi chép lại ấn tượng, cảm xúc, băn khoăn,... của em khi đọc các văn bản đã sưu tầm.
2. Suy nghĩ, phát hiện những thói quen hoặc quan niệm trong cuộc sống mà em thấy cần phải từ bỏ hoặc thay đổi và nêu lí do của sự từ bỏ hay thay đổi đó.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp. Phân tích, đánh giá được cách đặt nhan đề và mục đích của người viết, cách đưa tin và quan điểm của người viết bản tin, sự kết hợp giữa các phương tiện giao tiếp trong việc thể hiện thông tin. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- ▶ Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.
- ▶ Viết được bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng, bài luận về bản thân.
- ▶ Biết thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá.
- ▶ Trân trọng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; thể hiện được thái độ, hành vi sống tích cực, tiến bộ.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Văn bản thông tin tổng hợp là loại văn bản trong đó người viết sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác (biểu cảm, tự sự, miêu tả,...). Văn bản thông tin tổng hợp có thể trình bày kết hợp nhiều hình thức: chữ, hình ảnh, bảng biểu,...

2. Bản tin là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo, hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời; có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ dưới hai dạng phổ biến: bản in và bản điện tử.

3. Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

a) Cách trích dẫn, chú thích trong văn bản

– Cách trích dẫn

Khi trình bày một vấn đề, người viết có thể trích dẫn ý kiến của người khác để bình luận hoặc để tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận của mình.

Có hai cách trích dẫn thường dùng: *trích dẫn trực tiếp* và *trích dẫn gián tiếp*. Trích dẫn trực tiếp là *trích nguyên văn từ, câu hoặc đoạn của người khác*. Trích dẫn gián tiếp là *chỉ trích ý, không trích nguyên văn ý kiến của người khác*. Nếu trích dẫn nguyên văn thì từ, câu, đoạn được trích dẫn phải đặt trong dấu ngoặc kép. Ngoài ra, người viết cũng có thể trích dẫn lại ý kiến của một người theo tài liệu của người khác. Tuy nhiên, để bảo đảm yêu cầu cao về khoa học thì cần hạn chế trích dẫn lại, nhất là trong trường hợp ý kiến được trích dẫn có vai trò quan trọng đối với bài viết hoặc để tài bình luận, trao đổi trong bài viết.

Dù trích dẫn nguyên văn hay trích dẫn ý, thông thường, người viết phải ghi đầy đủ các thông tin xuất xứ sau: tác giả, tên tài liệu (sách, tạp chí, báo), tên cơ quan công bố (nhà xuất bản, tạp chí, tờ báo), nơi công bố, năm công bố, số của các trang có đoạn trích. Các thông tin này được ghi theo những quy định phù hợp đối với từng loại tài liệu. Ghi đầy đủ thông tin xuất xứ là để tôn trọng quyền tác giả, đồng thời để người đọc tiện tra cứu.

Trích dẫn dài hay ngắn tùy thuộc vào nhu cầu của mỗi luận cứ. Khi không trích trọn vẹn cả câu hay cả đoạn văn thì cần sử dụng kí hiệu [...] để đánh dấu những từ ngữ đã bị lược bớt.

– Cách chú thích

Chú thích là giải thích để giúp người đọc biết rõ xuất xứ hoặc làm sáng tỏ một ý kiến, một tin tức, một khái niệm, một từ ngữ được dùng trong văn bản.

Các chú thích có thể đặt trong nội dung của văn bản (chính văn), đặt ở chân trang hoặc ở cuối sách. Nếu chú thích ở phần chính văn thì phần chú thích được đặt trong ngoặc đơn. Nếu chú thích ở chân trang (cước chú) và cuối sách thì phần chú thích được tách khỏi phần nội dung của văn bản; chữ phần chú thích phải khác chữ ở phần nội dung.

b) Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ gồm có:

- Các tín hiệu của cơ thể như: ánh mắt, nụ cười, nét mặt, cử chỉ,...
- Các tín hiệu bằng hình khối như: kí hiệu, công thức, biểu báo, đồ thị, hình vẽ, tranh ảnh, màu sắc, các kĩ thuật in ấn (in nghiêng, in đậm,...),...

– Các tín hiệu bằng âm thanh như: tiếng kêu, tiếng gõ, tiếng nhạc,...

Trong giao tiếp ngôn ngữ, các phương tiện phi ngôn ngữ thường được dùng kèm để bổ trợ cho phương tiện ngôn ngữ; đồng thời, nhiều khi, phương tiện ngôn ngữ cũng được dùng để giải thích thêm cho các phương tiện phi ngôn ngữ. Trong những hình thức giao tiếp khác, nhiều trường hợp, người ta chỉ cần hoặc chỉ có thể sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (dùng đèn giao thông, vẫy cờ, ra hiệu vì không tiện nói, mỉm cười thay cho lời nói,...) để giao tiếp mà vẫn đạt hiệu quả.

ĐỌC

Đọc hiểu văn bản



THĂNG LONG – ĐÔNG ĐÔ – HÀ NỘI: MỘT HẰNG SỐ VĂN HOÁ VIỆT NAM

TRẦN QUỐC VƯỢNG

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc văn bản thông tin nói chung và văn bản thông tin tổng hợp nói riêng, các em cần lưu ý:^(**)

+ Nhận diện những đặc điểm chung của văn bản (ví dụ: nhan đề / tiêu đề, đề mục lớn, đề mục nhỏ, lời chú thích,...).

+ Phát hiện mô hình cấu trúc của văn bản (ví dụ: nguyên nhân – kết quả; trật tự thời gian; vấn đề và giải pháp; liệt kê chuỗi sự việc; các bước trong quy trình;...).

+ Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản và đánh giá ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.



Trần Quốc Vượng
(1934 – 2005),
quê ở Hải Dương

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 4, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

+ Phân tích, đánh giá tác dụng của phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp của yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc.

+ Trong quá trình đọc hiểu, cần kết nối với hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống cá nhân và các hoạt động tra cứu khác để hỗ trợ việc tìm hiểu và vận dụng thông tin từ văn bản.

– Đọc trước văn bản *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam*; tìm hiểu lịch sử, ý nghĩa của các tên gọi “Thăng Long”, “Đông Đô”, “Hà Nội” và thông tin về nhà sử học Trần Quốc Vượng.



Khuê Văn Các
(Ảnh: dulichvietnam.com.vn)

2) Đọc hiểu

① Hà Nội, như các nhà địa lí học nhận định, là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam trước khi lớn lên cùng với sự lớn lên mở nước của dân tộc – thành trung tâm đầu não của cả nước.

Đông, Nam, Đoài, Bắc, mỗi vùng đều có một trữ lượng folklore (dân gian) phong phú: ca dao, tục ngữ, dân ca, chèo, múa rối, truyện cổ tích,... Toàn bộ trữ lượng văn hoá dân gian ấy được chuyển dồn về trung tâm Hà Nội, kết tụ chọn lọc và nâng cao trên cái có sẵn của vùng non nước Hồ Tây – Hồ Gươm, núi Nùng, núi Khán mà trở thành folklore Hà Nội. Triều đình Lý, Trần đưa việc thờ cúng các anh hùng dân tộc như Phù Đổng, Hai Bà Trưng, Bồ Cãi (Phùng Hưng), Mai Hắc Đế,... về giữa phố phường và xóm trại ven đô. Dân dã về Hà Nội sinh sống lại đưa thần điện của làng xóm mình về kinh kì Kẻ Chợ⁽¹⁾, kèm theo đó là các lễ hội dân gian. Sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, xã hội của Thủ đô do vậy mà phong phú nhiều dạng vẻ. Nhà nước dân tộc Lý – Trần – Lê lại nâng các lễ hội đua thuyền, đấu vật, hát phết⁽²⁾, tung còn⁽³⁾, múa rối nước, múa chạy đàn⁽⁴⁾ dân gian lên thành quốc lễ, có đội hình chuyên hoá, có sân

Văn hoá Hà Nội được hình thành dựa trên sự kết hợp của những yếu tố nào?

(1) *Kẻ Chợ*: tên gọi dân gian của Thăng Long – Hà Nội.

(2) *Hát phết* (đánh phết): một trò chơi dân gian thường diễn ra vào ngày hội xuân ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ.

(3) *Tung còn* (ném còn): trò chơi dân gian của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc Thái, Mường.

(4) *Múa chạy đàn*: điệu múa cổ gắn với việc lập đàn giải oan, giải trừ oan khổ cho các vong linh.

khẩu trang hoàng, có phục trang sang trọng hơn. Văn hoá dân gian không tách rời mà kết hợp, hoà hợp với văn hoá cung đình và được “chính thức hoá” và “sang trọng hoá”. Cái sang trọng bao giờ cũng là một sắc thái cần và bắt buộc của văn hoá Thủ đô, văn hoá Thăng Long – Hà Nội. Cái sang trọng ấy, trên nền tảng một nếp sống phong lưu do công thương phát triển ngấm vào phong cách, thể ứng xử của người Thăng Long – Hà Nội về ăn, mặc, ở và đi lại.

② Trước hết, người Hà Nội, kết quả của tinh hoa bốn phương tụ hội, đua trí, đua tài, học hỏi người ngoài và nâng cao nên trở thành những người Việt Nam lao động giỏi, làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi.

Khi người ta lao động giỏi ở một trung tâm giao dịch, một trung tâm “mở cửa”, đón gió muôn phương thì nảy sinh nhu cầu lựa chọn (kén cá, chọn canh), đòi hỏi và có điều kiện thoả mãn việc tiêu dùng “của ngon vật lạ” từ các nơi đổ về.

Gắng công kén được cốm Vòng

Kén hồng Bạch Hạc cho lòng ai vui.

Hình thành một mạng lưới làng quê sản xuất đặc sản nông phẩm và sản phẩm thủ công ven đô cùng với phố phường thủ công nội đô, giao lưu với nhau ở bốn chợ chính trước bốn cổng thành Đông, Tây, Nam, Bắc.

Từ đó, tất nhiên người Hà Nội trở nên sành ăn, sành mặc, đánh giặc giỏi, đại diện của hùng anh cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc. Người Thăng Long – Hà Nội nhờ truyền thống hiếu học, nhờ có điều kiện giao lưu văn hoá xã hội, thu nhận nhanh nhạy nhiều liều lượng thông tin khác nhau, trở nên đặc biệt mẫn cảm về chính trị – tình cảm.

Với một nếp sống phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lộ bịch, nhố nhăng,... từ lời ăn tiếng nói đến phong cách làm ăn, suy nghĩ,...

Điều gì đã tạo nên nếp sống thanh lịch của người Hà Nội?

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Dẫu không thanh lịch cũng người Thượng Kinh.

Thành phố Rồng Bay có trường cao cấp về Văn (Quốc Tử Giám), về Võ (Giảng Võ đường) từ thế kỉ XI cho nên Thăng Long vừa thượng võ với Lý Thường Kiệt,

Trần Quốc Toàn, vừa văn hiến với Chu An, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Chiêu Hồ, Bà Huyện Thanh Quan,...

Văn hoá Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội là một “hằng số tuyệt vời” của văn hoá Việt Nam.

(*Văn hoá Hà Nội: tìm tòi và suy ngẫm*,
NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010)

?

1. Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được thông tin chính nào? Em hiểu thế nào là “hằng số văn hoá”?

2. Đề tài của văn bản trên là gì? Em dựa vào đâu để xác định điều đó?

3. Trong từng phần, thông tin chính của văn bản *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* đã được làm rõ qua những phương diện nào?

4. Để giúp người đọc hiểu đặc điểm của “văn hoá Thăng Long – Hà Nội”, tác giả đã huy động, kết nối thông tin từ những lĩnh vực nào? Hãy chỉ ra biểu hiện cụ thể của các loại thông tin ấy (ví dụ: thông tin địa lí – “Hà Nội [...] là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam”).

5. Theo em, văn bản *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* đã sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với những phương thức nào (biểu cảm, tự sự, nghị luận,...)? Hãy chỉ ra và phân tích mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó trong bài viết.

6. Văn bản đã đem đến cho em những kiến thức nào mới? Em thích nhất đặc điểm nào của văn hoá Hà Nội được đề cập trong bài? Hãy nêu lên một số nét đặc sắc về văn hoá của vùng miền hoặc quê hương em.



LỄ HỘI ĐỀN HÙNG^(*)

1 Chuẩn bị

– Tìm hiểu trước các thông tin về Đền Hùng và ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.

– Đọc trước hai văn bản *Tung bừng khai mạc lễ hội Giỗ Tổ Hùng Vương 2019* và *Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019*.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

2 Đọc hiểu

a) TUNG BỪNG KHAI MẠC LỄ HỘI GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 2019

LĐO⁽¹⁾ | 12/04/2019

Tối 12-4 (tức 8-3 âm lịch), lễ khai mạc lễ hội Đền Hùng năm Kỷ Hợi 2019 đã diễn ra tại Quảng trường Hùng Vương (Việt Trì, Phú Thọ) thu hút hàng nghìn người tham dự.

Phần in đậm (sạ pô) cho biết những thông tin gì?

Mặc dù chưa đến ngày chính hội Giỗ Tổ Hùng Vương 10-3 âm lịch nhưng hàng nghìn người đã kéo tới để tận hưởng không khí rộn ràng, nô nức của buổi khai mạc.



Hình ảnh này có ý nghĩa gì?

Nhiều tiết mục đặc sắc được biểu diễn tại lễ khai mạc lễ hội Đền Hùng 2019

Tham dự buổi khai mạc lễ hội Đền Hùng năm Kỷ Hợi có các đồng chí lãnh đạo cùng rất nhiều người dân và du khách thập phương. Hàng nghìn người đổ về tham dự buổi khai mạc lễ Giỗ Tổ Hùng Vương tối 12-4.

Cùng với buổi khai mạc lễ hội Đền Hùng năm Kỷ Hợi 2019, lễ hội văn hoá dân gian đường phố cũng diễn ra nhằm tôn vinh giá trị văn hoá truyền thống của vùng Đất Tổ. Lễ hội có sự tham gia của trên 2 000 nghệ sĩ, ca sĩ, diễn viên đến từ các đoàn nghệ thuật với những tiết mục nghệ thuật đặc sắc. Đa phần các tiết mục đều ca ngợi công đức các vua Hùng, giới thiệu, quảng bá di sản văn hoá của vùng Đất Tổ thiêng liêng.

Nội dung chính của lễ hội là gì?

Buổi lễ còn có màn bắn pháo hoa đặc sắc kéo dài 5 phút đã để lại ấn tượng đặc biệt trong lòng các du khách và nhân dân địa phương.

Chú ý thái độ của người viết.

(Theo PV, laodong.vn)

(1) LĐO (viết tắt của cụm từ *Lao Động Online*): báo *Lao Động* điện tử.

b) NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý KHI THAM GIA LỄ HỘI ĐỀN HÙNG 2019



Các con số 12.4, 13.4, 14.4 cho biết thông tin gì?

Văn hoá lễ hội thể hiện qua lễ hội "5 không" như thế nào?

Sơ đồ hướng dẫn di chuyển cung cấp những thông tin gì?

(Theo THẾ PHƯƠNG, laodong.vn)



1. Quan sát hai bản tin (a và b), từ đó nhận xét điểm giống nhau và khác nhau về nội dung và hình thức trình bày của hai bản tin này.
2. Nội dung chính của mỗi bản tin là gì?
3. Hãy nêu tác dụng của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh và sơ đồ) trong việc thể hiện thông tin chính của hai văn bản.
4. Quan điểm, thái độ của người đưa tin được thể hiện như thế nào ở hai văn bản trên? Chi tiết nào giúp em nhận ra điều đó?
5. Theo em, ưu điểm và hạn chế của mỗi dạng bản tin trên là gì? Vì sao?
6. Hãy thiết kế một infographic (đồ hoạ thông tin) giới thiệu một lễ hội ở địa phương em đang sinh sống.

Thực hành đọc hiểu



LỄ HỘI DÂN GIAN ĐẶC SẮC CỦA DÂN TỘC CHĂM Ở NINH THUẬN

1 Chuẩn bị

Đọc trước văn bản *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận*. Tìm đọc và ghi chép lại những thông tin cơ bản, ngắn gọn về dân tộc Chăm. Hãy cho biết nguồn thông tin mà em đã truy xuất.

2 Đọc hiểu

11-07-2017

Ka-tê là lễ hội dân gian đặc sắc nhất trong kho tàng văn hoá của dân tộc Chăm. Đây là dịp người Chăm dâng lễ vật tri ân các vị thần và tưởng nhớ tổ tiên của mình. Về Ninh Thuận dịp lễ hội, du khách không chỉ được chiêm bái⁽¹⁾ các đền tháp cổ mà còn được thưởng thức các loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc.

Phần in đậm này có tác dụng gì?

(1) *Chiêm bái*: chiêm ngưỡng và vái lạy một cách kính cẩn (*chiêm*: ngẩng mặt lên nhìn; *bái*: lạy).

① Khi hoa ta-ghi-lao⁽¹⁾ nở tím sườn núi, làng Chăm Hữu Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận nô nức chuẩn bị tết Ka-tê. Lễ hội Ka-tê được tổ chức vào đầu tháng 7 lịch Chăm (tương ứng cuối tháng 9 – đầu tháng 10 dương lịch). Trước đây, dù được mùa hay mất mùa, ngày hội Ka-tê đều kéo dài một tháng. Hiện nay, lễ hội này của người Chăm đã được rút ngắn với thời gian một tuần, trong đó, những lễ thức quan trọng sẽ tiến hành trong ba ngày liên tục. [...]

Phần ① cung cấp thông tin gì cho người đọc?



Lễ hội Ka-tê được tổ chức vào đầu tháng 7 lịch Chăm (cuối tháng 9 – đầu tháng 10 dương lịch)

② Phần nghi lễ

Sáng sớm ngày đầu tiên của lễ hội Ka-tê, đại lễ diễn ra tại đền tháp Pô-klông Ga-rai. Không gian quanh tháp như mở rộng ra bởi sự tham dự của hàng vạn người. Người Chăm hành hương trong lễ hội Ka-tê xếp thành hàng dài, ngay ngắn trên con đường đi lên đỉnh đồi mà ngôi tháp cổ tọa lạc. Họ mong muốn được dự lễ mở cửa tháp và dâng lên thần linh những sản vật mới thu hoạch của gia đình. Khi những nghi lễ đầu tiên diễn ra tại tháp Pô-klông Ga-rai thì tại làng Kuh Nhút, xã Phước Hà, một đoàn người rước y trang⁽²⁾ của thần linh khởi hành về hướng lễ hội Ka-tê. Đoàn rước lễ vật bao gồm các già làng, chức sắc cùng đông đảo bà con người Chăm và người Ra-glai. [...] Đoàn người Ra-glai trang trọng mang y phục dâng thần linh từ trên núi về làng của người Chăm. Theo quan niệm truyền thống của dân tộc Chăm, nếu người Ra-glai không xuống cúng lễ thì họ không được phép mở cửa tháp để tiến hành các nghi thức của lễ hội Ka-tê. Điều này cho thấy, sự xuất hiện của người Ra-glai quyết định sự thành công của lễ hội Ka-tê.

(1) Hoa ta-ghi-lao: hoa bằng lăng.

(2) Y trang: quần áo và tư trang.



Hoạt động nào của lễ hội Ka-tê được thể hiện qua bức ảnh này?

Lễ hội Ka-tê của đồng bào Chăm ở Ninh Thuận

Đến ngày thứ hai của lễ hội, đoàn người Chăm và Ra-glai mới tổ chức rước y trang lên tháp Pô-klông Ga-rai. Thầy cả lễ⁽¹⁾ vinh dự dẫn đầu đoàn rước y trang lên tháp. Ông khoác trên người áo choàng và đầu chít khăn, chúng đều mang màu trắng. Phía sau thầy cả lễ là các vị chức sắc, thanh niên và trí thức Chăm. Các bộ lễ phục được đặt trên kiệu, có lọng che hai bên. Phía sau là các cô thôn nữ xinh đẹp trong trang phục áo dài Chăm truyền thống. Họ vừa đi vừa múa quạt vui vẻ rộn ràng. Tiếp đó là đoàn người Ra-glai múa và đánh mã la⁽²⁾, thổi kèn bầu. Dưới bàn tay điêu luyện của các nghệ nhân, mã la phát ra âm thanh dồn dập làm xao động tâm hồn người tham dự lễ hội. Với đồng bào Ra-glai, mã la là thứ tài sản quý giá, là nhạc cụ truyền thống luôn đồng hành với họ trong cuộc sống. Thầy cả sư là người chủ trì nghi lễ cúng tạ ơn thần linh. Khi nhạc điệu của tiếng đàn Ka-nhi⁽³⁾ vang lên, cũng là lúc các vị cả sư rót rượu vào chén dâng lên những vị thần. Tiếp đó, nghi lễ mặc y trang cho các vị thần được tiến hành. Giây phút long bào lộng lẫy khoác lên tượng thần được coi là thời khắc thiêng liêng nhất. Đây cũng là lúc nghệ nhân kéo đàn Ka-nhi say sưa cất tiếng hát. Ca từ và giai điệu da diết, khiến người nghe liên tưởng bài hát sẽ được gió mây mang đến các vị thần linh lời mời của dân làng, cầu mong các ngài hãy về bên tháp, lắng nghe những ước nguyện của họ. Xung quanh tháp, người dân trải chiếu rồi đặt mâm để bày lễ vật tế thần. Họ hi vọng, cuộc tiếp xúc thần linh tối cao của các chức sắc Bà La Môn⁽⁴⁾ sẽ giúp họ đạt được ý nguyện của mình. [...]

(1) *Thầy cả lễ*: người đứng đầu việc làm lễ.

(2) *Mã la*: một loại nhạc cụ gõ bằng đồng của dân tộc Ra-glai.

(3) *Ka-nhi*: loại đàn kéo một dây của người Chăm.

(4) *Chức sắc Bà La Môn*: chỉ những người ở đẳng cấp cao trong đạo Bà La Môn – một tôn giáo cổ xưa ở Ấn Độ.

③ Phần hội

Trước khi diễn ra lễ hội Ka-tê, không khí náo nhiệt đã lan toả mọi đường làng ngõ xóm. Những hoạt động thể thao vui tươi luôn diễn ra sôi nổi ngay lúc y trang của thần linh được rước về đến làng. Sau phần lễ là phần hội kéo dài hết tuần. Trong thời gian lễ hội, hoa đăng luôn được thắp sáng trên mọi ngã đường.



Bức ảnh cho thấy hoạt động nào của phần hội?

Điệu múa truyền thống được trình diễn tại lễ hội

Tất cả những người tham gia lễ hội đều cảm thấy phấn chấn trước khi bước vào một vụ mùa mới. Âm thanh vang vọng của các nhạc cụ dân tộc Chăm (trống Ghi-năng, Ba-ra-nưng và kèn Sa-ra-nai) hoà quyện với giọng hát của nam thanh, nữ tú,... Trong các điệu hát tạ ơn thần linh, tổ tiên, các thiếu nữ Chăm then thùng thả dáng cùng các điệu múa quạt, múa đội Thong-ha-la (cỗ bông trâu). Việc trình diễn những điệu múa này để cầu các vị thần ban cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu và đời sống của người dân ấm no, hạnh phúc.

Tìm chi tiết kể về nét độc đáo trong lễ hội Ka-tê của người Chăm.

Sau khi kết thúc mọi nghi thức ở các đền tháp, người Chăm trở về ngôi làng của mình chuẩn bị cho phần hội trong ngày tết Ka-tê. Nếu như phần lễ được coi trọng ở đền tháp thì tại thôn bản mà người Chăm sinh sống, phần hội đóng vai trò quan trọng. Trong mỗi năm, một gia đình được cử đại diện làm mâm cúng tế thần linh và phần lộc thụ hưởng được chia đều cho các hộ gia đình.

Tiếp đó, người Chăm tổ chức các hội thi, hội diễn và tái hiện những trò chơi dân gian, chương trình văn nghệ thể dục thể thao sôi động. Trong ngày hội, du khách dễ bắt gặp hình ảnh đội chum nước rất duyên dáng, khéo léo của các cô gái Chăm trong cuộc thi để nhanh về đích. Ở khoảng sân rộng, nam thanh nữ tú Chăm thể hiện những bài dân ca, biểu diễn dân vũ. Họ say sưa ca hát, nhảy múa đến đêm khuya. Hội làng tan dần, mọi người hân hoan trở về mái ấm gia đình để họp mặt gia tiên. Trong không

khí tung bừng, náo nhiệt của lễ hội Ka-tê, mọi khoảng cách giữa con người với nhau như bị xoá nhoà.

④ Người Chăm rất tự hào khi sở hữu một kho tàng văn hoá dân gian đặc sắc và lễ hội Ka-tê là một minh chứng rõ nét nhất. Trong thời gian diễn ra lễ hội, mọi người lại có dịp thể hiện sự tri ân đối với tổ tiên, các bậc tiền bối đã có công tạo dựng và bảo vệ cuộc sống cho họ. Đây cũng là khoảng thời gian những thành viên trong gia đình vui Tết đoàn viên, đến thăm họ hàng, bè bạn. Những vất vả, lo âu thường ngày đã tan biến, thay vào đó là niềm vui, sự thân thiện. Mọi người cùng nhau tận hưởng những giây phút bình an, hạnh phúc.

Qua lễ hội Ka-tê, người Chăm hướng tới điều gì?

(Theo ĐÀO BÌNH TRỊNH, thegioidisan.vn)

?

1. Nhan đề cung cấp những thông tin ban đầu nào về nội dung văn bản? Vì sao tác giả không đưa tên gọi của lễ hội (Ka-tê) vào nhan đề?

2. Qua văn bản *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận*, tác giả đã đem đến những thông tin cơ bản nào về lễ hội Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận?

3. Theo em, phương thức miêu tả và tự sự có tác dụng như thế nào đối với việc truyền tải thông tin ở văn bản này?

4. Tìm điểm giống nhau giữa phong tục của người Chăm (qua lễ hội Ka-tê) và phong tục của người Kinh (qua Tết âm lịch truyền thống). Nêu nhận xét của em về điểm giống nhau đó.

5. Nếu viết một văn bản thông tin tổng hợp giới thiệu ngày Tết âm lịch ở quê hương mình, em sẽ giới thiệu những thông tin cơ bản gì và sử dụng những hình ảnh nào để minh hoạ?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Những trích dẫn, chú thích trong đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* (thần thoại Hy Lạp) ở Bài 1 và đoạn trích *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* (Trần Quốc Vượng) trong Bài 4 thuộc kiểu trích dẫn, chú thích nào?

2. Phân tích tác dụng của những kiểu trích dẫn, chú thích trong các đoạn văn sau đây:

a) *Với Nam Việt Đế Lý Bí, lần đầu tiên Việt Nam xưng “đế một phương”, lần đầu tiên miền trung tâm Hà Nội có thành xây đắp (“thành Tô Lịch”), có chùa thờ Phật (chùa Khai Quốc – Mở Nước, nay là chùa Trấn Quốc), có một mô hình quân chủ Phật giáo, vừa giống mà lại khác Trung Hoa, cháu nối tiếp ông làm vua, xưng là Phật tử (con Phật) chứ không như vua Trung Hoa xưng là Thiên tử (con Trời).*

(Trần Quốc Vượng)

b) *Cùng với màu sắc là “hình”, “bóng”. Thơ Tố Hữu để lại trong kí ức độc giả rất nhiều “hình bóng”. Bài “Bà má Hậu Giang” được khép lại bằng “bóng má”: “Nước non muôn quý ngàn yêu / Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang”. Trong bài “Lên Tây Bắc” có cái bóng rất kì vĩ của anh Vệ quốc quân: “Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều / Bóng dài lên đỉnh dốc cheo leo” (“Thơ Tố Hữu”, trang 149). Về quê mẹ Tom, “bâng khuâng chuyện cũ”, Tố Hữu không quên: “Đêm đêm chó sủa... làng bên động / Bóng mẹ ngồi canh lẫn bóng cồn”, “Bóng mẹ ngồi trông, vọng nước non”,... Ông xót xa: “Ôi bóng người xưa, đã khuất rồi / Tròn đôi nắm đất trắng chân đôi” (“Thơ Tố Hữu”, trang 268).*

(Lã Nguyên)

3. Hãy chỉ ra các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và tác dụng của chúng trong văn bản đọc hiểu *Lễ hội Dền Hùng*.

4. Hãy viết một văn bản, trong đó có sử dụng số liệu, hình ảnh hoặc sơ đồ,... để trình bày về một trong các đề tài sau đây:

a) Các chủ đề về nghị luận văn học hoặc nghị luận xã hội được học ở *Ngữ văn 10*, tập một.

b) Hệ thống các văn bản đọc hiểu được học ở *Ngữ văn 10*, tập một.

c) Hệ thống kiến thức tiếng Việt được học ở *Ngữ văn 10*, tập một.

d) Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội truyền thống ở Việt Nam.

VIẾT

VIẾT BẢN NỘI QUY, HƯỚNG DẪN NƠI CÔNG CỘNG

1) Định hướng

a) Bản nội quy và hướng dẫn nơi công cộng là văn bản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân xây dựng. Trong đó, nội quy nêu ra các quy định, yêu cầu còn bản hướng dẫn đưa ra các chỉ dẫn về phương hướng, cách thức thực hiện các hoạt động ở nơi có sự tham gia của nhiều người.

Ví dụ: Văn bản *Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019* (phần Đọc) hoặc bản nội quy sau đây:

Nội quy tham quan Di sản Hoàng Thành Thăng Long

QUÝ KHÁCH ĐẾN THAM QUAN PHẢI THỰC HIỆN THEO NHỮNG NỘI QUY SAU ĐÂY:

- Thực hiện theo sơ đồ chỉ dẫn tham quan trong khu di tích.
- Không mang vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc hại và những chất có mùi hôi tanh vào khu di tích.
- Trang phục gọn gàng, lịch sự. Không có những hành vi thiếu văn hoá như: nói tục, chửi bậy, viết vẽ lên tường, lên gốc cây, gây mất trật tự trong khu di tích. Các phương tiện ô tô, xe máy phải để đúng nơi quy định (tại 19 C Hoàng Diệu).
- Có ý thức bảo vệ di tích, di vật; giữ gìn vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định. Không tự ý trèo cây, bẻ cành, hái quả, giẫm lên thảm cỏ.
- Đơn vị, tập thể có nhu cầu hướng dẫn tham quan, liên hệ với Phòng Hướng dẫn Thuyết minh để được phục vụ. Các cơ quan, cá nhân có nhu cầu quay phim, dựng phim phải có giấy giới thiệu và được sự đồng ý của lãnh đạo Trung tâm bảo tồn Di sản Thăng Long – Hà Nội.
- Không sử dụng thiết bị bay siêu nhẹ (flycam) tại khu di sản.

(Theo hoangthanhthanglong.com)

- b) Để viết nội quy hay bản hướng dẫn nơi công cộng, các em cần chú ý:
- Xác định mục đích, đối tượng cần quy định, hướng dẫn.
 - Xác định nội dung gồm các quy định, chỉ dẫn cụ thể (dựa vào các văn bản pháp luật hoặc các quy ước, thống nhất của tập thể,...).
 - Lựa chọn cách trình bày văn bản:
 - + Sắp xếp các quy định hoặc hướng dẫn theo một trật tự hợp lí, cần đưa các yêu cầu quan trọng lên trước.
 - + Ngôn ngữ: ngắn gọn; nên sử dụng kiểu câu mệnh lệnh, bắt đầu bằng các từ có tính chất yêu cầu, đề nghị hoặc ngăn cấm.
 - + Tuỳ theo nội dung và tính chất của văn bản, có thể sử dụng thêm tranh, ảnh, bảng, biểu, sơ đồ, kí hiệu phù hợp để nội dung thông tin trở nên sinh động, dễ hiểu, dễ nhớ.

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy viết một văn bản hướng dẫn du khách khi tham gia một lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương nơi em sinh sống.*

a) Chuẩn bị

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

– Đối tượng: du khách tham gia lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương.

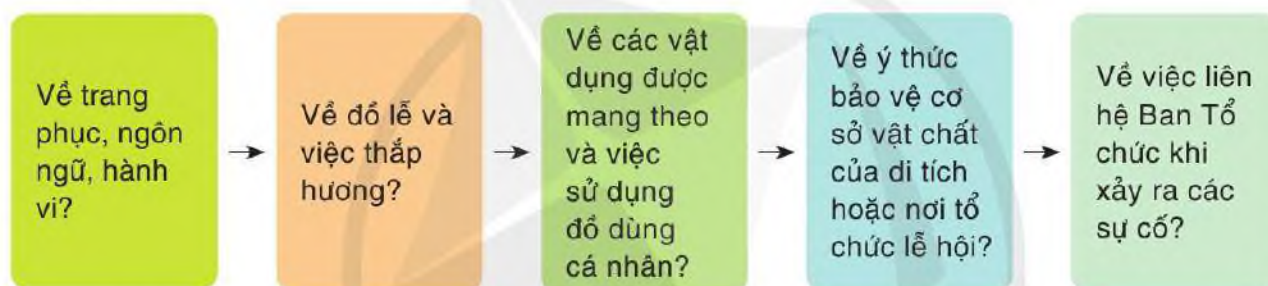
– Mục đích: giúp du khách hiểu rõ các quy định của Ban Tổ chức lễ hội hoặc Ban Quản lí di tích lịch sử, văn hoá, từ đó, có thái độ, hành vi đúng mực, văn minh, lịch sự khi tham gia.

– Nội dung: các yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá.

– Hình thức: văn bản viết (kênh chữ; có thể có hình ảnh, kí hiệu đi kèm).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết theo các gợi dẫn: Cần có quy định nào đối với người tham gia, chẳng hạn:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Phần đầu văn bản

Nêu tiêu đề của văn bản.

Phần nội dung văn bản

Lần lượt trình bày các yêu cầu và chỉ dẫn cụ thể. Có thể sắp xếp theo trật tự khác nhau tùy vào mục đích, tính chất lễ hội hoặc đặc điểm của di tích và mức độ vi phạm phổ biến của người tham gia. Cũng có thể sắp xếp theo hai nhóm: i) Những quy định, yêu cầu bắt buộc; ii) Những chỉ dẫn, gợi ý.

Phần kết thúc văn bản

Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...

c) Viết

– Viết bản hướng dẫn theo dàn ý đã lập.

– Sử dụng thêm các hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu,... (nếu cần thiết).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản hướng dẫn đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý ở trên để phát hiện và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Phần đầu: Đã nêu được tiêu đề của văn bản chưa? – Phần nội dung: + Có nêu được những yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá không? + Đã sắp xếp các yêu cầu, chỉ dẫn theo trật tự nhất định chưa? – Phần kết thúc: Đã nêu tên tổ chức, cá nhân (Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...) để ra bản hướng dẫn chưa?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

1 Định hướng

a) Trong cuộc sống, có những trường hợp em cần phải thuyết phục người khác tin vào phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc hoặc hoạt động nào đó của chính mình. Chẳng hạn: em muốn được chấp thuận là thành viên trong Câu lạc bộ của nhà trường; muốn thuyết phục thầy, cô và bạn bè trong lớp tin vào khả năng đảm nhiệm công việc làm cán sự lớp; muốn Ban Tuyển sinh của trường cao đẳng, đại học ở nước ngoài tin vào năng lực của em để cấp học bổng du học; muốn thuyết phục Ban Tổ chức lễ hội ở địa phương cho phép tham gia vào một số khâu của công tác tổ chức;... Trong những tình huống như thế, em cần phải viết bài luận về bản thân.

Viết bài luận về bản thân là nêu lên các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người khác hiểu khả năng, điều kiện và nguyện vọng của mình, từ đó đồng thuận và cho phép tham gia, thực hiện nhiệm vụ, công việc, hoạt động,... nào đó. Bài luận về bản thân không phải là văn bản ca ngợi chính mình mà là bản giải trình một cách trung thực những điểm nổi bật nhất về bản thân trong tương quan với mức độ yêu cầu của tổ chức, cá nhân, hoạt động cần thực hiện. Tham khảo bài luận về bản thân sau đây:

Kính thưa quý thầy, cô!

① Em tên là N.V.H.. Em đến từ Đà Nẵng. Hiện nay, em là học sinh lớp 10, Trường Trung học phổ thông A. Em viết bài luận này với mong muốn tham gia khoá trải nghiệm hè về hoạt động bảo tồn thiên nhiên hoang dã do Trường Đại học K.H. tổ chức.

Phần mở đầu nêu nội dung gì?

② Em đã dành nhiều ngày để nghiên cứu, tìm hiểu yêu cầu của nhà trường và khoá trải nghiệm hè về hoạt động bảo tồn thiên nhiên hoang dã đối với các ứng viên và nhận thấy bản thân hoàn toàn có thể đáp ứng các tiêu chuẩn đề ra. Trong đó, em tự nhận thấy mình có ba thế mạnh sau đây để có thể tham gia và hoàn thành tốt khoá trải nghiệm.

Em có một niềm yêu thích mạnh mẽ với việc khám phá những điều lí thú mà thiên nhiên mang lại cho con người. Có lẽ, điều này nảy sinh từ những dịp được đi tới nhiều miền của Tổ quốc cùng với bố, mẹ – những người nghiên cứu về thực vật học và giàu khát vọng bảo tồn những giá trị vững bền của thiên nhiên. Vì tình yêu này mà bất cứ khi nào có cơ hội, em đều lên đường và không quản ngại khó khăn, thử thách để đến với những vùng đất – nơi thiên nhiên còn hoang sơ và vẹn nguyên những thảm thực vật như hàng ngàn năm trước. Em có một bộ sưu tập những bức ảnh về thiên nhiên và cá nhân mình trước vẻ đẹp hùng vĩ, thơ mộng của thiên nhiên Việt Nam và một số quốc gia khác.

Không chỉ yêu thích khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên, em còn là một người luôn đặt ra và nỗ lực để đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ một cách tốt nhất. Em đã chứng tỏ điều này thông qua nhiều việc làm, hành động như: hoàn thành đúng hạn và có chất lượng bài tập ở các môn học, công việc được giao trong nhóm / lớp hay trách nhiệm cá nhân trong các dự án cộng đồng vì môi trường;... Dù hợp tác với ai, trong bất cứ hoạt động nào, em đều hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao và kết quả làm việc đều được đánh giá tốt. Những minh chứng mà em gửi trong hồ sơ này như các giấy chứng nhận, nhận xét của các thành viên khác trong nhóm, đánh giá của các tổ chức, kết quả của các hoạt động,... có thể giúp em khẳng định điều đó.

Trong đánh giá của những người xung quanh, một thế mạnh khác và cũng là sở thích của em là chinh phục những thử thách. Em tự nhận ra điều này ở bản thân ngay từ khi còn nhỏ. Trong lúc các bạn cùng lớp chỉ thích đến nơi đô thị, đi những cung đường dễ dàng thì em lại rất thích thú với những vùng đất hoang sơ, những con đường ngoằn ngoèo, khó đi. Trong lúc nhiều bạn cùng trang lứa thích chìm đắm trong những trò chơi điện tử thì em tự thấy mình rất có hứng với những cảnh tượng mây núi, sông biển hùng vĩ, đòi hỏi phải trèo đèo, lội suối, băng rừng mới có thể đến được. Em còn nhớ mãi một kỉ niệm của năm lớp 3, đó là dịp cùng với bố mẹ đi xuyên rừng trong nhiều ngày, ăn ngủ trong các lều trại để tìm hiểu về các loài thực vật đặc trưng của vùng đất Tây Nguyên hùng vĩ. Đó thực sự là một thử thách

Phần ② nêu những nội dung gì?

Mỗi đoạn văn trong phần ② đều được trình bày theo hướng nào?

khi phải cuộc bộ dài ngày, khi không được ngủ trên chiếc giường êm ái của mình vào mỗi đêm,... Nhưng em đã vượt qua tất cả bằng sự thích thú, tính ưa mạo hiểm của mình, dù đôi lúc cũng lo lắng, sợ hãi.

③ Nhiều người sẽ hỏi: Em đăng kí tham gia khoá trải nghiệm này với mục đích gì? Có phải để được đi du lịch miễn phí? Hay để thoả mãn giấc mơ, ham muốn chinh phục những thử thách mới của bản thân?... Với em, những điều đó đều không sai nhưng chưa phải là mục đích lớn nhất. Ngay từ nhỏ, em đã được bố, mẹ và thầy, cô giáo dạy về tình yêu đối với thiên nhiên, được tận mắt chứng kiến vẻ đẹp của thế giới tự nhiên và thấm thía những giá trị, lợi ích to lớn mà thiên nhiên đem lại cho con người. Em cũng thấy xót xa khi chứng kiến những cánh rừng nguyên sinh bị chặt phá, những dòng sông bị ô nhiễm, những trận lụt kinh hoàng cướp đi tính mạng của bao người dân,... Tất cả đã gieo cho em một niềm khát khao thường trực được tham gia vào các hoạt động bảo tồn thiên nhiên với mục tiêu lớn nhất là giúp mọi người hiểu rõ về giá trị của thiên nhiên với cuộc sống của con người, về sự cần thiết phải gìn giữ màu xanh cho Trái Đất, về nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật. Qua những hoạt động như thế, em khao khát được tìm tòi, nghiên cứu những giải pháp thực tế để các bạn trẻ có ý thức, hành động bảo vệ thiên nhiên, ngăn cản sự tàn phá, huỷ hoại môi trường sống.

④ Em đã và luôn sẵn sàng cho những công việc như thế này. Bố mẹ và gia đình luôn ủng hộ và bên em trong những dự án vì cộng đồng. Em tin rằng, nhà trường, thầy, cô, các anh chị và các bạn sẽ luôn là những người đồng hành tuyệt vời cùng với em. Em mong sẽ sớm nhận được sự đồng ý và những hướng dẫn cụ thể của quý thầy, cô để em có thể tham gia khoá trải nghiệm này.

Em trân trọng cảm ơn!

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 6 năm 2020.

N.V.H. (*)

Phần ③ nhấn mạnh điều gì? Vì sao?

Phần cuối nêu nội dung gì?

- b) Để viết bài luận về bản thân, các em cần chú ý:
- Xác định rõ mục đích, yêu cầu cần viết bài luận.
 - Tìm hiểu về đối tượng cần thuyết phục (Họ là ai, họ có yêu cầu gì, họ cần gì ở mình?).
 - Suy nghĩ về bản thân: mong muốn, khả năng, điều kiện, điểm mạnh, điểm hạn chế, mức độ hoàn thành công việc,...

(*) Bài viết của người biên soạn sách.

- Xác định các luận điểm và những lí lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ cho mỗi luận điểm trong bài viết.
- Lựa chọn cách trình bày sao cho hiệu quả, hấp dẫn.
- Nhờ những người có kinh nghiệm, hiểu biết đọc, góp ý để hoàn thiện bài viết.

2) Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai đề sau:

(1) *Em muốn làm một tình nguyện viên để tham gia tổ chức các hoạt động của lễ hội hoặc giới thiệu với khách tham quan về di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương mình sinh sống. Hãy viết bài luận thuyết phục Ban Tổ chức của lễ hội hoặc Ban Quản lí di tích chấp nhận mong muốn của em.*

(2) *Hãy viết bài luận về bản thân để thuyết phục một trường đại học ở nước ngoài cấp học bổng du học cho em.*

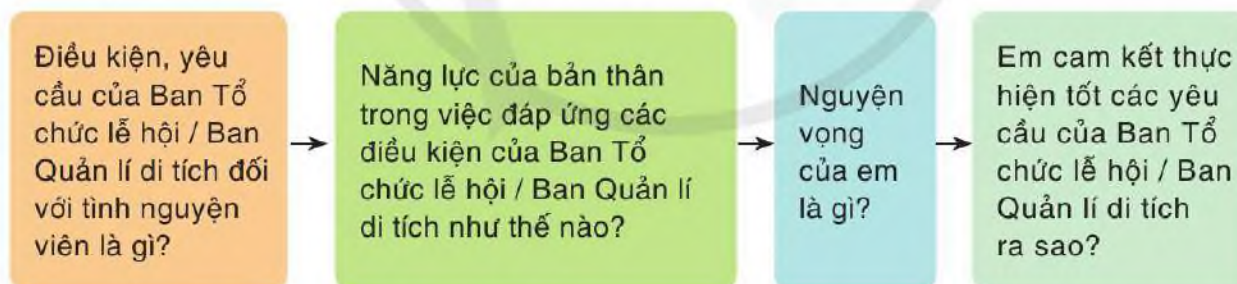
a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 1)

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

- Đối tượng cần thuyết phục: Ban Tổ chức lễ hội / Ban Quản lí di tích.
- Mục đích: thuyết phục Ban Tổ chức lễ hội / Ban Quản lí di tích chấp nhận nguyện vọng của em.
- Nội dung: những lí do em muốn trở thành tình nguyện viên.
- Hình thức: viết bài luận về bản thân.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mong muốn làm một tình nguyện viên tham gia tổ chức hoạt động của lễ hội hoặc giới thiệu di tích lịch sử, văn hoá của địa phương.

Thân bài

+ Lần lượt trình bày các luận điểm. Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm.

+ Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Tổ chức lễ hội / Ban Quản lí di tích chấp nhận nguyện vọng của bản thân. Ví dụ, có thể sắp xếp theo trật tự sau:

- Giới thiệu khái quát về bản thân (tên, lớp, hiểu biết, mục đích trở thành một tình nguyện viên,...).
- Niềm yêu thích, sự sẵn sàng dành thời gian, tâm huyết,... cho các hoạt động tình nguyện vì sự phát triển của cộng đồng địa phương.
- Khả năng tham gia hỗ trợ (hoặc tổ chức) các hoạt động lễ hội hay giới thiệu di tích lịch sử, văn hoá của địa phương. Ví dụ: Viết bài giới thiệu, viết nội quy, hướng dẫn khách tham gia lễ hội / di tích; biên tập, cập nhật thông tin về lễ hội / di tích trên trang web của địa phương; tham gia tổ chức hoạt động tìm hiểu thực tế cho các đoàn khách, nhất là học sinh, sinh viên và người nước ngoài (nếu em giỏi ngoại ngữ);...
- Cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của Ban Tổ chức lễ hội / Ban Quản lí di tích ở địa phương.

Kết bài

- + Khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân trong việc tham gia và thực hiện các hoạt động được phân công.
- + Cảm ơn Ban Tổ chức lễ hội / Ban Quản lí di tích.

c) Viết

– Viết bài văn theo dàn ý đã lập.

– Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp; thể hiện sự chân thành, nghiêm túc và mong muốn được đáp ứng nguyện vọng của bản thân.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài luận đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý trên đây để phát hiện lỗi và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết chưa? – Thân bài: + Có lần lượt trình bày các luận điểm; sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm không? + Đã sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Tổ chức lễ hội / Ban Quản lí di tích chấp nhận nguyện vọng của bản thân chưa? – Kết bài: Có khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân không?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

THUYẾT TRÌNH VÀ THẢO LUẬN VỀ MỘT ĐỊA CHỈ VĂN HOÁ

1 Định hướng

a) Thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá là trình bày, trao đổi bằng lời nói và các phương tiện hỗ trợ khác (nếu có) về một lễ hội, phong tục, tập quán, di tích lịch sử, văn hoá,... ở một địa phương, dân tộc, quốc gia, thế giới. Qua đó, có thể cung cấp thông tin về địa chỉ văn hoá, quảng bá hoặc giáo dục ý thức bảo vệ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tăng cường hoạt động giao lưu, hội nhập quốc tế và tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá của nhân loại.

b) Để thuyết trình về một địa chỉ văn hoá, các em cần chú ý:

- Xác định rõ mục đích của buổi thuyết trình.

- Xác định rõ đối tượng nghe thuyết trình (Người nghe là ai, đã có hiểu biết gì về địa chỉ văn hoá đó chưa, bao nhiêu người tham dự?).

- Xác định những thông tin quan trọng mà em mong muốn người nghe sẽ nắm bắt được về địa chỉ văn hoá ấy. Từ đó, nhấn mạnh những thông tin này trong lúc thuyết trình hoặc tìm kiếm các phương thức làm cho chúng trở nên nổi bật, gây ấn tượng với người nghe.

- Tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết trình về địa chỉ văn hoá.

- Xác định thời lượng, cách nói cho từng phần của bài thuyết trình vì người nghe thường không muốn nghe một bài nói quá dài cũng như nghe một giọng điệu lặp đi lặp lại.

- Khi tiến hành thuyết trình về một địa chỉ văn hoá, ngoài những điểm cần chuẩn bị nêu trên, cần lưu ý thêm các chi tiết sau:

- + Chọn trang phục phù hợp với vấn đề văn hoá được trình bày để tạo ấn tượng tốt đẹp đối với người nghe và giúp em tự tin hơn.

- + Sử dụng các động tác hình thể khi thuyết trình: tư thế, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,... một cách phù hợp và có hiệu quả.

2 Thực hành

Bài tập: *Chọn và thực hiện một trong các đề sau:*

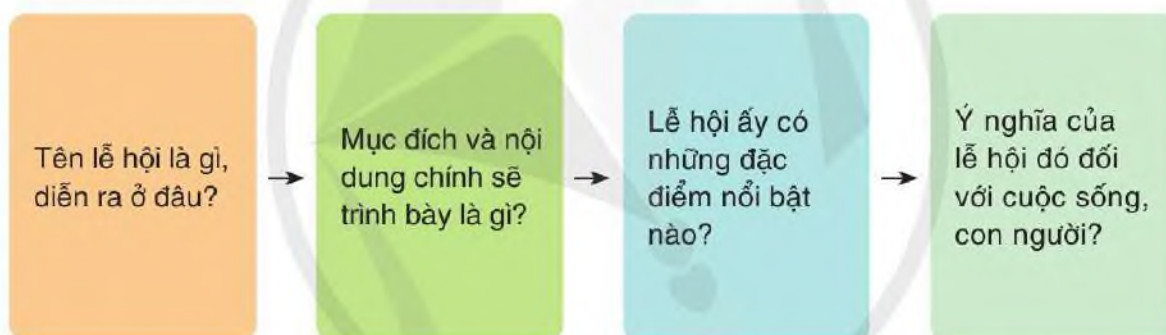
- (1) *Hãy thuyết trình về một địa chỉ văn hoá ở nơi em đang sống.*
- (2) *Hãy thuyết trình về lễ hội Đền Hùng hoặc lễ hội Ka-tê (Ninh Thuận).*
- (3) *Hãy thuyết trình về Di tích lịch sử văn hoá Hoàng Thành Thăng Long.*

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 2)

- Xác định yêu cầu của đề: thuyết trình về lễ hội Ka-tê (Ninh Thuận).
- Xem lại văn bản thuyết minh về lễ hội Ka-tê trong phần *Thực hành đọc hiểu*.
- Tìm đọc thêm các tài liệu khác về lễ hội Ka-tê (sách, báo hoặc các bài viết trên trang Thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận,...). Sưu tầm một số tranh, ảnh, video có liên quan.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài thuyết trình bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



- Lập dàn ý cho bài thuyết trình bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Giới thiệu khái quát về lễ hội Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận và mục đích của bài thuyết trình. Ví dụ: Thông qua việc giới thiệu những nét đặc sắc của lễ hội Ka-tê, mọi người hiểu rõ thêm về văn hoá, tín ngưỡng, đời sống tinh thần của người Chăm ở Ninh Thuận, từ đó, cùng góp phần gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc (mục đích).

Nội dung chính

+ Trình bày cụ thể các đặc điểm của lễ hội Ka-tê, chẳng hạn: tên gọi; thời gian, không gian tổ chức; phần lễ; phần hội;... Có thể đan cài các cảm nhận, đánh giá riêng của bản thân theo từng phần.

+ Trình bày ý nghĩa của lễ hội Ka-tê đối với cuộc sống, con người. Ví dụ: Qua lễ hội Ka-tê, người Chăm thể hiện sự tri ân đối với tổ tiên, các bậc tiền bối đã có công tạo dựng và bảo vệ cuộc sống cho họ. Đây cũng là khoảng thời gian những thành viên trong gia đình vui Tết đoàn viên, đến thăm họ hàng, bè bạn và cùng nhau tận hưởng những giây phút bình an, hạnh phúc.

Kết thúc

Khẳng định lại giá trị văn hoá chủ yếu của lễ hội Ka-tê (giá trị về vật chất, tinh thần) đối với người Chăm nói riêng và với cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung.

c) Nói và nghe

– Dựa vào nội dung dàn ý đã chuẩn bị để thuyết trình.

– Cách thuyết trình và thảo luận: tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 39).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 39).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu (từ câu 1 đến câu 10) bên dưới:

Lễ hội Ok Om Bok^(*)

Lễ hội Ok Om Bok được tổ chức hằng năm nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào Khmer Nam Bộ. Năm nay (2019), lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo Sóc Trăng lần thứ IV khu vực Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra trong 7 ngày (từ ngày 5 đến ngày 11-11) với nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao đặc sắc.

Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào Khmer nhất cả nước với hơn 400 000 người, chiếm gần 31% dân số cả tỉnh. Người Khmer ở đây coi Mặt Trăng là một vị thần điều tiết mùa màng trong năm. Vì vậy, cứ vào khoảng giữa tháng 10 âm lịch hằng năm, cũng là những ngày cuối mùa mưa và là thời gian thu hoạch hoa màu đủ loại, trong đó có lúa nếp là sớm nhất, họ lấy lúa nếp làm thành cốm dẹp

(*) Nguyên văn: *Lễ hội Ok Om Bok của người Khmer Nam Bộ.*

cùng các hoa màu khác để làm lễ vật cúng Mặt Trăng. Nghi thức lễ được tiến hành vào tối 15-10 âm lịch, khi Mặt Trăng lên cao, mọi người tập trung tại sân chùa hay sân nhà để làm lễ. [...] Cúng xong, mọi người quây quần cùng thụ lộc các đồ cúng để hưởng phúc, các em nhỏ thì vui chơi, múa hát cho đến đêm khuya.



Trong lễ hội Ok Om Bok, hội đua ghe ngo cũng là hoạt động mà bà con Khmer Nam Bộ mong chờ. Đua ghe ngo là nghi thức truyền thống tiễn đưa thần Nước, sau mùa gieo trồng về với biển cả, cũng là nghi thức tôn giáo tưởng nhớ rằng thần Rắn Na-ga⁽¹⁾ xưa biến thành khúc gỗ để đưa Phật qua sông. Chiếc ghe ngo là vật dụng được người Khmer và nhà chùa coi là linh thiêng, cũng là tài sản quý của cả phum sóc⁽²⁾, được bảo quản cẩn thận tại chùa. Trước kia, mỗi năm ghe ngo được hạ thủy một lần vào ngày lễ hội Ok Om Bok. Ghe ngo có chiều dài khoảng 30 mét, mỗi ghe có thể chở trên dưới 50 tay bơi. Nguyên bản chiếc ghe ngo là loại thuyền độc mộc lớn, làm từ thân cây gỗ tốt. Ngày nay, ghe ngo được đóng bằng nhiều tấm ván dài ghép lại với nhau. Ghe ngo có mũi và lái cong, thân được trang trí hoa văn sặc sỡ, đầu ghe có hình con thú biểu trưng cho ghe và chùa của mình. Giữa lườn ghe, người ta đặt một cây dài từ đầu đến cuối thân ghe gọi là cây cần câu nhằm giữ thẳng bằng và làm cho ghe có sức bật tốt khi bơi. Để có thể bước vào cuộc đua ghe ngo sôi nổi, công tác chuẩn bị được tiến hành rất chu đáo, từ việc sửa chữa, đóng ghe ngo mới, sơn vẽ hoa văn lại trên thân ghe cho đến tập luyện bơi. Đặc biệt, các chùa Khmer có đội ghe ngo tham gia còn tổ chức một nghi lễ rất quan trọng, đó là lễ hạ thủy. Ngày nay, nghi lễ hạ thủy không chỉ được thực hiện

(1) *Rắn Na-ga* (tiếng Phạn – ngôn ngữ cổ Ấn Độ, có nghĩa là rắn hổ mang): một sinh vật huyền thoại trong văn hoá Khmer, gắn liền với các truyền thuyết về Đức Phật.

(2) *Phum sóc* (tiếng Khmer): xóm làng của đồng bào dân tộc Khmer (“sóc” gồm một số “phum”).

một lần vào dịp lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo như trước, mà có khi nhiều lần trong năm (tuỳ theo điều kiện của các chùa) để tham gia các giải đua cấp huyện nhằm kiểm tra đội ghe, hướng tới giải đua của tỉnh. Đối với đồng bào Khmer Nam Bộ, lễ hạ thuỷ ghe ngo vừa mang tính truyền thống, vừa mang yếu tố tâm linh, góp phần vào sự đa dạng văn hoá và phát triển xã hội.

Năm nay, lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo được tổ chức trong bảy ngày, với nhiều hoạt động hấp dẫn. [...] Điểm nhấn của lễ hội chính là Giải Đua ghe ngo với hai nội dung thi đấu 1 000 mét đối với nữ, 1 200 mét đối với nam, diễn ra trong hai ngày 10 và 11-11. Những năm gần đây, lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo ở Sóc Trăng ngày càng được tổ chức quy mô, đi vào chiều sâu hơn. Lễ hội chính là dịp tăng cường các mối quan hệ cộng đồng để đồng bào các dân tộc ở Sóc Trăng ngày càng gắn kết, thi đua lao động sản xuất, xây dựng quê hương giàu đẹp.

(Theo THẠCH NHI, daidoanket.vn)

1. Vì sao nhan đề của văn bản là *Lễ hội Ok Om Bok* mà không phải là *Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo*?

- A. Vì đây là lễ hội của đồng bào Khmer ở Sóc Trăng
- B. Vì hoạt động đua ghe ngo không diễn ra năm nay
- C. Vì đua ghe ngo chỉ là một hoạt động trong lễ hội
- D. Vì điểm nhấn của lễ hội chính là Giải Đua ghe ngo

2. Vì sao người Khmer ở Sóc Trăng lại làm lễ vật cúng Mặt Trăng vào khoảng giữa tháng 10 âm lịch hằng năm?

- A. Vì người Khmer ở Sóc Trăng coi Mặt Trăng là vị thần điều tiết mùa màng
- B. Vì đây là khoảng thời gian mà người Khmer ở Sóc Trăng nhàn nhã nhất
- C. Vì đó là những ngày cuối mùa khô, tiện cho việc thu hoạch các loại hoa màu
- D. Vì đây là lúc thu hoạch lúa nếp và đủ các loại hoa màu để làm lễ vật cúng

3. Sự kết hợp giữa thuyết minh với miêu tả trong văn bản trên đã đem đến hiệu quả gì?

- A. Thông tin được đề cập cụ thể, sinh động và dễ hình dung hơn
- B. Nội dung được đề cập giàu tính thẩm mỹ và tính hư cấu hơn
- C. Văn bản có đầy đủ đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí
- D. Văn bản thể hiện rõ hơn nét văn hoá của người dân ở Sóc Trăng

4. Những thông tin nào ở cột B đúng với nội dung được nêu ở cột A?

A	B
Chiếc ghe ngo	a) chiều dài khoảng 30 mét
	b) nghi thức truyền thống tiễn đưa thần Nước
	c) thuyền độc mộc lớn, làm từ thân cây gỗ tốt
	d) lễ hạ thủy ghe ngo mang yếu tố tâm linh
	e) có mũi và lái cong, thân được trang trí hoa văn sặc sỡ
	g) đầu ghe có hình con thú biểu trưng cho ghe và chùa
	h) tượng trưng cho thần Rắn Na-ga khi qua sông
	i) giữa lườn ghe đặt một cây dài từ đầu đến cuối thân ghe

5. Đề tài của văn bản trên là gì? Dựa vào yếu tố nào để nhận biết điều đó?

6. Các dòng in đậm ngay dưới nhan đề văn bản được gọi là gì? Hãy chỉ ra tác dụng của những dòng này trong văn bản.

7. Viết đoạn văn (khoảng 3 – 4 dòng) để trả lời câu hỏi: Lễ hội Ok Om Bok là gì?

8. Em nhận ra những thông tin nào của nội dung văn bản trong hình ảnh minh hoạ ở phần mở đầu?

9. Tìm những câu văn cho thấy nhận xét và quan điểm của người tạo lập văn bản này.

10. Từ văn bản trên, em suy nghĩ gì về ý nghĩa của các lễ hội trong đời sống tinh thần của người Việt Nam?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc mở rộng các văn bản thông tin về văn hoá, lễ hội trên báo, tạp chí hoặc Internet.

2. Tự giả định các tình huống cần thuyết phục tổ chức, cá nhân chấp nhận quan điểm, năng lực của chính mình để có thể tham gia vào các hoạt động của tập thể, cộng đồng; từ đó, viết và thuyết trình về bản thân.

3. Tham khảo các sách, tài liệu hướng dẫn kĩ năng viết bài luận xin học bổng, viết nội quy, bản hướng dẫn nơi công cộng cũng như kĩ năng thuyết trình để rèn luyện, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ của bản thân.

4. Vận dụng những kiến thức, kĩ năng học được từ bài học vào việc tham gia tổ chức các hoạt động văn hoá ở trường và địa phương nơi em sinh sống.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- ▶ Hiểu được yêu cầu về mục tiêu, nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập trong việc tự đánh giá kết quả học tập cuối học kì I.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Từ các bài đã học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một, hãy kẻ bảng hoặc vẽ sơ đồ về các bài đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản. Tham khảo và hoàn thành bảng sau:

Loại văn bản đọc	Thể loại hoặc kiểu văn bản	Tên văn bản
Văn bản văn học		
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 2. Nêu tên các văn bản đọc hiểu tiêu biểu cho mỗi thể loại truyện trong sách *Ngữ văn 10*, tập một và chỉ ra đặc điểm tiêu biểu cần chú ý khi đọc mỗi thể loại đó.

Câu 3. Nêu đặc điểm chung về nội dung và hình thức của các văn bản thơ được học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một. Xác định các điểm cần chú ý về cách đọc hiểu các văn bản thơ này.

Câu 4. Bài 3 yêu cầu đọc hiểu văn bản tuồng, chèo có gì giống và khác so với các bài đọc hiểu truyện và thơ trong sách *Ngữ văn 10*, tập một?

Câu 5. Phân tích nội dung, hình thức và ý nghĩa của các văn bản thông tin trong Bài 4, sách *Ngữ văn 10*, tập một.

VIẾT

Câu 6. Nêu tên các kiểu văn bản được rèn luyện viết trong sách *Ngữ văn 10*, tập một; chỉ ra các yêu cầu giống nhau và khác nhau khi viết các kiểu văn bản đó.

Câu 7. Nêu mục đích, yêu cầu và nội dung chính của việc viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hoặc quan niệm (Bài 3) với viết bài luận về bản thân (Bài 4). Hoàn thành yêu cầu của bài tập vào vở theo bảng sau:

	Bài luận thuyết phục người khác	Bài luận về bản thân
Mục đích		
Yêu cầu		
Nội dung chính		

Câu 8. Nêu mục đích, yêu cầu và nội dung chính của việc làm báo cáo kết quả nghiên cứu một vấn đề về thơ. Hoàn thành yêu cầu của bài tập vào vở theo bảng sau:

	Báo cáo kết quả nghiên cứu một vấn đề về thơ
Mục đích	
Yêu cầu	
Nội dung chính	

NÓI VÀ NGHE

Câu 9. Nêu các nội dung chính được rèn luyện trong kỹ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 10*, tập một. Chứng minh nhiều nội dung nói và nghe liên quan chặt chẽ với nội dung đọc hiểu và viết.

TIẾNG VIỆT

Câu 10.

a) Nêu nội dung chính của phần tiếng Việt được học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một. Hoàn thành yêu cầu của bài tập vào vở theo bảng sau:

Bài	Tên nội dung phần tiếng Việt
1	
2	
3	
4	

b) Nêu ra một số biện pháp tu từ có trong các bài thơ đã học ở Bài 2 và phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ mà em thấy nổi bật.

c) Trong các lỗi dùng từ về tiếng Việt được đề cập ở sách *Ngữ văn 10*, tập một, em thường hay mắc lỗi nào?

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Nội dung	– Kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu và viết văn bản. – Các kiến thức và kĩ năng đã học được yêu cầu vận dụng vào tình huống mới, với ngữ liệu mới tương tự các ngữ liệu đã học. – Khuyến khích sự sáng tạo trong ý tưởng và thể hiện, trình bày.
Hình thức	– Thời lượng làm bài đánh giá trong 2 tiết (90 phút). – Phạm vi kiến thức đã học trong sách <i>Ngữ văn 10</i>, tập một. – Yêu cầu đọc hiểu một văn bản mới có thể loại hoặc kiểu văn bản như các văn bản đã học thuộc ba loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin. – Câu hỏi đọc hiểu kết hợp cả trắc nghiệm khách quan và tự luận; tăng tỉ lệ yêu cầu viết tự luận (câu trả lời ngắn). – Đánh giá năng lực viết qua một đoạn hoặc bài văn ngắn với hình thức như các kiểu văn bản đã được học (nghị luận là chính).

TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. Đọc hiểu

a) Đọc bài thơ sau, chọn phương án trả lời đúng của mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5) và làm bài tập 6.

THƯƠNG VỢ

Quanh năm buôn bán ở mom sông⁽¹⁾,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo⁽²⁾ mặt nước buổi đò đông.

(1) *Mom sông*: phần đất ở bờ nhô ra phía lòng sông, nơi thuận tiện thuyền bè qua lại và người dân thường tụ tập mua bán.

(2) *Eo sèo*: kì kèo, kêu ca phàn nàn một cách khó chịu.

Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

TRẦN TẾ XƯƠNG

(*Thơ văn Trần Tế Xương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984)

1. Bài thơ *Thương vợ* là lời của ai, nói về ai?
 - A. Vợ nhà thơ Trần Tế Xương nói về chồng
 - B. Vợ nhà thơ Trần Tế Xương tự nói về mình
 - C. Người chồng nói về người vợ của mình
 - D. Nhà thơ Trần Tế Xương tự nói về mình
2. Bài thơ nêu trên có đặc điểm như thế nào?
 - A. 8 câu, không có hình ảnh
 - B. 8 câu, mỗi câu 7 chữ
 - C. 8 câu, không có nhịp
 - D. 8 câu, không có vần
3. Câu thơ nào sau đây sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ?
 - A. *Cha mẹ thói đời ăn ở bạc*
 - B. *Có chồng hờ hững cũng như không*
 - C. *Một duyên hai nợ âu đành phận*
 - D. *Lặn lội thân cò khi quãng vắng*
4. Câu thơ nào sau đây sử dụng thành ngữ?
 - A. *Quanh năm buôn bán ở mom sông*
 - B. *Nuôi đủ năm con với một chồng*
 - C. *Năm nắng mười mưa dám quản công*
 - D. *Eo sèo mặt nước buổi đò đông*
5. Điểm giống nhau giữa bài thơ trên với các bài *Tự tình* (bài 2 – Hồ Xuân Hương); *Cảm xúc mùa thu* (bài 1 – Đỗ Phủ); *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến) là gì?
 - A. Viết về tình cảm với quê hương
 - B. Viết về đề tài người phụ nữ
 - C. Viết về thiên nhiên, mùa thu
 - D. Làm theo thể thơ Đường luật
6. Nêu nội dung chính của bài thơ trên trong khoảng 4 – 5 dòng.

b) Đọc đoạn trích sau và làm các bài tập ở dưới:

*Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng mười tháng Ba
Khắp miền truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm*

Câu ca dao đậm đà tình nghĩa đã đi vào lòng mỗi người dân Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hàng ngàn năm nay, Đền Hùng – nơi tưởng niệm về cội nguồn dân tộc luôn là biểu tượng tôn kính, linh nghiêm quy tụ và gắn bó với dân tộc Việt Nam.

Lễ hội Đền Hùng còn được gọi là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.

Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương diễn ra vào mùng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm tại Đền Hùng, Việt Trì, Phú Thọ. Trước đó hàng tuần, lễ hội đã diễn ra với nhiều hoạt động văn hoá dân gian và kết thúc vào ngày 10 tháng 3 âm lịch với Lễ rước kiệu và dâng hương tại Đền Thượng.

Từ xa xưa, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương đã có vị trí đặc biệt trong tâm thức của người Việt. Bản ngọc phả⁽¹⁾ viết thời Trần, năm 1470 đời vua Lê Thánh Tông và đời vua Lê Kính Tông năm 1601, sao chép đóng dấu kiểm để tại Đền Hùng, nói rằng: “... Từ nhà Triệu, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần đến triều đại ta bây giờ là Hồng Đức Hậu Lê vẫn cùng hương khói trong ngôi đền ở làng Trung Nghĩa. Những ruộng đất, sưu thuế từ xưa để lại dùng vào việc cúng tế vẫn không thay đổi...”.

(Theo Uyên Linh, baodautu.vn)

1. Đoạn trích viết về đề tài gì? Tóm tắt trong khoảng 3 – 4 dòng.
2. Xác định phương thức biểu đạt chính và phương thức biểu đạt kết hợp của đoạn trích.
3. Đoạn trích được triển khai theo kiểu diễn dịch, quy nạp hay tổng – phân – hợp?
4. Phân tích ý nghĩa của một thông tin mà em tâm đắc nhất khi đọc đoạn trích (trình bày trong khoảng 6 – 8 dòng).

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1. Phân tích một nhân vật mà em yêu thích trong các tác phẩm đã học ở sách *Ngữ văn 10*, tập một.

Đề 2. Viết bài thuyết phục người bạn từ bỏ một thói quen xấu.

(1) *Ngọc phả*: sách ghi chép lai lịch, thân thế và sự nghiệp của những người được người đời tôn sùng.

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang
bài luận	8, 81, 82, 92,...
bài văn nghị luận	3, 33, 35, 38,...
bản hướng dẫn	8, 105, 106, 107,...
bản tin	7, 92, 100
báo cáo	4, 8, 9, 43,...
bằng chứng	6, 8, 35, 37,...
biện pháp tu từ	33, 64, 121, 122
biểu cảm	13, 92, 95, 97
biểu đồ	54, 92
bối cảnh	6, 10, 13, 14,...
cách chú thích	93
cách trích dẫn	53, 92, 93
câu luận	43, 49
câu thực	43, 47
chèo	6, 62, 63, 64,...
chèo cổ	6, 62
chỉ dẫn sân khấu	6, 64, 65, 68,...
chủ thể trữ tình	43, 44, 47, 48,...
cốt truyện	11, 12, 62, 63,...
đánh giá	3, 4, 8, 9,...
Đỗ Phủ	6, 45, 46, 47,...
đối	43, 44, 47, 49,...
giới thiệu	9, 14, 19, 28,...
hình ảnh	16, 18, 21, 27,...

Hồ Xuân Hương	6, 47, 48, 49,...
kết bài	37, 84, 85, 112
không gian	11, 12, 41, 45,...
kịch bản	3, 6, 62, 63,...
lập dàn ý	8, 36, 38, 57,...
lí lẽ	6, 56, 81, 83,...
lỗi dùng từ	11, 13, 33, 63,...
lời người kể chuyện	11, 12, 19, 25
lời nhân vật	11, 12, 19, 25,...
lời thoại	6, 62, 63
luận điểm	8, 34, 35, 37,...
luật	44, 56, 57
miêu tả	15, 19, 20, 21,...
mở bài	36, 37, 83, 84,...
nghị luận	8, 33, 35, 37,...
nghị luận xã hội	3, 6, 7, 8,...
ngôn từ	62, 63, 71
Nguyễn Khuyến	6, 49, 50, 51,...
nhân vật	6, 11, 12, 13,...
niêm	44, 56, 57
nội quy	4, 8, 92, 105,...
Phạm Ngũ Lão	6, 60, 61
phân tích	6, 8, 11, 18,...
phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ	9, 11, 92, 93,...
phương tiện ngôn ngữ	9, 11, 94, 95
số liệu	81, 82, 92, 105

sơ đồ	38, 39, 56, 59,...
sử thi	5, 11, 12, 19,...
tạo hình	62
thảo luận	9, 39, 58, 59,...
thân bài	36, 37, 83, 84,...
thần thoại	5, 11, 12, 13,...
thơ Đường luật	6, 43, 44, 45,...
thơ Nôm Đường luật	7, 44, 47, 57,...
thời gian	11, 12, 41, 45,...
thuyết trình	9, 11, 38, 39,...
tìm ý	8, 36, 38, 57,...
trang phục	62, 63, 102, 106,...
trật tự từ	43, 44, 51, 63
tuồng	6, 62, 63, 64,...
tuồng cung đình	63
tuồng hải	6, 63, 68
tự sự	11, 92, 95, 97,...
ước lệ, tượng trưng	43
văn bản nghị luận	3, 6, 7, 8,...
văn bản thông tin	3, 4, 7, 9,...
văn bản thông tin tổng hợp	3, 7, 92, 94,...
vân	43, 44, 48, 49,...
vũ đạo	62, 63

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-ga-xti-a	Agastya	29
A-nhi	Agni	31
A-rét	Arès	12, 15
A-tê-na	Athéna	17
Át-lát	Atlas	14, 15, 16,...
Ăng-tê	Antée	12, 15, 18, 33
Bu-san	Busan	44
Bha-ra-ta	Bharata	30
Bra-ma	Brahma	31
Ca-ren Ca-xây	Karen Casey	6, 35
Cli-mê-nê	Climéré	12
Cô-ca-dơ	Caucase	15, 16
Crét	Crète	14
Da-pê	Japet	12
Dớt	Zeus	12, 14, 16,...
Đa-xa-ra-tha	Dasharatha	28
Đê-can	Deccan	30
E-xpê-rít	Hespérides	14, 15, 16,...
Gai-a	Gaia	12, 14, 15,...
Gia-na-ka	Janaka	28, 30
Gia-na-ki	Janaki	28, 29, 30,...
Ha-nu-man	Hanuman	29, 30
Hê-li-ốt	Helios	12
Hê-ra	Héra	14, 15, 16

Hê-ra-clét	Héracles	5, 12, 13,...
Hi-đrô	Hydre	14
In-van	Ilvala	29
La-đông	Ladon	15
Lan-ka	Lanka	28, 29
Lắc-ma-na	Lakshmana	28, 30, 31
Léc-nơ	Lerne	14
Mi-xen	Mycènes	16, 17, 18
Nanh-phơ	Nymphê	15
Nê-mê	Némée	14
Nê-rê	Nérée	12, 15
Ó-ri-xtê	Eurysthée	14, 16, 17,...
Pô-dê-i-đông	Posédon	12
Prô-mê-tê	Prométhée	12, 14, 16
Ra-ma	Rama	5, 28, 29,...
Ra-ma-ya-na	Ramayana	5, 28, 32
Ra-va-na	Ravana	28, 29, 30
Rắc-sa-xa	Rakshasas	28, 32
Tê-bê	Thebes	14
Ti-tăng	Titan	16
U-ra-nốt	Ouranos	16
Va-na-ra	Vanara	29, 30, 32
Va-ta-pi	Vatapi	29
Van-mi-ki	Valmiki	5, 28
Vi-phi-sa-na	Vibhishana	29, 30
Xa-tru-na	Shatrughna	30
Xi-ta	Sita	28, 30, 31,...
Xu-gri-va	Sugriva	30

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách
Lời nói đầu

Bài	Nội dung	Trang
Bài mở đầu	Yêu cầu cần đạt	5
	Nội dung và cách học	5
	– Học đọc	5
	– Thực hành tiếng Việt	7
	– Học viết	8
	– Học nói và nghe	8
	Cấu trúc của sách <i>Ngữ văn 10</i>	10
1. Thần thoại và sử thi	Yêu cầu cần đạt	11
	Kiến thức ngữ văn	11
	Đọc	13
	• Đọc hiểu văn bản	13
	– <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> (Trích thần thoại Hy Lạp)	13
	– <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> (Trích sử thi Đăm Săn)	19
	• Thực hành đọc hiểu	26
	<i>Thần Trụ trời</i> (Thần thoại Việt Nam)	26
	<i>Ra-ma buộc tội</i> (Trích sử thi <i>Ra-ma-ya-na</i> – Van-mi-ki)	28
	Thực hành tiếng Việt	32
	Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội	33
	Nói và nghe: Thuyết trình về một vấn đề xã hội	38
	Tự đánh giá: <i>Nữ Oa</i> (Thần thoại Trung Quốc)	40
	Hướng dẫn tự học	42

2. Thơ Đường luật	Yêu cầu cần đạt	43
	Kiến thức ngữ văn	43
	Đọc	45
	• Đọc hiểu văn bản	45
	– <i>Cảm xúc mùa thu</i> (Thu hứng, bài 1 – Đỗ Phủ)	45
	– <i>Tự tình</i> (bài 2 – Hồ Xuân Hương)	47
	• Thực hành đọc hiểu	49
	<i>Câu cá mùa thu</i> (Thu điếu – Nguyễn Khuyến)	49
	Thực hành tiếng Việt	51
	Viết: Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề	52
	Nói và nghe: Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề	58
	Tự đánh giá: <i>Tổ lòng</i> (Thuật hoài – Phạm Ngũ Lão)	59
	Hướng dẫn tự học	61
3. Kịch bản chèo và tuồng	Yêu cầu cần đạt	62
	Kiến thức ngữ văn	62
	Đọc	64
	• Đọc hiểu văn bản	64
	– <i>Xuý Vân giả dại</i> (Trích chèo <i>Kim Nham</i>)	64
	– <i>Mắc mưu Thị Hến</i> (Trích tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>)	68
	• Thực hành đọc hiểu	75
	<i>Thị Mầu lên chùa</i> (Trích chèo <i>Quan Âm Thị Kính</i>)	75
	Thực hành tiếng Việt	80
	Viết: Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm	81
	Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau	85
	Tự đánh giá: <i>Xử kiện</i> (Trích tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>)	87
	Hướng dẫn tự học	91

4. Văn bản thông tin	Yêu cầu cần đạt	92
	Kiến thức ngữ văn	92
	Đọc	94
	• Đọc hiểu văn bản	94
	– <i>Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam</i> (Trần Quốc Vượng)	94
	– <i>Lễ hội Đền Hùng</i> (Theo laodong.vn)	97
	• Thực hành đọc hiểu	100
	<i>Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận</i> (Theo Đào Bình Trịnh)	100
	Thực hành tiếng Việt	104
	Viết	105
	Viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng	105
	Viết bài luận về bản thân	108
	Nói và nghe: Thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá	113
	Tự đánh giá: <i>Lễ hội Ok Om Bok</i> (Theo Thạch Nhi)	115
	Hướng dẫn tự học	118
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		119
Bảng tra cứu từ ngữ		124
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		127

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

Địa chỉ: 07 Hà Nội, TP. Huế
Điện thoại: 0234 383 4486
Website: <http://huph.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc
TRẦN BÌNH TUYỀN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Quyền Tổng biên tập
NGUYỄN CHÍ BẢO

Biên tập:

NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG

Trình bày bìa:

TRẦN TIỂU LÂM

Thiết kế sách:

NGUYỄN NGỌC NAM

Minh họa:

NGÔ XUÂN KHÔI

Sửa bản in:

LÊ THỊ BÍCH HẢO – NGUYỄN THỊ HƯƠNG CÚC

Tổ chức bán thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tranh bìa: Trước giờ biểu diễn (BÙI XUÂN PHẢI).

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 10 – TẬP MỘT

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...